UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*********

LIÊN SỞ

TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

**************

# THÔNG BÁO

## GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12/2016

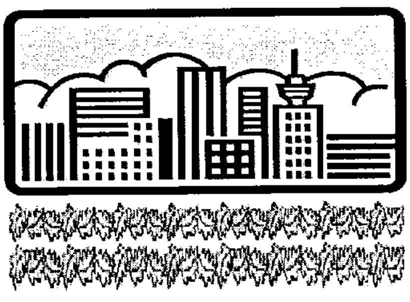

# MỤC LỤC

## THÔNG BÁO GIÁ VLXD THÁNG 12 NĂM 2016

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
**LIÊN SỞ**
**TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG**
**Số: 4808 /TB-TC-XD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Định, ngày 28 tháng 12 năm 2016*

# THÔNG BÁO

## Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2016

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài chính về việc thông báo giá vật liệu xây dựng;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 55/TB-UBND ngày 19/5/2008 và Công văn số 889/UBND-KTN ngày 20/3/2013, trên cơ sở đăng ký giá và công khai thông tin về giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký, công khai và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định, Liên Sở Tài chính - Xây dựng thống nhất Công bố giá các mặt hàng vật liệu xây dựng thời điểm tháng 12 năm 2016 tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và số 9 kèm theo Thông báo này.

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng tại các phụ lục nêu trên là giá để các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tham khảo áp dụng.

Đối với cước bốc xếp và vận chuyển vật liệu xây dựng thực hiện như sau:

a) Cước vận chuyển vật liệu xây dựng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh Bình Định.

b) Cước bốc xếp do bên mua thanh toán thì được tính thêm 15.000 đ/tấn/lần bốc lên hoặc xếp xuống.

Riêng trường hợp giá theo Thông báo giá hoặc công bố không phù hợp hoặc không có thì chủ đầu tư căn cứ vào giá chứng từ, hóa đơn hợp lệ phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường.

Trong kỳ thông báo giá vật liệu xây dựng, mặt hàng xăng, dầu các loại nếu có biến động tăng/giảm thì căn cứ theo Quyết định giá bán xăng dầu của Công ty Xăng dầu Bình Định để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Liên Sở Tài chính - Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

| | |
|---|---|
| **SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH** | **SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH** |
| **KT. GIÁM ĐỐC** | **KT. GIÁM ĐỐC** |
| **PHÓ GIÁM ĐỐC** | **PHÓ GIÁM ĐỐC** |
| **Trần Viết Bảo** | **Nguyễn Thị Tuyết Mai** |

***Nơi nhận:***
- Cục QL giá - BTC;
- Bộ Xây dựng;
- VPTU-UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Xây dựng (2b);
- Chi cục QLĐĐ-P.Ktế đất;
- Lưu: VP-NS-TCHCSN-TCĐT,GCS.

## PHỤ LỤC 1: CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ 10 MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU

Kèm theo Thông báo số 4808/TB-TC-XD ngày 28/12/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Mặt hàng | ĐVT | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **XĂNG, DẦU CÁC LOẠI** | | | |
| 1 | Xăng không chì RON 92-II | đ/lít thực tế | 16.309 | Giá trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng, các Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh |
| 2 | Điêzen 0,05S | " | 12.382 | |
| 3 | Dầu hỏa dân dụng | " | 11.064 | |
| 4 | Mazut N°2B (3,5S) | đ/kg | 9.855 | Giá tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện vận chuyển bên mua |
| **II** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | |
| 1 | Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng nhập khẩu (Vận chuyển bằng xe bồn) - TCVN 7493:2005 | đ/kg | 10.000 | Giá trên phương tiện bên mua tại địa chỉ 02 Phan Chu Trinh, TP.Quy Nhơn |
| 2 | Nhựa đường đóng thùng 60/70 Shell - Singapore (nhập khẩu nguyên thùng, nguyên đai, nguyên kiện) - TCVN 7493:2005 | " | 9.455 | Giá trên phương tiện bên mua tại cảng Quy Nhơn |
| 3 | Nhựa đường Polymer PMB III | " | 24.500 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| 4 | Carboncor Asphalt | " | 3.560 | Giá bán từ nơi sx đến kho của khách hàng trong phạm vi TP.Quy Nhơn |
| **III** | **GỖ XẺ XÂY DỰNG CÁC LOẠI:** | | | |
| 1 | Gỗ Dổi | đ/$m^3$ | 8.730.000 | Giá bán tại chân công trình |
| 2 | Gỗ Chò nhóm 3 | " | 8.730.000 | |
| 3 | Gỗ Dầu | " | 5.360.000 | |
| 4 | Gỗ tạp cứng | " | 4.700.000 | |
| 5 | Gỗ tạp mềm | " | 4.090.000 | |
| **IV** | **KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI:**<br>(Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu) | | | |
| 1 | Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật | đ/$m^2$ | 109.000 | Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua |
| 2 | Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật | " | 127.000 | |
| 3 | Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật | " | 164.200 | |
| 4 | Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật | " | 209.000 | |
| **V** | **SẮT THÉP CÁC LOẠI:** | | | |
| **1** | **THÉP MIỀN NAM** | | | Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn các xã thuộc TP.Quy Nhơn; thị trấn, thị tứ thuộc các huyện, thị xã. Đối với địa bàn các phường thuộc TP. Quy Nhơn giá bán là giá đến chân công trình. (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện) |
| - | Thép cuộn (phi 6, phi 8) | đ/kg | 10.800 | |
| - | Thép thanh vằn (phi 10) | " | 10.800 | |
| - | Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25) | " | 10.700 | |
| **2** | **THÉP POMINA** | | | |
| - | Thép cuộn (phi 6, phi 8) | đ/kg | 10.700 | |
| - | Thép thanh vằn (phi 10) | " | 10.900 | |
| - | Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25) | " | 10.700 | |
| **3** | **THÉP HÒA PHÁT** | | | |
| - | Thép cuộn (phi 6 , phi 8) | đ/kg | 10.700 | |
| - | Thép thanh vằn (phi 10) | " | 10.700 | |
| - | Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25) | " | 10.700 | |

| STT | Mặt hàng | | ĐVT | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | **THÉP VIỆT MỸ** | | | | Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn các xã thuộc TP.Quy Nhơn; thị trấn, thị tứ thuộc các huyện, thị xã. Đối với địa bàn các phường thuộc TP. Quy Nhơn giá bán là giá đến chân công trình. (Giá bán đã bao gồm CP bốc lên phương tiện) |
| - | Thép cuộn (phi 6 , phi 8) | | đ/kg | 10.000 | |
| - | Thép thanh vằn (phi 10) | | " | 10.182 | |
| - | Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25) | | " | 10.000 | |
| 5 | **ỐNG THÉP CÁC LOẠI - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP SeAH VIỆT NAM** | | | | |
| | **Độ dày** | **Đường kính** | | | Giá trên phương tiện bên bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| - | ***Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53*** | | | | |
| | 1.0mm đến 1.5mm | fi 10 đến fi 110 | đ/kg | 14.045 | |
| | 1.6mm đến 1.9mm | fi 10 đến fi 110 | " | 14.045 | |
| | 2.0mm đến 5.4mm | fi 10 đến fi 110 | " | 13.745 | |
| | 5.5mm đến 6.35mm | fi 10 đến fi 110 | " | 13.745 | |
| | > 6.35mm (ống tròn) | fi 10 đến fi 110 | " | 13.945 | |
| | 3.4mm đến 8.2mm | fi 125 đến fi 200 | " | 13.945 | |
| | > 8.2mm | fi 125 đến fi 200 | " | 15.145 | |
| - | ***Ống thép mạ kẽm nhúng nóng sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53*** | | | | |
| | 1.6mm đến 1.9mm | fi 10 đến fi 110 | đ/kg | 21.345 | |
| | 2.0mm đến 5.4mm | fi 10 đến fi 110 | " | 20.545 | |
| | >5.4mm | fi 10 đến fi 110 | " | 20.545 | |
| | 3.4mm đến 8.2mm | fi 125 đến fi 200 | " | 19.945 | |
| | > 8.2mm | fi 125 đến fi 200 | " | 20.445 | |
| - | ***Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53*** | | | | |
| | 1.0mm đến 2.3mm | fi 10 đến fi 110 | đ/kg | 11.455 | |
| 6 | **ỐNG THÉP HÒA PHÁT** | | | | |
| | **Đường kính** | **Độ dày** | | | |
| - | ***Ống thép đen (tròn, hộp)*** | | | | |
| | ∅ 19–>90 | 1,1 -> 1,4 | đ/kg | 13.200 | |
| | ∅ 19->114 | 1,2 -> 1,8 | " | 12.700 | |
| | ∅ 27->114 | 2,0 -> 4,0 | " | 12.400 | |
| | □ 12->50 | 0,8 -> 2,5 | " | 13.900 | |
| | □ 30->50 | 2,0 -> 3,0 | " | 13.700 | |
| | □ 60->90 | 1,5 -> 1,8 | " | 13.200 | |
| - | ***Ống thép kẽm (tròn, hộp)*** | | | | |
| | ∅ 21 | 1,9 | đ/kg | 22.500 | |
| | ∅ 21 | 2,1 | " | 21.400 | |
| | ∅ 27 | 1,6 | " | 23.600 | |
| | ∅ 27->114 | 2,1 -> 4,5 | " | 21.400 | |
| | □ 14->16 | 1,2 | " | 14.400 | |
| | □ 20->40 | 1,2 -> 1,4 | " | 14.200 | |
| 7 | XÀ GỒ THÉP C MẠ KẼM | | | | |
| | Độ dày | Kích thước | | | |
| | 2 ly 0 | 45 x 100 | " | 17.644 | |
| | 2 ly 0 | 45 x 125 | " | 17.341 | |
| | 2 ly 0 | 45 x 150 | " | 17.464 | |
| | 2 ly 0 | 45 x 175 | " | 17.059 | |
| | 2 ly 0 | 45 x 200 | " | 16.996 | |
| 8 | THÉP TẤM CÁC LOẠI | | | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho |
| | Độ dày | Kích thước | | | |
| - | *Thép tấm* | | | | |
| | 3 ly - 10 ly | 1.5m x 6m | đ/kg | 10.909 | |
| | 18, 20 ly | 1.5m x 6m | " | 11.364 | |
| - | *Thép tấm đen* | | | | |
| | 0,7 ly đến 1,8 ly; 1,8 ly đến 3,0 ly | | đ/kg | 11.818 | |
| - | *Thép tấm mạ kẽm* | | | | |
| | 0,7 ly đến 1,8 ly | | đ/kg | 14.545 | |

| STT | Mặt hàng | ĐVT | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **VI** | **ĐẤT SAN LẤP, CÁT CÁC LOẠI** | | | |
| 1 | Đất san lấp | đ/m$^3$ | 9.000 | Giá đất nguyên thổ tại mỏ, chưa tính đến công tác đào xúc đất tại mỏ đổ lên phương tiện vận chuyển bên mua |
| 2 | Cát xây | " | 56.300 | Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của bên mua |
| 3 | Cát tô | " | 120.000 | Giá tại hiện trường xây lắp TP.Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị xã, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km |
| **VII** | **XI MĂNG** | | | |
| **1** | **PCB 30 - TCVN 6260:2009** | | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn |
| - | Xi măng Sông Gianh | đ/tấn | 1.236.000 | |
| **2** | **PCB 40 (rời) - TCVN 6260:2009** | | | |
| - | Xi măng Kaito | đ/tấn | 1.318.200 | |
| - | Xi măng Sông Gianh | " | 1.145.500 | |
| **3** | **PCB 40(bao) - TCVN 6260 - 1997** | | | |
| - | Hoàng Thạch | đ/tấn | 1.432.700 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Cảng Quy Nhơn |
| - | Nghi Sơn | " | 1.402.000 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn |
| - | Phúc Sơn | " | 1.338.400 | |
| - | Xi măng Bicem (Giá bán bao gồm CP bốc lên phương tiện cho bên mua tại kho nhà máy Diêu Trì - đ/c: 505 Trần Phú, TT.Diêu Trì, H.Tuy Phước) | " | 1.336.400 | |
| - | Xi măng Bicem giao cho BTGTNT và Kênh mương trong tỉnh (theo Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh) | " | 1.336.400 | |
| - | Xi măng Bỉm Sơn (Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty - đ/c: QL1A, thôn Phú Kim, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát) | " | 1.137.700 | |
| - | Xi măng Vissai | " | 1.174.000 | |
| - | Xi măng Sông Gianh | " | 1.291.000 | |
| - | Xi măng Cẩm Phả | " | 1.154.500 | |
| - | Xi măng Kaito - TCVN 6260:2009 | " | 1.190.909 | |
| - | Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12) | " | 1.555.000 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| - | Xi măng bao Đồng Lâm - TCVN 6260:2009 | " | 1.327.300 | |
| **4** | **PC40 (rời) - TCVN 6282:2009** | | | |
| - | Xi măng Đồng Lâm (rời, không đóng bao) | đ/tấn | 1.600.000 | |
| **VIII** | **ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI** | | | |
| **1** | **Đá chẻ** | | | |

| STT | Mặt hàng | ĐVT | Quy Nhơn An Nhơn Tuy Phước | Hoài Ân Hoài Nhơn | Tây Sơn Phù Cát Phù Mỹ | Huyện miền núi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 20 x 20 x 15 | đ/viên | 5.000 | 5.200 | 5.100 | 5.400 |
| - | 20 x 25 x 15 | " | 5.500 | 5.700 | 5.600 | 5.900 |

| STT | Mặt hàng | Tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **2** | **Đá máy** (giá trên phương tiện vận chuyển bên mua) | | | | Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh |
| - | 1x2 | | đ/m$^3$ | 245.455 | |
| - | 2x4 | | " | 227.273 | |
| - | 4x6 | | " | 200.000 | |
| - | 0,5 | | " | 114.000 | |
| - | <0,5 - bụi | | " | 91.000 | |
| - | Cấp phối Dmax 25 | 22 TCN 334-06 | " | 136.400 | |
| - | Cấp phối Dmax 37,5 | 22 TCN 334-06 | " | 127.300 | |

| STT | Mặt hàng | | ĐVT | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | **Đá thủ công** | | | | |
| - | Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa) | | đ/$m^3$ | 100.000 | Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh |
| **IX** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | |
| **A** | **Gạch xây tường các loại** | | | | |
| 1 | **Gạch Tuy nen Bình Định** | | | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định |
| - | Gạch 6 lỗ A | 220x135x100 | đ/viên | 1.644 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | 110x135x100 | " | 992 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | 200x130x90 | " | 1.474 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | 100x130x90 | " | 882 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | 180x110x75 | " | 1.044 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | 90x110x75 | " | 712 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | 200x110x75 | " | 1.184 | |
| - | Gạch 2 lỗ A | 220x105x60 | " | 1.059 | |
| - | Gạch 2 lỗ A | 200x90x50 | " | 1.009 | |
| - | Gạch 2 lỗ A | 180x75x43 | " | 799 | |
| - | Gạch đặc A | 200x90x50 | " | 1.999 | |
| - | Gạch 2 lỗ trang trí A | 200x90x50 | " | 1.999 | |
| - | Gạch CN 3 lỗ A | 200x200x100 | " | 3.624 | |
| - | Gạch CN Ghế A | 200x200x100 | " | 3.624 | |
| - | Gạch nem tàu A | 280x280x30 | " | 4.824 | |
| - | Gạch 4 lỗ A | 180x80x80 | " | 1.184 | |
| - | Gạch 4 lỗ A | 90x80x80 | " | 712 | |
| | **Gạch không nung xi măng cốt liệu - QCVN 16:2014/BXD** | | | | |
| - | Gạch 6 lỗ tròn A | 200x130x90 | đ/viên | 1.411 | |
| - | Gạch 6 lỗ vuông A | 200x130x90 | " | 1.411 | |
| - | Gạch 2 lỗ A | 200x90x50 | " | 968 | |
| 2 | **Gạch Tuy nen Hoài Nhơn** | | | | Giá trên phương tiện bên mua và đã có bốc xếp lên phương tiện tại Công ty; Địa chỉ: thôn Diễn Khánh - xã Hoài Đức - Huyện Hoài Nhơn |
| - | Gạch 6 lỗ tròn | 220x135x100 | đ/viên | 1.620 | |
| - | Gạch 6 lỗ tròn | 200x130x90 | " | 1.450 | |
| - | Gạch 2 lỗ tròn | 220x100x60 | " | 1.040 | |
| - | Gạch 2 lỗ tròn | 200x90x50 | " | 990 | |
| - | Gạch 1/2 6 lỗ tròn | 110x135x100 | " | 980 | |
| - | Gạch 1/2 6 lỗ tròn | 110x130x90 | " | 886 | |
| 3 | **Gạch Tuy nen Mỹ Quang** | | | | Giá trên phương tiện bên mua tại Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành I, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ |
| - | Gạh 6 lỗ A | 220x135x100 | đ/viên | 1.591 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | 200x130x90 | " | 1.318 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | 190x120x80 | " | 1.136 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | 110x135x100 | " | 991 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | 100x130x90 | " | 877 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | 95x120x80 | " | 747 | |
| - | Gạch 2 lỗ A | 220x100x60 | " | 1.099 | |
| - | Gạch 2 lỗ A | 200x90x55 | " | 1.034 | |
| 4 | **Gạch Tuy nen Bình Phú** | | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy của Công ty CP Phân Bón và DVTH Bình Định; Địa chỉ: CCN Diêm Tiêu, huyện Phù Mỹ hoặc xã Cát Hanh, huyện Phù Cát |
| - | Gạch 6 lỗ 22 | 220x135x100 | đ/viên | 1.545 | |
| - | Gạch 6 lỗ 20 | 200x130x90 | " | 1.391 | |
| - | Gạch 6 lỗ 20 | 200x120x80 | " | 1.182 | |
| - | Gạch 6 lỗ 1/2 22 | 110x135x100 | " | 936 | |
| - | Gạch 6 lỗ 1/2 20 | 100x130x90 | " | 818 | |
| - | Gạch 6 lỗ 1/2 20 | 100x120x80 | " | 709 | |
| - | Gạch 2 lỗ 22 | 220x100x60 | " | 1.036 | |
| - | Gạch 2 lỗ 20 | 200x90x55 | " | 973 | |
| - | Gạch cù đặc | 220x90x60 | " | 2.955 | |

| STT | Mặt hàng | | | | ĐVT | Đơn giá | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **5** | **Gạch Tuy nen Nhơn Tân** | | | | | | | Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Công ty và đã có bốc xếp lên phương tiện; Địa chỉ: Km30, QL19, Nhơn Tân, An Nhơn |
| - | Gạch 6 lỗ lớn | 220x135x100 | | | đ/viên | 1.715 | | |
| - | Gạch 6 lỗ nhỏ | 200x130x90 | | | " | 1.420 | | |
| - | Gạch 1/2 6 lỗ lớn | 110x135x100 | | | " | 1.030 | | |
| - | Gạch 1/2 6 lỗ nhỏ | 100x130x90 | | | " | 830 | | |
| - | Gạch 2 lỗ lớn | 220x100x60 | | | " | 1.040 | | |
| - | Gạch 2 lỗ nhỏ | 200x90x55 | | | " | 980 | | |
| **6** | **Gạch Block tự chèn - TCCS 01:2010 HTX-BĐ** | | | | | | | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy SX gạch không nung HTX SX đá XD Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - Hoài Nhơn |
| | 58x130x240 | 7,0kg/viên | | | đ/m$^2$ | 47.273 | | |
| **7** | **Gạch bê tông tự chèn - TCVN 6476:1999** | | | | | | | |
| - | 300x300 | | Màu đỏ | | đ/m$^2$ | 81.818 | | |
| - | 300x300 | | Màu vàng, xanh | | " | 86.364 | | |
| **8** | **Gạch bê tông -QCVN 16:2014/BXD** | | | | | | | |
| | Gạch rỗng 3 lỗ (140x180x390 mm - 16kg/viên) | | | | đ/viên | 3.545 | | |
| - | Gạch rỗng 4 lỗ (90x140x290 mm - 6,7kg/viên) | | | | đ/viên | 1.636 | | |
| - | Gạch rỗng 6 lỗ (95x135x200 mm - 3,8kg/viên) | | | | " | 1.636 | | |
| | Gạch bê tông rỗng 02 lỗ | | Ký hiệu | | | | | Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhơn Tân-An Nhơn-Bình Định |
| - | 300x190x150 mm | 7,5 kg/viên | M5.0 | | đ/viên | 4.000 | | |
| - | 300x140x150 mm | 6 kg/viên | M5.0 | | " | 3.400 | | |
| - | 300x90x150 mm | 5,2 kg/viên | M5.0 | | " | 2.600 | | |
| | Gạch bê tông rỗng 03 lỗ | | Ký hiệu | | | | | |
| - | 390x190x190 mm | 13 kg/viên | M5.0 | | đ/viên | 6.800 | | |
| - | 390x150x190 mm | 11 kg/viên | M5.0 | | " | 5.400 | | |
| - | 390x100x190 mm | 8 kg/viên | M5.0 | | " | 3.800 | | |
| | Gạch bê tông đặc | | Ký hiệu | | | | | |
| - | 190x90x60 mm | 1,8 kg/viên | DH-M7,5-90 | | đ/viên | 1.500 | | |
| - | Gạch rỗng 2 lỗ (150x200x300 mm - 9kg/viên) | | | | đ/viên | 4.200 | | Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH Nam Phương - địa chỉ: thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước |
| - | Gạch rỗng 3 lỗ (150x190x390 mm - 12,5kg/viên) | | | | " | 5.200 | | |
| - | Gạch rỗng 3 lỗ (200x200x390 mm - 17kg/viên) | | | | " | 6.900 | | |
| - | Gạch rỗng 6 lỗ (100x200x400 mm - 10kg/viên) | | | | " | 3.600 | | |
| **9** | **Gạch không nung - TCVN 6477:2011** | | | | | | | |
| - | 90x190x390 (3 lỗ rỗng) | 8,5 kg/viên | | | đ/viên | 4.000 | | |
| - | 90x190x190 (1 lỗ rỗng) | 4,5 kg/viên | | | " | 3.400 | | |
| - | 90x135x190 (2 lỗ rỗng) | 3 kg/viên | | | " | 2.600 | | |
| **B** | **Gạch men, gạch granite các loại** | | | | | | | |
| 1 | Gạch Đồng Tâm | | | | | Loại AA | Loại A | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh |
| | Chủng loại, kích cỡ | Đóng gói viên/ thùng | Mã số | | | | | |
| a | *Gạch ốp tường* | | | | | | | |
| - | 20x25 | 20 | 2520, 2541 | | đ/thùng | 127.000 | 101.600 | |
| - | 25x25 | 16 | 5201, 5202, 5204 | | " | 128.000 | 102.400 | |
| - | 25x40 | 10 | 25400 | | " | 136.000 | 108.800 | |
| b | *Gạch lát nền* | | | | | | | |
| - | 30x30 | 11 | 300, 345, 387 | | đ/thùng | 146.300 | 117.040 | |
| - | 40x40 | 6 | 456, 462, 465, 467, 469, 471, 475, 476, 477, 480, 481, 483, 484, 485 | | " | 126.000 | 100.800 | |
| | | 6 | 426 | | " | 135.000 | 108.000 | |
| | | 6 | 428 | | " | 151.200 | 120.960 | |
| - | 60x60 | 4 | 6060CLASSIC007/009/010 | | đ/thùng | 336.000 | 268.800 | |
| | | 4 | 6060TAMDAO001/002 | | " | | | |
| | | 4 | 6DM01/02 | | " | | | |

| STT | Mặt hàng | | | ĐVT | Đơn giá | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 60x60 | 4 | 6060DB006-NANO/014-NANO/028-NANO | " | 416.000 | 332.800 | |
| | | 4 | 6060DB032-NANO/ 034-NANO/ 036-NANO | " | 444.000 | 355.200 | |
| | | 4 | 6060MARMOL001-NANO/002-NANO | " | | | |
| | | 4 | 6060MARMOL005-NANO | " | 472.000 | 377.600 | |
| **2** | **Sản phẩm Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn của Công ty Thạch Bàn** | | | | | | |
| | | | | | **Loại mờ** | **Loại bóng** | |
| - | **Kích thước 400mmx400mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống** | | | | | | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh |
| | Mã số màu sắc: | | 001; 028 | đ/m$^2$ | 153.600 | 203.600 | |
| | | | 014 | " | 171.800 | 217.300 | |
| | | | 010 | " | 210.000 | 254.500 | |
| - | **Kích thước 500mmx500mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống** | | | | | | |
| | Mã số màu sắc: | | 001; 028 | đ/m$^2$ | 168.200 | 224.500 | |
| | | | 014 | " | 180.900 | 243.600 | |
| - | **Kích thước 600mmx600mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống** | | | | | | |
| | Mã số màu sắc: | | 001; 028 | đ/m$^2$ | 195.500 | 240.900 | |
| | | | 014 | " | 210.000 | 277.300 | |
| | | | 010 | " | 250.000 | 304.500 | |
| **3** | **Sản phẩm Gạch men của Công ty cổ phần CATALAN** | | | | | | |
| | **Chủng loại, kích cỡ** | **Đóng gói viên/ thùng** | **Mã số** | | **Loại 1** | | |
| **a** | ***Gạch ốp tường - bóng mài cạnh công nghệ cao*** | | | | | | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh Địa chỉ: Công ty TNHH Phương Giang - 327 Hùng Vương, TP. Quy Nhơn |
| - | 30x45 | 7 | CA: 3515,3516,3517 | đ/hộp | 125.000 | | |
| - | 30x60 | 6 | CA: 3922, 3929, 3955, 3956, 3622, 3623, 3624 | đ/m$^2$ | 174.000 | | |
| | | | CA: 3619, 3620, 3650, 3651, 3652, 3653 | " | 188.000 | | |
| **b** | ***Gạch lát nền - mài bóng Nano công nghệ cao*** | | | | | | |
| - | 50x50 | 4 | CA: 5209, 5210, 5211 | đ/hộp | 139.000 | | |
| - | 60x60 | 4 | CA: 6916, 6918, 6929, 6935, 6937, 6008, 6010, 6039, 6042 | đ/m$^2$ | 228.000 | | |
| **4** | **Sản phẩm Gạch men - Gạch Granite của Công ty cổ phần VIGLACERA Tiên Sơn** | | | | | | |
| | **Chủng loại, kích cỡ** | **Đóng gói viên/ thùng** | **Mã số** | | **Loại A1** | **Loại A2** | |
| a | *Gạch lát nền - Granite siêu bóng Nano công nghệ cao* | | | | | | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh Địa chỉ: Công ty TNHH Quang Lân - 811 Hùng Vương, TP. Quy Nhơn |
| - | 80x80 | 3 | TS1, TS2: 817 | đ/m$^2$ | 373.000 | 335.000 | |
| | | | TS3: 802, 815, 817 | " | 388.000 | 349.000 | |
| | | | TS5: 800 | " | 402.000 | 361.000 | |
| - | 60x60 | 4 | TS2: 612, 617 | đ/m$^2$ | 280.000 | 252.000 | |
| | | | TS3: 602, 615, 617 | " | 295.000 | 265.000 | |
| | | | KN: 610 | " | 309.000 | 278.000 | |
| | | | KN: 624 | " | 324.000 | 291.000 | |
| b | *Gạch lát nền - Granite bóng đơn màu* | | | | | | |
| - | 60x60 | 4 | TS5: 601 | đ/m$^2$ | 251000 | 226000 | |
| | | | TS5: 600 | " | 324.000 | 291.000 | |

| STT | Mặt hàng | ĐVT | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Sản phẩm gạch men nhãn hiệu Cosus; Tiger do Công ty Cổ phần Cosevco 75 sản xuất (Mã gạch ký hiệu B, M, TD) | | | | | | |
| *a* | *Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 1.000 đồng/thùng)* | | | | | | Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài - P.Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn - Bình Định |
| - | 25x40cm (10viên/thùng) | đ/thùng | 62.700 | 59.100 | 53.600 | 45.500 | |
| - | 30x45cm (07viên/thùng) -mài cạnh | " | 74.500 | 69.100 | - | 54.500 | |
| *b* | *Gạch lát* | | | | | | |
| - | 30x30cm (11viên/thùng) | đ/thùng | 61.800 | 59.100 | 56.400 | 45.500 | |
| - | 40x40cm (06viên/thùng) | " | 61.800 | 59.100 | 56.400 | 46.400 | |
| - | 50x50cm (04viên/thùng) | " | 66.400 | 63.600 | 59.100 | 51.800 | |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CADIVI | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| I | DÂY ĐIỆN | | | | | |
| 1 | Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng) | | | | | |
| | VC - 1,5 | đ/m | 3.210 | 2.900 | 2.645 | - |
| | VC - 2,5 | " | 5.140 | 4.700 | 4.224 | - |
| | VC - 4,0 | " | 7.990 | 7.300 | 6.525 | - |
| | VC - 6,0 | " | 11.730 | 10.600 | 9.541 | - |
| | VC - 10,0 | " | 19.710 | - | 15.970 | - |
| 2 | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 | | | | | |
| | VC - 0,50 | đ/m | 1.310 | - | 1.094 | - |
| | VC - 0,75 | " | 1.730 | - | 1.428 | - |
| | VC - 1,00 | " | 2.220 | - | 1.808 | - |
| 3 | Dây điện lực (AV) -0,6/1kV | | | | | |
| | AV 10 $mm^2$ | đ/m | - | - | - | 2.600 |
| | AV 16 $mm^2$ | " | 5.610 | 5.200 | 4.947 | 3.800 |
| | AV 25 $mm^2$ | " | 8.200 | 7.700 | 7.222 | 5.600 |
| | AV 35 $mm^2$ | " | 10.700 | 10.100 | 9.383 | 7.400 |
| | AV 50 $mm^2$ | " | 15.780 | 14.700 | 13.897 | 10.200 |
| | AV 50 $mm^2$ (19s) | " | - | - | - | 10.700 |
| | AV 70 $mm^2$ | " | 20.500 | 19.100 | 17.989 | 14.100 |
| | AV 70 $mm^2$ (19s) | " | - | - | - | 14.500 |
| | AV 95 $mm^2$ | " | 27.300 | 25.700 | 23.897 | 19.000 |
| | AV 95 $mm^2$ (19s) | " | - | - | - | 19.400 |
| | AV 120 $mm^2$ | " | 33.500 | 31.300 | 29.453 | 24.200 |
| | AV 150 $mm^2$ | " | 42.300 | 39.400 | 37.213 | 30.500 |
| | AV 185 $mm^2$ | " | 51.000 | 48.400 | 44.532 | 36.500 |
| | AV 240 $mm^2$ | đ/m | 65.900 | 62.800 | 57.759 | 48.400 |
| | AV 300 $mm^2$ | " | 82.500 | 78.000 | 72.133 | 59.500 |
| | AV 350 $mm^2$ | " | - | - | 89.001 | 68.500 |
| | AV 400 $mm^2$ | " | 105.100 | - | 92.326 | 78.500 |
| | AV 500 $mm^2$ | " | 127.600 | - | 109.434 | - |
| 4 | Cáp điện lực nhôm lõi thép, cách điện PVC 0,6/1KV | | | | | |
| | ASV 35/6,2 $mm^2$ 6/2,80 + 1/2,80 | đ/m | - | - | 11.979 | 9.500 |
| | ASV 50/8,0 $mm^2$ 6/3,20 + 1/3,20 | " | - | - | 15.642 | 12.500 |
| | ASV 70/11 $mm^2$ 6/3,80 + 1/3,80 | " | - | - | 21.285 | 16.500 |
| | ASV 95/16 $mm^2$ 6/4,50 + 1/4,50 | " | - | - | 29.601 | 23.000 |
| | ASV 120/19 $mm^2$ 26/2,40 + 7/1,85 | " | - | - | 35.838 | 28.500 |
| | ASV 120/24 $mm^2$ 26/2,40 + 7/2,10 | " | - | - | - | 30.000 |
| | ASV 150/19 $mm^2$ 24/2,80 + 7/1,85 | " | - | - | 43.857 | 34.000 |
| | ASV 150/24 $mm^2$ 26/2,70 + 7/2,10 | " | - | - | - | 36.000 |
| | ASV 185/24 $mm^2$ 24/3,15 + 7/2,10 | " | - | - | 54.351 | 43.000 |
| | ASV 185/29 $mm^2$ 26/2,98 + 7/2,30 | " | - | - | - | 42.500 |
| | ASV 240/32 $mm^2$ 24/3,60 + 7/2,40 | " | - | - | 71.874 | 55.500 |
| 5 | Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng) | | | | | |
| | VCm-0,5 (1 x 16/0,2) | đ/m | 1.340 | 1.200 | 1.120 | - |
| | VCm-0,75 (1 x 24/0,2) | " | 1.780 | 1.600 | 1.482 | - |
| | VCm-1,0 (1 x 32/0,2) | " | 2.280 | 2.100 | 1.887 | - |
| 6 | Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng) | | | | | |
| | VCm-1,5 (1 x 30/0,25) | đ/m | 3.260 | 3.100 | 2.795 | - |
| | VCm-2,5 (1 x 50/0,25) | " | 5.250 | 5.000 | 4.426 | - |
| | VCm-4 (1 x 56/0,30) | " | 8.200 | 7.600 | 6.799 | - |
| | VCm-6 (7 x 12/0,30) | " | 12.350 | 11.400 | 10.167 | - |
| | VCm-10 (7 x 12/0,4) | " | 22.200 | 20.200 | 18.165 | - |
| | VCm-16 (7 x 18/0,4) | " | 32.500 | 29.500 | 26.631 | - |
| | VCm-25 (7 x 28/0,4) | " | 50.100 | 45.600 | 40.652 | - |
| | VCm-35 (7 x 40/0,4) | " | 70.500 | 64.400 | 57.318 | - |
| | VCm-50 (19 x 21/0,4) | " | 103.800 | 94.400 | 84.831 | - |
| | VCm-70 (19 x 19/0,5) | " | 141.800 | 129.700 | 115.695 | - |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | CADIVI | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| 7 | Dây & cáp pha lõi đồng mềm, cách điện PVC 0,6/1KV | | | | | | | |
| | Loại 01 lõi đồng mềm bọc PVC | | | | | | | |
| | VCm | 0.5 $mm^2$ | 1 x 16/0,2 | đ/m | - | - | - | 1.000 |
| | VCm | 0.75 $mm^2$ | 1 x 24/0,2 | " | - | - | - | 1.300 |
| | VCm | 1.0 $mm^2$ | 1 x 32/0,2 | " | - | - | - | 1.700 |
| | VCm | 1.5 $mm^2$ | 1 x 48/0,2 | " | - | - | - | 2.500 |
| | VCm | 2.0 $mm^2$ | 1 x 64/0,2 | " | - | - | - | 3.300 |
| | VCm | 2.5 $mm^2$ | 1 x 80/0,2 | " | - | - | - | 4.100 |
| | VCm | 3.5 $mm^2$ | 1 x 112/0,2 | " | - | - | - | 5.600 |
| | VCm | 4.0 $mm^2$ | 1 x 128/0,2 | " | - | - | - | 6.400 |
| | VCm | 6.0 $mm^2$ | 7 x 26/0,2 | " | - | - | - | 9.700 |
| | VCm | 8.0 $mm^2$ | 7 x 37/0,2 | " | - | - | - | 14.000 |
| | VCm | 10 $mm^2$ | 7 x 45/0,2 | " | - | - | - | 16.000 |
| | VCm | 16 $mm^2$ | 19 x 27/0,2 | " | - | - | - | 26.000 |
| | VCm | 25 $mm^2$ | 19 x 42/0,2 | " | - | - | - | 40.000 |
| | VCm | 35 $mm^2$ | 19 x 59/0,2 | " | - | - | - | 56.000 |
| | VCm | 50 $mm^2$ | 37 x 43/0,2 | " | - | - | - | 79.000 |
| | VCm | 70 $mm^2$ | 37 x 60/0,2 | " | - | - | - | 110.000 |
| | VCm | 95 $mm^3$ | 37 x 82/0,2 | " | - | - | - | 150.000 |
| | Loại 02 lõi đồng mềm bọc PVC | | | | | | | |
| | VVCm | 2x0,5 $mm^2$ | 2 x 1 x 16/0,2 | đ/m | - | - | - | 4.600 |
| | VVCm | 2x0,75 $mm^2$ | 2 x 1 x 24/0,2 | " | - | - | - | 5.700 |
| | VVCm | 2x1,0 $mm^2$ | 2 x 1 x 32/0,2 | " | - | - | - | 6.700 |
| | VVCm | 2x1,5 $mm^2$ | 2 x 1 x 48/0,2 | " | - | - | - | 8.500 |
| | VVCm | 2x2,0 $mm^2$ | 2 x 1 x 64/0,2 | " | - | - | - | 10.200 |
| | VVCm | 2x2,5 $mm^2$ | 2 x 1 x 80/0,2 | " | - | - | - | 12.400 |
| | VVCm | 2x3,5 $mm^2$ | 2 x 1 x 112/0,2 | " | - | - | - | 15.900 |
| | VVCm | 2x4,0 $mm^2$ | 2 x 1 x 128/0,2 | " | - | - | - | 18.100 |
| | VVCm | 2x6,0 $mm^2$ | 2 x 7 x 26/0,2 | " | - | - | - | 26.700 |
| | VVCm | 2x8,0 $mm^2$ | 2 x 7 x 37/0,2 | " | - | - | - | 36.000 |
| | VVCm | 2x10 $mm^2$ | 2 x 7 x 45/0,2 | " | - | - | - | 41.500 |
| | VVCm | 2x16 $mm^2$ | 2 x 19 x 27/0,2 | " | - | - | - | 64.500 |
| | VVCm | 2x25 $mm^2$ | 2 x 19 x 42/0,2 | " | - | - | - | 97.000 |
| | VVCm | 2x35 $mm^2$ | 2 x 19 x 59/0,2 | " | - | - | - | 132.500 |
| | VVCm | 2x50 $mm^2$ | 2 x 37 x 43/0,2 | " | - | - | - | 184.500 |
| | VVCm | 2x70 $mm^2$ | 2 x 37 x 60/0,2 | " | - | - | - | 254.500 |
| | Loại 03 lõi đồng mềm bọc PVC | | | | | | | |
| | VVCm | 3x0,5 mm2 | 3 x 1 x 16/0,2 | đ/m | - | - | - | 5.900 |
| | VVCm | 3x0,75 $mm^2$ | 3 x 1 x 24/0,2 | " | - | - | - | 7.500 |
| | VVCm | 3x1,0 $mm^2$ | 3 x 1 x 32/0,2 | " | - | - | - | 8.800 |
| | VVCm | 3x1,5 $mm^2$ | 3 x 1 x 48/0,2 | " | - | - | - | 11.600 |
| | VVCm | 3x2,0 $mm^2$ | 3 x 1 x 64/0,2 | " | - | - | - | 14.200 |
| | VVCm | 3x2,5 $mm^2$ | 3 x 1 x 80/0,2 | " | - | - | - | 17.400 |
| | VVCm | 3x3,5 $mm^2$ | 3 x 1 x 112/0,2 | " | - | - | - | 22.600 |
| | VVCm | 3x4,0 $mm^2$ | 3 x 1 x 128/0,2 | " | - | - | - | 25.600 |
| | VVCm | 3x6,0 $mm^2$ | 3 x 7 x 26/0,2 | " | - | - | - | 37.700 |
| | VVCm | 3x8,0 $mm^2$ | 3 x 7 x 37/0,2 | " | - | - | - | 48.500 |
| | VVCm | 3x10 $mm^2$ | 3 x 7 x 45/0,2 | " | - | - | - | 58.000 |
| | VVCm | 3x16 $mm^2$ | 3 x 19 x 27/0,2 | " | - | - | - | 91.000 |
| | VVCm | 3x25 $mm^2$ | 3 x 19 x 42/0,2 | " | - | - | - | 137.500 |
| | VVCm | 3x35 $mm^2$ | 3 x 19 x 59/0,2 | " | - | - | - | 188.500 |
| | VVCm | 3x50 $mm^2$ | 3 x 37 x 43/0,2 | " | - | - | - | 262.500 |
| | VVCm | 3x70 $mm^2$ | 3 x 37 x 60/0,2 | " | - | - | - | 364.000 |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CADIVI | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| | **Loại (3+1) lõi đồng mềm bọc PVC** | | | | | |
| | VVCm-3 x 1,0 + 1 x 0,5 (3 x 32/0,2 + 1 x 16/0,2) | đ/m | - | - | - | 10.300 |
| | VVCm-3 x 1,5 + 1 x 1,0 (3 x 48/0,2 + 1 x 32/0,2) | " | - | - | - | 13.900 |
| | VVCm-3 x 2,0 + 1 x 1,0 (3 x 64/0,2 + 1 x 32/0,2) | " | - | - | - | 16.200 |
| | VVCm-3 x 2,5 + 1 x 1,0 (3 x 80/0,2 + 1 x 32/0,2) | " | - | - | - | 19.100 |
| | VVCm-3 x 3,5 + 1 x 1,5 (3 x 112/0,2 + 1 x 48/0,2) | " | - | - | - | 24.900 |
| | VVCm-3 x 4,0 + 1 x 2,0 (3 x 128/0,2 + 1 x 64/0,2) | " | - | - | - | 28.800 |
| | VVCm-3 x 6,0 + 1 x 2,5 (3 x 182/0,2 + 1 x 80/0,2) | " | - | - | - | 41.100 |
| | VVCm-3 x 8,0 + 1 x 4,0 (3 x 259/0,2 + 1 x 128/0,2) | " | - | - | - | 55.500 |
| | VVCm-3 x 10 + 1 x 6,0 (3 x 315/0,2 + 1 x 182/0,2) | " | - | - | - | 68.000 |
| | VVCm-3 x 16 + 1 x 8,0 (3 x 513/0,2 + 1 x 259/0,2) | " | - | - | - | 103.000 |
| | VVCm-3 x 25 + 1 x 10 (3 x 798/0,2 + 1 x 315/0,2) | " | - | - | - | 151.500 |
| | VVCm-3 x 35 + 1 x 16 (3 x 1121/0,2 + 1 x 513/0,2) | " | - | - | - | 212.500 |
| | VVCm-3 x 50 + 1 x 25 (3 x 1591/0,2 + 1 x 798/0,2) | " | - | - | - | 301.000 |
| | VVCm-3 x 70 + 1 x 35 (3 x 2220/0,2 + 1 x 1121/0,2) | " | - | - | - | 415.500 |
| **II** | **CÁP ĐIỆN** | | | | | |
| **1** | **Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) TCVN 6610:3 (ruột đồng)** | | | | | |
| | CV - 1,5 | đ/m | 3.390 | 3.100 | 2.795 | 2.650 |
| | CV - 2,5 | " | 5.600 | 5.200 | 4.647 | 4.210 |
| | CV - 4 | " | 8.390 | 7.700 | 6.878 | 6.600 |
| | CV - 6 | " | 12.310 | 11.100 | 9.991 | 9.900 |
| | CV - 10 | " | 20.500 | 18.500 | 16.675 | - |
| | CV - 16 | " | 31.200 | 28.900 | 25.837 | - |
| | CV - 25 | " | 48.800 | 45.600 | 40.564 | - |
| | CV - 35 | " | 67.400 | 62.900 | 55.819 | - |
| | CV - 50 | " | 91.800 | 87.300 | 77.953 | - |
| | CV - 70 | " | 131.100 | 122.700 | 108.993 | - |
| | CV - 95 | " | 181.500 | 170.000 | 150.526 | - |
| | CV - 120 | " | 236.300 | 213.700 | 191.178 | - |
| | CV - 150 | " | 281.900 | 275.000 | 244.881 | - |
| | CV - 185 | " | 352.100 | 330.000 | 293.557 | - |
| | CV - 240 | " | 461.800 | 430.700 | 375.655 | - |
| | CV - 300 | " | 579.200 | 542.000 | 470.626 | - |
| | CV - 400 | " | 739.100 | 711.900 | 621.065 | - |
| **2** | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV - TCVN 5935 (ruột đồng)** | | | | | |
| | CV - 1,0 | đ/m | - | 2.500 | - | - |
| | CV - 1,25 | " | - | 2.800 | - | - |
| | CV - 1,5 | " | - | - | - | - |
| | CV - 2,0 | " | - | 4.300 | - | - |
| | CV - 2,5 | " | - | - | - | - |
| | CV - 3,5 | " | - | 7.500 | - | - |
| | CV - 4 | " | - | - | - | - |
| | CV - 5 | " | - | 10.600 | - | - |
| | CV - 5,5 | " | - | 11.200 | - | - |
| | CV - 6 | " | - | - | - | - |
| | CV - 7 | " | - | - | - | 10.800 |
| | CV - 8 | " | - | 16.000 | - | 12.200 |
| | CV - 10 | " | - | - | - | 14.900 |
| | CV - 11 | " | - | 21.700 | - | 16.200 |
| | CV - 14 | " | - | 26.500 | - | 20.700 |
| | CV - 16 | " | - | - | - | 23.100 |
| | CV - 22 | " | - | 41.200 | - | 32.500 |
| | CV - 25 | " | - | - | - | 37.000 |
| | CV - 30 | " | - | 53.900 | - | 42.500 |
| | CV - 35 | " | - | - | - | 50.500 |
| | CV - 38 | " | - | 68.600 | - | 54.500 |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CADIVI | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| | CV - 50 | đ/m | - | - | - | 72.000 |
| | CV - 60 | " | - | 110.100 | - | 86.500 |
| | CV - 70 | " | - | - | - | 99.000 |
| | CV - 75 | " | - | 138.300 | - | 108.500 |
| | CV - 80 | " | - | 144.900 | - | 114.500 |
| | CV - 95 | " | - | - | - | 137.000 |
| | CV - 100 | " | - | 184.500 | - | 145.500 |
| | CV - 120 | " | - | - | - | 172.000 |
| | CV - 150 | " | - | - | - | 219.000 |
| | CV - 185 | " | - | - | - | 266.500 |
| | CV - 200 | " | - | 360.400 | - | 288.500 |
| | CV - 240 | " | - | - | - | 349.000 |
| | CV - 250 | " | - | 464.900 | - | 361.500 |
| | CV - 300 | " | - | - | - | 434.000 |
| | CV - 325 | " | - | 593.000 | - | 469.000 |
| | CV - 350 | " | - | - | - | 505.500 |
| | CV - 400 | " | - | - | - | 582.500 |
| 3 | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | | | |
| | CVV-1.0 (1x7/0,43) - 0,6/1KV | đ/m | - | - | 3.316 | - |
| | CVV-1.25 (1x7/0,47) - 0,6/1KV | " | - | - | - | - |
| | CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV | " | 5.090 | 4.500 | 4.224 | - |
| | CVV-2,0 (1x7/0,60) - 0,6/1KV | " | - | - | 5.158 | - |
| | CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV | " | 7.220 | 6.500 | 5.925 | - |
| | CVV-3,5 (1x7/0,80) - 0,6/1KV | " | - | 8.800 | 8.236 | - |
| | CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV | " | 10.500 | 9.700 | 8.775 | - |
| | CVV-5,0 (1x7/0,95) - 0,6/1KV | " | - | - | 10.841 | - |
| | CVV-5,5 (1x7/1,00) - 0,6/1KV | " | - | - | 11.781 | - |
| | CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV | " | 14.560 | 13.500 | 12.010 | - |
| | CVV-7,0 (1x7/1,13) - 0,6/1KV | " | - | - | - | 12.200 |
| | CVV-8,0 (1x7/1,2) - 0,6/1KV | " | - | 17.400 | 16.206 | 13.600 |
| | CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV | " | 22.600 | 21.700 | 18.518 | 16.300 |
| | CVV-11 (1x7/1,41) - 0,6/1KV | " | - | 23.100 | 19.245 | 17.700 |
| | CVV-14 (1x7/1,6) - 0,6/1KV | " | - | 29.000 | 25.750 | 22.200 |
| | CVV-16 - 0,6/1KV | " | 33.200 | 32.300 | 27.777 | 24.600 |
| | CVV-22 - 0,6/1KV | " | - | 44.100 | 39.293 | 34.000 |
| | CVV-25 - 0,6/1KV | " | 51.200 | 50.200 | 42.768 | 39.000 |
| | CVV-30 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 44.500 |
| | CVV-35 - 0,6/1KV | " | 69.600 | 68.000 | 57.847 | 52.500 |
| | CVV-38 - 0,6/1KV | " | - | 72.100 | 64.508 | 56.500 |
| | CVV-50 - 0,6/1KV | " | 94.200 | 94.100 | 79.893 | 74.500 |
| | CVV-60 - 0,6/1KV | " | - | 114.800 | - | 89.500 |
| | CVV-70 - 0,6/1KV | " | 133.000 | 131.100 | 110.933 | 102.000 |
| | CVV-75 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 111.500 |
| | CVV-80 - 0,6/1KV | " | - | 150.800 | - | 117.500 |
| | CVV-95 - 0,6/1KV | " | 183.500 | 180.300 | 152.290 | 140.500 |
| | CVV-100 - 0,6/1KV | " | - | 191.500 | - | 149.500 |
| | CVV-120 - 0,6/1KV | " | 237.900 | 228.700 | 192.325 | 175.500 |
| | CVV-150 - 0,6/1KV | " | 290.600 | 291.800 | 245.763 | 223.500 |
| | CVV-185 - 0,6/1KV | " | 353.400 | 349.600 | 294.263 | 271.500 |
| | CVV-200 - 0,6/1KV | " | - | 371.800 | 331.986 | 293.500 |
| | CVV-240 - 0,6/1KV | " | 462.300 | 458.600 | 385.178 | 354.500 |
| | CVV-250 - 0,6/1KV | " | - | 478.600 | 420.552 | 367.500 |
| | CVV-300 - 0,6/1KV | " | 579.400 | 573.900 | 481.914 | 440.500 |
| | CVV-325 - 0,6/1KV | " | - | 609.800 | - | 476.000 |
| | CVV-350 - 0,6/1KV | " | - | - | 580.932 | 513.000 |
| | CVV-400 - 0,6/1KV | " | 757.000 | 756.200 | 633.939 | 591.000 |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CADIVI | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| 4 | **Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | | | |
| | CVV-2x1,5 (2x7/0,52) | đ/m | 11.050 | 9.800 | 9.206 | - |
| | CVV-2x2,5 (2x7/067)-300/500V | " | 16.130 | 14.200 | 13.360 | - |
| | CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V | " | 23.100 | 20.500 | 18.959 | - |
| | CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V | " | 31.700 | 28.600 | 25.837 | - |
| | CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500V | " | 51.600 | 47.100 | 41.975 | - |
| 5 | **Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | | | |
| | CVV-2x1,0 -0,6/1kV | đ/m | - | - | - | 6.900 |
| | CVV-2x1.5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 8.500 |
| | CVV-2x2,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 10.300 |
| | CVV-2x2,5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 12.000 |
| | CVV-2x3,5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 15.500 |
| | CVV-2x4,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 17.400 |
| | CVV-2x5,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 20.700 |
| | CVV-2x5,5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 22.600 |
| | CVV-2x6,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 25.200 |
| | CVV-2x7,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 28.400 |
| | CVV-2x8,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 31.000 |
| | CVV-2x10 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 37.000 |
| | CVV-2x11 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 40.100 |
| | CVV-2x14 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 50.200 |
| | CVV-2x16 -0,6/1kV | " | 77.100 | 71.600 | 65.607 | 55.600 |
| | CVV-2x 22 -0,6/1kV | " | - | 96.100 | 86.427 | 75.500 |
| | CVV-2x25 -0,6/1kV | " | 113.300 | 108.300 | 95.854 | 86.000 |
| | CVV-2x30 -0,6/1kV | " | - | - | - | 97.500 |
| | CVV-2x35 -0,6/1kV | " | - | 145.000 | 126.982 | 115.500 |
| | CVV-2x38 -0,6/1kV | " | - | 153.200 | 136.499 | 124.500 |
| | CVV-2x50 -0,6/1kV | " | 201.500 | 198.500 | 172.660 | 163.000 |
| 6 | **Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | | | |
| | CVV-3x1,5 (2x7/0,52)-300/500V | đ/m | 14.400 | 12.600 | 11.825 | - |
| | CVV-3x2,5 (2x7/067)-300/500V | " | 21.300 | 18.900 | 17.345 | - |
| | CVV-3x4 (2x7/0,85)-300/500V | " | 31.100 | 28.000 | 25.044 | - |
| | CVV-3x6 (2x7/1,04)-300/500V | " | 44.100 | 39.900 | 35.361 | - |
| | CVV-3x10 (2x7/1,35)-300/500V | " | 71.300 | 66.200 | 56.965 | - |
| 7 | **Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | | | |
| | CVV-3x1,0 -0,6/1kV | đ/m | - | - | - | 9.000 |
| | CVV-3x1.5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 11.400 |
| | CVV-3x2,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 13.900 |
| | CVV-3x2,5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 16.400 |
| | CVV-3x3,5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 21.400 |
| | CVV-3x4,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 24.100 |
| | CVV-3x5,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 28.900 |
| | CVV-3x5,5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 31.700 |
| | CVV-3x6,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 35.100 |
| | CVV-3x7,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 39.700 |
| | CVV-3x8,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 43.900 |
| | CVV-3x10 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 52.600 |
| | CVV-3x11 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 57.100 |
| | CVV-3x14 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 71.600 |
| | CVV-3x16 -0,6/1kV | " | 107.200 | 101.600 | 89.945 | 79.500 |
| | CVV-3x22 -0,6/1kV | " | | 137.400 | 119.218 | 108.000 |
| | CVV-3x25 -0,6/1kV | " | 161.200 | 155.500 | 134.742 | 123.500 |
| | CVV-3x30 -0,6/1kV | " | | - | - | 141.000 |
| | CVV-3x35 -0,6/1kV | " | 216.800 | 209.400 | 180.155 | 167.000 |
| | CVV-3x38 -0,6/1kV | " | | 221.700 | 197.714 | 180.500 |
| | CVV-3x50 -0,6/1kV | " | 291.200 | 288.900 | 247.615 | 237.000 |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CADIVI | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| 8 | **Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | | | |
| | CVV-4x1,5 (2x7/0,52)-300/500V | đ/m | 18.260 | 16.000 | 15.017 | - |
| | CVV-4x2,5 (2x7/067)-300/500V | " | 27.100 | 24.200 | 22.134 | - |
| | CVV-4x4 (2x7/0,85)-300/500V | " | 40.600 | 36.600 | 33.068 | - |
| | CVV-4x6 (2x7/1,04)-300/500V | " | 57.800 | 52.400 | 55.739 | - |
| | CVV-4x10 (2x7/1,35)-300/500V | " | 92.600 | 86.400 | 74.602 | - |
| 9 | **Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | | | |
| | CVV-4x1,0 -0,6/1kV | đ/m | - | - | - | 11.600 |
| | CVV-4x1.5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 14.700 |
| | CVV-4x2,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 18.000 |
| | CVV-4x2,5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 21.300 |
| | CVV-4x3,5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 28.500 |
| | CVV-4x4,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 31.600 |
| | CVV-4x5,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 38.100 |
| | CVV-4x5,5 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 41.600 |
| | CVV-4x6,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 46.000 |
| | CVV-4x7,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 51.600 |
| | CVV-4x8,0 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 57.200 |
| | CVV-4x10 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 69.000 |
| | CVV-4x11 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 74.500 |
| | CVV-4x14 - 0,6/1KV | " | - | - | - | 93.500 |
| | CVV-4x16 -0,6/1kV | " | 138.300 | 133.100 | 116.047 | 105.000 |
| | CVV-4x22 -0,6/1kV | " | - | 180.600 | 157.729 | 141.500 |
| | CVV-4x25 -0,6/1kV | " | 210.400 | 204.400 | 176.099 | 162.500 |
| | CVV-4x30 -0,6/1kV | " | - | - | - | 186.500 |
| | CVV-4x35 -0,6/1kV | " | 284.300 | 276.400 | 237.297 | 221.000 |
| | CVV-4x38 -0,6/1kV | " | - | 293.100 | 262.449 | 239.000 |
| | CVV-4x50 -0,6/1kV | " | 383.900 | 382.600 | 327.243 | 312.500 |
| 10 | **Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | | | |
| | CVV-3 x 1,5 + 1 x 1,0 | đ/m | - | - | - | 13.900 |
| | CVV-3 x 2,0 + 1 x 1,0 | " | - | - | - | 16.200 |
| | CVV-3 x 2,5 + 1 x 1,5 | " | - | - | - | 19.500 |
| | CVV-3 x 3,5 + 1 x 1,5 | " | - | - | - | 24.600 |
| | CVV-3 x 4,0 + 1 x 2,0 | " | - | - | - | 28.200 |
| | CVV-3 x 5,0 + 1 x 2,5 | " | - | - | - | 33.800 |
| | CVV-3 x 5,5 + 1 x 2,5 | " | - | - | - | 36.400 |
| | CVV-3 x 6,0 + 1 x 2,5 | " | - | - | - | 42.400 |
| | CVV-3 x 7,0 + 1 x 4,0 | " | - | - | - | 46.500 |
| | CVV-3 x 8,0 + 1 x 4,0 | " | - | - | - | 50.600 |
| | CVV-3 x 10 + 1 x 6,0 | " | - | - | 74.778 | 62.500 |
| | CVV-3 x 11 +1 x 6,0 | " | - | 83.500 | - | 67.000 |
| | CVV-3 x 14 + 1 x 8,0 | " | - | 105.700 | - | 85.000 |
| | CVV-3 x 16 + 1 x 8,0 | " | - | 118.100 | - | 92.500 |
| | CVV-3 x 16 + 1 x 10 | " | 130.200 | 122.000 | 106.788 | - |
| | CVV-3 x 22 + 1 x 11 | " | - | 182.200 | 138.996 | 124.500 |
| | CVV-3 x 25 + 1 x 11 | " | - | - | - | 138.500 |
| | CVV-3 x 25 + 1 x 16 | " | 192.300 | 186.800 | 161.020 | - |
| | CVV-3 x 30 + 1 x 14 | " | - | - | - | 163.000 |
| | CVV-3 x 35 + 1 x 14 | " | - | - | - | 188.500 |
| | CVV-3 x 35 + 1 x 16 | " | 247.600 | - | 206.522 | - |
| | CVV-3 x 38 + 1 x 14 | " | - | - | - | 204.500 |
| | CVV-3 x 50 + 1 x 25 | " | 341.300 | 338.600 | 289.677 | 273.500 |
| | CVV-3 x 70 + 1 x 35 | " | 478.500 | 468.600 | 399.464 | 373.500 |
| | CVV-3 x 75 + 1 x 35 | " | - | - | - | 404.000 |
| | CVV-3 x 80 + 1 x 35 | " | - | - | - | 425.000 |
| | CVV-3 x 95+1 x 50 | " | 658.500 | 645.400 | 549.814 | 515.000 |
| | CVV-3 x 100 + 1 x 50 | " | - | - | - | 542.500 |
| | CVV-3 x 120 + 1 x 60 | " | - | 816.400 | - | 641.000 |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CADIVI | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| | CVV-3 x 120 + 1 x 70 | đ/m | 868.800 | 832.300 | 703.603 | - |
| | CVV-3 x 150 + 1 x 70 | " | 1.035.200 | 1.024.500 | 870.002 | 804.000 |
| | CVV-3 x 185 + 1 x 95 | " | 1.271.000 | 1.249.100 | - | 995.000 |
| | CVV-3 x 200 + 1 x 95 | " | - | - | - | 1.065.500 |
| | CVV-3 x 240 + 1 x 120 | " | 1.708.200 | 1.639.200 | 1.381.721 | 1.293.500 |
| | CVV-3 x 250 + 1 x 120 | " | - | 1.713.200 | - | 1.331.500 |
| | CVV-3 x 300 + 1 x 150 | " | 2.133.100 | 2.054.400 | 1.735.154 | 1.607.000 |
| | CVV-3 x 350 + 1 x 185 | " | - | - | - | 1.901.000 |
| | CVV-3 x 400 + 1 x 200 | " | - | 2.687.800 | - | 2.149.000 |
| | CVV-3 x 400 + 1 x 240 | " | 2.825.400 | 2.774.100 | 2.345.725 | - |
| **11** | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ** | | | | | |
| | CVV/DATA-1x25-0,6/1kv | đ/m | 70.800 | 66.500 | - | - |
| | CVV/DATA-1x35-0,6/1kv | " | 90.800 | 85.700 | - | - |
| | CVV/DATA-1x50-0,6/1kv | " | 118.500 | 114.100 | - | - |
| **12** | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC** | | | | | |
| | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv | đ/m | 66.300 | 58.900 | - | - |
| | CVV/DSTA-2x16 -0,6/1kv | " | 91.100 | 82.200 | - | - |
| | CVV/DSTA-2x25-0,6/1kv | " | 131.000 | 121.400 | - | - |
| | CVV/DSTA-2x35-0,6/1kv | " | 170.700 | 159.600 | - | - |
| **13** | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC** | | | | | |
| | CVV/DSTA-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv | đ/m | 87.300 | 79.000 | - | - |
| | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kv | " | 122.900 | 113.400 | - | - |
| | CVV/DSTA-3x25-0,6/1kv | " | 180.300 | 169.800 | - | - |
| | CVV/DSTA-3x35-0,6/1kv | " | 237.600 | 225.400 | - | - |
| **14** | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC** | | | | | |
| | CVV/DSTA-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv | đ/m | 111.000 | 101.200 | - | - |
| | CVV/DSTA-4x16 -0,6/1kv | " | 155.600 | 146.000 | - | - |
| | CVV/DSTA-4x25-0,6/1kv | " | 230.700 | 220.000 | - | - |
| | CVV/DSTA-4x35-0,6/1kv | " | 308.000 | 293.800 | - | - |
| **15** | **Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC )** | | | | | |
| | DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv | đ/m | 30.900 | - | 25.573 | - |
| | DK-CVV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv | " | 42.200 | 35.300 | 35.008 | - |
| | DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv | " | 61.100 | 53.400 | 50.440 | - |
| | DK-CVV-2x16 -0,6/1kv | " | 79.900 | 73.700 | 70.444 | - |
| | DK-CVV-2x25 -0,6/1kv | " | 123.800 | 111.500 | - | - |
| | DK-CVV-2x35 -0,6/1kv | " | 163.900 | - | - | - |
| **16** | **Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC )** | | | | | |
| | DK-CVV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv | đ/m | 40.700 | - | - | - |
| | DK-CVV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv | " | 54.900 | - | - | - |
| | DK-CVV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv | " | 79.100 | - | - | - |
| | DK-CVV-3x16 -0,6/1kv | " | 111.600 | - | - | - |
| | DK-CVV-3x25 -0,6/1kv | " | 173.700 | - | - | - |
| | DK-CVV-3x35 -0,6/1kv | " | 232.200 | - | - | - |
| 17 | Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC ) | | | | | |
| | DK-CVV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv | đ/m | 50.600 | - | - | - |
| | DK-CVV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv | " | 68.900 | - | - | - |
| | DK-CVV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv | " | 101.300 | - | - | - |
| | DK-CVV-4x16 -0,6/1kv | " | 144.000 | - | - | - |
| | DK-CVV-4x25 -0,6/1kv | " | 224.900 | - | - | - |
| | DK-CVV-4x35 -0,6/1kv | " | 302.100 | - | - | - |
| **18** | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC )** | | | | | |
| | CXV-1.0 (1x7/0,43)-0,6/1kv | đ/m | - | - | 3.388 | 3.000 |
| | CXV-1.25 (1x7/0,47)-0,6/1kv | " | - | - | - | 3.400 |
| | CXV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1kv | " | 5.110 | 4.400 | 4.250 | 3.900 |
| | CXV-2.0 (1x7/0,60)-0,6/1kv | " | - | - | 5.313 | 4.700 |
| | CXV-2.5 (1x7/0,67)-0,6/1kv | " | 7.260 | 6.400 | 5.953 | 5.500 |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CADIVI | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| | CXV-3.5 (1x7/0,80)-0,6/1kv | đ/m | - | 8.700 | 8.239 | 7.200 |
| | CXV-4 (1x7/0,85)-0,6/1kv | " | 10.550 | 9.600 | 8.809 | 8.100 |
| | CXV-5 (1x7/0,95)-0,6/1kv | " | - | - | 10.340 | 9.700 |
| | CXV-5.5 (1x7/1,00)-0,6/1kv | " | - | - | 11.275 | 10.600 |
| | CXV-6 (1x7/1,04)-0,6/1kv | " | 14.630 | 13.300 | 12.072 | 11.500 |
| | CXV-7 (1x7/1,13)-0,6/1kv | " | - | - | 13.684 | 12.500 |
| | CXV-8 (1x7/1,2)-0,6/1kv | " | - | 17.100 | 15.521 | 13.900 |
| | CXV-10 (1x7/1,35)-0,6/1kv | " | 22.700 | 21.300 | 18.606 | 16.600 |
| | CXV-11-0,6/1kv | " | - | 22.700 | 19.921 | 18.000 |
| | CXV-14-0,6/1kv | " | - | 28.600 | 25.366 | 22.500 |
| | CXV-16-0,6/1kv | " | 33.300 | 31.800 | 27.865 | 24.900 |
| | CXV-22-0,6/1kv | " | - | 43.300 | 38.753 | 34.500 |
| | CXV-25 -0,6/1kv | " | 51.400 | 49.300 | 42.945 | 39.500 |
| | CXV-30 -0,6/1kv | " | - | - | - | 45.000 |
| | CXV-35-0,6/1kv | " | 70.000 | 66.900 | 58.112 | 53.000 |
| | CXV-38-0,6/1kv | " | - | 70.900 | 64.108 | 57.000 |
| | CXV-50-0,6/1kv | " | - | 92.600 | 86.427 | 75.000 |
| | CXV-60-0,6/1kv | " | - | 112.800 | - | 90.000 |
| | CXV-70-0,6/1kv | " | - | 128.900 | 120.373 | 102.500 |
| | CXV-75-0,6/1kv | " | - | - | - | 112.000 |
| | CXV-80-0,6/1kv | " | - | 148.200 | - | 118.000 |
| | CXV-95-0,6/1kv | " | - | 177.300 | 165.726 | 141.000 |
| | CXV-100-0,6/1kv | " | - | 188.300 | - | 150.000 |
| | CXV-120-0,6/1kv | " | - | 224.900 | 209.737 | 176.000 |
| | CXV-150-0,6/1kv | " | - | 287.000 | 268.279 | 224.000 |
| | CXV-185-0,6/1kv | " | - | 343.700 | 321.387 | 272.500 |
| | CXV-200-0,6/1kv | " | - | 365.600 | 331.859 | 294.000 |
| | CXV-240-0,6/1kv | " | - | 450.900 | 421.355 | 355.500 |
| | CXV-250-0,6/1kv | " | - | 470.600 | 419.892 | 368.000 |
| | CXV-300-0,6/1kv | " | - | 564.000 | 527.384 | 441.000 |
| | CXV-325-0,6/1kv | " | - | 599.600 | - | 477.000 |
| | CXV-350-0,6/1kv | " | - | - | 579.546 | 514.000 |
| | CXV-400-0,6/1kv | " | - | 743.400 | 694.892 | 591.500 |
| 19 | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC )** | | | | | |
| | CXV-2x1.0 (2x7/0,43)-0,6/1kv | đ/m | - | 8.800 | 8.657 | 7.200 |
| | CXV-2x1.5 (2x7/0,52)-0,6/1kv | " | 13.120 | 10.900 | 10.873 | 8.800 |
| | CXV-2x2.0 (2x7/0,60)-0,6/1kv | " | - | 13.100 | 12.419 | 10.600 |
| | CXV-2x2.5 (2x7/0,67)-0,6/1kv | " | 18.110 | 15.100 | 15.008 | 12.300 |
| | CXV-2x3.5 (2x7/0,80)-0,6/1kv | " | - | 20.400 | 18.810 | 15.800 |
| | CXV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv | " | 26.400 | 22.300 | 21.869 | 17.700 |
| | CXV-2x5.0 (2x7/0,95)-0,6/1kv | " | - | - | - | 21.200 |
| | CXV-2x5.5 (2x7/1,00)-0,6/1kv | " | - | - | 26.807 | 23.100 |
| | CXV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv | " | 35.600 | 30.400 | 29.100 | 25.700 |
| | CXV-2x7 (2x7/1,13)-0,6/1kv | " | - | - | - | 28.900 |
| | CXV-2x8 (2x7/1,20)-0,6/1kv | " | - | 38.800 | 36.685 | 31.500 |
| | CXV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv | " | 53.300 | 47.900 | 43.650 | 37.500 |
| | CXV-2x11-0,6/1kv | " | - | 50.900 | 42.856 | 40.600 |
| | CXV-2x14-0,6/1kv | " | - | 63.100 | 54.351 | 50.700 |
| | CXV-2x16-0,6/1kv | " | 77.400 | 70.400 | 65.872 | 56.100 |
| | CXV-2x22-0,6/1kv | " | - | 94.400 | 82.599 | 76.000 |
| | CXV-2x25 -0,6/1kv | " | 113.900 | 106.400 | 96.295 | 86.500 |
| | CXV-2x30 -0,6/1kv | " | - | - | - | 98.000 |
| | CXV-2x35-0,6/1kv | " | 151.900 | 142.500 | 127.599 | 116.000 |
| | CXV-2x38-0,6/1kv | " | - | - | 135.344 | 125.000 |
| | CXV-2x50-0,6/1kv | " | - | 195.100 | 180.873 | 163.500 |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CADIVI | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| **20** | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC )** | | | | | |
| | CXV-3x1.0 (3x7/0,43)-0,6/1kv | đ/m | - | 11.000 | 10.912 | 9.500 |
| | CXV-3x1.5 (3x7/0,52)-0,6/1kv | " | 16.830 | 14.100 | 13.783 | 11.900 |
| | CXV-3x2.0 (3x7/0,60)-0,6/1kv | " | - | - | 16.841 | 14.400 |
| | CXV-3x2.5 (3x7/0,67)-0,6/1kv | " | - | 20.000 | 19.135 | 16.900 |
| | CXV-3x3.5 (3x7/0,80)-0,6/1kv | " | - | 27.400 | 26.059 | 21.900 |
| | CXV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv | " | 34.900 | 30.000 | 28.218 | 24.600 |
| | CXV-3x5.0 (3x7/0,95)-0,6/1kv | " | - | - | 33.704 | 29.600 |
| | CXV-3x5.5 (3x7/1,00)-0,6/1kv | " | - | - | 36.641 | 32.400 |
| | CXV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv | " | 47.700 | 41.600 | 38.359 | 35.800 |
| | CXV-3x7 (3x7/1,13)-0,6/1kv | " | - | - | 44.924 | 40.400 |
| | CXV-3x8 (3x7/1,20)-0,6/1kv | " | - | 53.500 | 50.270 | 44.600 |
| | CXV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv | " | 73.400 | 66.600 | 58.994 | 53.300 |
| | CXV-3x11-0,6/1kv | " | - | 70.900 | 61.655 | 57.800 |
| | CXV-3x14-0,6/1kv | " | - | 88.800 | 77.869 | 72.300 |
| | CXV-3x16-0,6/1kv | " | 107.800 | 99.900 | 90.502 | 80.200 |
| | CXV-3x22-0,6/1kv | " | - | 135.000 | 119.482 | 109.000 |
| | CXV-3x25 -0,6/1kv | " | 162.000 | 152.900 | 135.447 | 124.000 |
| | CXV-3x30 -0,6/1kv | " | - | - | - | 141.500 |
| | CXV-3x35-0,6/1kv | " | 217.900 | 205.900 | 181.037 | 168.000 |
| | CXV-3x38-0,6/1kv | " | - | 218.000 | 196.735 | 181.000 |
| | CXV-3x50-0,6/1kv | " | - | 283.900 | 266.409 | 237.500 |
| **21** | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC )** | | | | | |
| | CXV-4x1.0 (4x7/0,43)-0,6/1kv | đ/m | - | 13.900 | 13.541 | 12.100 |
| | CXV-4x1,5 (4x7/0,52)-0,6/1kv | " | 20.800 | 17.900 | 17.240 | 15.200 |
| | CXV-4x2.0 (4x7/0,60)-0,6/1kv | " | - | - | 21.065 | 18.500 |
| | CXV-4x2,5 (4x7/0,67)-0,6/1kv | " | 29.400 | 25.700 | 24.250 | 21.800 |
| | CXV-4x3.5 (4x7/0,80)-0,6/1kv | " | - | 35.300 | 33.209 | 29.000 |
| | CXV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv | " | 44.100 | 38.900 | 36.331 | 32.100 |
| | CXV-4x5.0 (4x7/0,95)-0,6/1kv | " | - | - | 44.110 | 38.600 |
| | CXV-4x5.5 (4x7/1,00)-0,6/1kv | " | - | - | 47.872 | 42.100 |
| | CXV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv | " | 61.200 | 54.400 | 49.911 | 46.500 |
| | CXV-4x7 (4x7/1,13)-0,6/1kv | " | - | - | 59.158 | 52.100 |
| | CXV-4x8 (4x7/1,20)-0,6/1kv | " | - | 70.000 | 66.682 | 57.800 |
| | CXV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv | " | 94.700 | 87.400 | 77.159 | 69.500 |
| | CXV-4x11-0,6/1kv | " | - | 93.000 | 80.454 | 75.500 |
| | CXV-4x14-0,6/1kv | " | - | 116.900 | 102.201 | 94.000 |
| | CXV-4x16-0,6/1kv | " | 138.900 | 130.800 | 116.665 | 105.500 |
| | CXV-4x22-0,6/1kv | " | - | 177.600 | 157.080 | 142.000 |
| | CXV-4x25 -0,6/1kv | " | 211.400 | 201.000 | 176.981 | 163.500 |
| | CXV-4x30 -0,6/1kv | " | - | - | - | 187.500 |
| | CXV-4x35-0,6/1kv | " | 285.800 | 271.800 | 238.532 | 221.500 |
| | CXV-4x38-0,6/1kv | " | - | 288.300 | 259.732 | 239.500 |
| | CXV-4x50-0,6/1kv | " | - | 376.200 | 352.836 | 313.000 |
| **22** | **Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)** | | | | | |
| | ABC-2x16-0,6/1kv (ruột nhôm) | đ/m | 13.660 | 11.800 | 12.037 | 8.300 |
| | ABC-2x25-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 18.420 | 16.300 | 16.155 | 12.000 |
| | ABC-2x35-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 23.500 | 21.100 | 20.546 | 16.300 |
| | ABC-2x50-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 33.400 | 27.400 | 27.160 | 22.000 |
| | ABC-2x70-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 43.700 | 38.300 | 38.535 | 31.000 |
| | ABC-2x95-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 57.400 | 51.100 | 50.264 | 41.500 |
| | ABC-2x120-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 72.500 | 63.200 | 62.874 | 48.000 |
| | ABC-2x150-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 88.100 | 80.700 | 76.983 | - |
| **23** | **Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)** | | | | | |
| | ABC-3x16-0,6/1kv (ruột nhôm) | đ/m | 19.700 | 17.200 | 17.372 | 12.400 |
| | ABC-3x25-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 26.800 | 23.600 | 23.545 | 18.000 |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CADIVI | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| | ABC-3x35-0,6/1kv (ruột nhôm) | đ/m | 34.300 | 30.400 | 29.982 | 24.000 |
| | ABC-3x50-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 47.000 | 40.900 | 39.770 | 32.000 |
| | ABC-3x70-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 63.000 | 56.400 | 54.673 | 46.000 |
| | ABC-3x95-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 84.700 | 76.000 | 73.720 | 62.000 |
| | ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 106.400 | 96.700 | 92.238 | 71.500 |
| | ABC-3x150-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 129.300 | 118.700 | 113.225 | 86.500 |
| | ABC-3x185-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | - | - | 144.540 | 105.000 |
| | ABC-3x240-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | - | - | - | 135.500 |
| | ABC-3x300-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | - | - | - | 171.500 |
| 24 | **Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)** | | | | | |
| | ABC-4x16-0,6/1kv (ruột nhôm) | đ/m | 25.900 | 22.500 | 22.839 | 16.500 |
| | ABC-4x25-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 35.300 | 31.000 | 30.952 | 24.000 |
| | ABC-4x35-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 45.300 | 41.100 | 39.682 | 32.300 |
| | ABC-4x50-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 61.200 | 53.900 | 52.645 | 43.500 |
| | ABC-4x70-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 83.300 | 74.000 | 73.455 | 61.000 |
| | ABC-4x95-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 111.300 | 100.200 | 97.529 | 82.500 |
| | ABC-4x120-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 141.000 | 127.800 | 122.220 | 95.000 |
| | ABC-4x150-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | 171.200 | 157.200 | 149.997 | 115.000 |
| | ABC-4x185-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | - | - | 189.783 | 139.500 |
| | ABC-4x240-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | - | - | - | 180.000 |
| | ABC-4x300-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | - | - | - | 227.500 |
| 25 | **Cáp điện lực trung thế, cách điện XLPE 24KV** | | | | | |
| | **Cáp điện lực trung thế treo lõi nhôm, cách điện XLPE 24KV** | | | | | |
| | A/XLPE/PVC 35 $mm^2$ 7 / 2,5 | đ/m | - | 48.600 | 40.365 | 22.500 |
| | A/XLPE/PVC 50 $mm^2$ 7 / 3,00 | " | - | - | 46.265 | 26.500 |
| | A/XLPE/PVC 70 $mm^2$ 19/2,14 | " | - | - | 56.407 | 32.000 |
| | A/XLPE/PVC 95 $mm^2$ 19 / 2,52 | " | - | 79.800 | 67.585 | 39.000 |
| | A/XLPE/PVC 120 $mm^2$ 19 / 2,83 | " | - | 89.200 | 76.073 | 45.500 |
| | A/XLPE/PVC 150 $mm^2$ 37 / 2,28 | " | - | 103.700 | 89.114 | 52.500 |
| | A/XLPE/PVC 185 $mm^2$ 37 / 2,52 | " | - | 116.100 | 100.705 | 61.500 |
| | A/XLPE/PVC 240 $mm^2$ 61 / 2,24 | " | - | 138.300 | 120.371 | 74.500 |
| | **Cáp điện lực trung thế treo nhôm lõi thép, cách điện XLPE** | | | - | | |
| | AS/XLPE/PVC 35/6,2 $mm^2$ 6/2,80 + 1/2,80 | đ/m | - | 48.000 | - | 25.000 |
| | AS/XLPE/PVC 50/8,0 $mm^2$ 6/3,20 + 1/3,20 | " | - | 54.800 | 45.126 | 29.000 |
| | AS/XLPE/PVC 70/11 $mm^2$ 6/3,80 + 1/3,80 | " | - | 65.000 | 53.509 | 35.500 |
| | AS/XLPE/PVC 95/16 $mm^2$ 6/4,50 + 1/4,50 | " | - | 79.300 | 65.929 | 43.500 |
| | AS/XLPE/PVC 120/19 $mm^2$ 26/2,40 + 7/1,85 | " | - | - | 77.315 | 49.500 |
| | AS/XLPE/PVC 150/19 $mm^2$ 24/2,80 + 7/1,85 | " | - | - | 87.044 | 57.500 |
| | AS/XLPE/PVC 185/29 $mm^2$ 26/2,98 + 7/2,30 | " | - | - | - | 67.000 |
| | AS/XLPE/PVC 240/32 $mm^2$ 24/3,60+ 7/2,40 | " | - | 142.500 | 121.819 | 82.000 |
| | **Cáp điện lực trung thế treo lõi đồng, cách điện XLPE 24KV** | | | | | |
| | C/XLPE/PVC 22 $mm^2$ 7 / 2,00 | đ/m | - | - | 56.848 | 46.000 |
| | C/XLPE/PVC 25 $mm^2$ 7 / 2,14 | " | - | 75.000 | 68.255 | 50.000 |
| | C/XLPE/PVC 35 $mm^2$ 7 / 2,52 | " | - | 96.200 | 87.054 | 65.500 |
| | C/XLPE/PVC 38 $mm^2$ 7 / 2,62 | " | - | - | 86.603 | 71.000 |
| | C/XLPE/PVC 50 $mm^2$ 19 / 1,80 | " | - | 126.300 | 113.784 | 88.500 |
| | C/XLPE/PVC 70 $mm^2$ 19 / 2,14 | " | - | 168.700 | 151.030 | 117.500 |
| | C/XLPE/PVC 75 $mm^2$ 19 / 2,24 | " | - | - | 160.380 | 126.500 |
| | C/XLPE/PVC 95 $mm^2$ 19 / 2,52 | " | - | 224.500 | 199.760 | 156.500 |
| | C/XLPE/PVC 100 $mm^2$ 19 / 2,60 | " | - | - | 207.955 | 166.500 |
| | C/XLPE/PVC 120 $mm^2$ 19 / 2,82 | " | - | - | 244.134 | 191.500 |
| | C/XLPE/PVC 150 $mm^2$ 37 / 2,28 | " | - | 347.300 | 307.307 | 241.500 |
| | C/XLPE/PVC 185 $mm^2$ 37 / 2,52 | " | - | 411.200 | 362.989 | 291.500 |
| | C/XLPE/PVC 200 $mm^2$ 37 / 2,62 | " | - | - | 386.958 | 314.500 |
| | C/XLPE/PVC 240 $mm^2$ 61 / 2,24 | " | - | 531.300 | 475.530 | 377.500 |

# PHỤ LỤC SỐ 2

# CÁC LOẠI SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH

Kèm theo Thông báo số 4808/TB-TC-XD ngày 28/12/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm | ĐVT | Giá tại chân công trình toàn tỉnh |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm** (Áp dụng sản phẩm màu trắng) | | | |
| **1** | **Bộ cầu hai khối** | | | |
| - | Era (nắp thường, phụ kiện gạt) | E0101TGTTT | đ/bộ | 979.000 |
| - | Roma (nắp thường, phụ kiện gạt) | B5353TGTT | " | 1.082.000 |
| - | Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) | B4429HS2T | " | 1.358.000 |
| - | King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) | B4829HS2T | " | 1.358.000 |
| | **Ghi chú:** Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT) | | | |
| **2** | **Bộ cầu một khối** | | | |
| - | Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) | K3130HS2T-N | đ/bộ | 2.360.000 |
| - | Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) | K5030HS2T-N | " | 2.360.000 |
| **3** | **Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)** | | | |
| - | Chậu tròn treo 35-lỗ lớn | LT35LLT | đ/cái | 278.000 |
| - | Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn | LT01LLT | " | 244.000 |
| - | Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn | LT04LL | " | 244.000 |
| - | Chậu tròn treo 04 - 3 lỗ | LT04L3 | " | 244.000 |
| - | Chậu âm bàn 10 | LB1000 | " | 360.000 |
| - | Chậu bàn 01 | LB01L1 | " | 250.000 |
| - | Chân chậu 01 | PD0100 | " | 225.000 |
| - | Chân chậu Ý | PDY100 | " | 225.000 |
| - | Chân chậu 35 | PT3500 | " | 240.000 |
| **4** | **Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)** | | | |
| - | Bồn tiểu 01 | UT01XV | đ/cái | 190.000 |
| - | Bồn tiểu 14 | UT14XV | " | 500.000 |
| - | Bồn tiểu 15 | UT15XV | " | 400.000 |

| STT | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **Bồn chứa nước Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á - tiêu chuẩn TC 07:2006** | | | | | |
| **I** | **BỒN CHỨA NƯỚC INOX - BỒN DÂN DỤNG** | | | | **Bồn đứng** | **Bồn ngang** |
| | **Đường kính (mm)** | **Dung tích (lít)** | **Mã hiệu** | | | |
| - | 760 | 310 | TA 310 | đ/cái | 1.690.909 | - |
| - | 760 | 500 | TA 500 | " | 1.954.545 | 2.090.909 |
| - | 760 | 700 | TA 700 | " | 2.318.182 | 2.454.545 |
| - | 940 | 1000 | TA 1000 | " | 3.045.455 | 3.227.273 |
| - | 980 | 1200 | TA 1200 | " | 3.454.545 | 3.636.364 |
| - | 1030 | 1300 | TA 1300 | " | 3.818.182 | 4.000.000 |
| - | 1180 | 1500 | TA 1500 | " | 4.681.818 | 4.863.636 |
| - | 1180 | 2000 | TA 2000 | " | 6.181.818 | 6.363.636 |
| - | 1360 | 2500 | TA 2500 | " | 8.090.909 | 8.363.636 |
| - | 1360 | 3000 | TA 3000 | " | 9.272.727 | 9.727.273 |
| - | 1360 | 3500 | TA 3500 | " | 10.454.545 | 10.909.091 |
| - | 1360 | 4000 | TA 4000 | " | 11.636.364 | 12.363.636 |
| - | 1360 | 4500 | TA 4500 | " | 13.090.909 | 13.818.182 |
| - | 1420 | 5000 | TA 5000 | " | 14.545.455 | 15.272.727 |
| - | 1420 | 5000 | TA 6000 | " | 17.070.909 | 18.000.000 |
| **II** | **BỒN NHỰA** | | | | **Bồn đứng** | **Bồn ngang** |
| | | **Dung tích (lít)** | **Mã hiệu** | | | |
| - | | 300 | TA 300 | đ/cái | 1.018.182 | 1.200.000 |
| - | | 400 | TA 400 | " | 1.272.727 | 1.454.545 |
| - | | 500 | TA 500 | " | 1.500.000 | 1.681.818 |
| - | | 700 | TA 700 | " | 1.909.091 | 2.181.818 |
| - | | 1000 | TA 1000 | " | 2.454.545 | 3.000.000 |
| - | | 1500 | TA 1500 | " | 3.727.273 | 4.727.273 |
| - | | 2000 | TA 2000 | " | 4.818.182 | 6.090.909 |
| - | | 3000 | TA 3000 | " | 7.318.182 | - |
| - | | 4000 | TA 4000 | " | 9.545.455 | - |
| - | | 5000 | TA 5000 | " | 12.818.182 | - |
| - | | 10000 | TA 10.000 | " | 26.863.636 | - |

# PHỤ LỤC SỐ 3
# GIÁ SẢN PHẨM CÁC LOẠI SƠN

Kèm theo Thông báo số 4808/TB-TC-XD ngày 28/12/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT | Đơn giá | Định mức sơn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | **SƠN VÀ CHỐNG THẤM KOVA** | | Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn | | | |
| 1 | **Mastic và sơn trong nhà** | | | | | |
| - | Mastic trong nhà KOVA | | đ/bao | 245.500 | 35-40m²/bao | 40 kg/bao |
| - | K203 Sơn trong nhà | | đ/kg | 40.900 | 70-75m² | |
| - | Vista Sơn trong nhà | | " | 36.400 | 100-110m² | |
| 2 | **Mastic và sơn chống thấm ngoài trời** | | | | | |
| - | Mastic ngoài trời KOVA | | đ/bao | 318.200 | 35-40m²/bao | 40 kg/bao |
| - | K209 kháng kiềm | | đ/kg | 77.300 | 6-7m²/kg | |
| - | K5501 sơn ngoài trời, bóng | | " | 90.900 | 5-6m²/kg | |
| - | CT 04 sơn ngoài trời, bóng - cao cấp | | " | 127.300 | 6-7m²/kg | |
| - | KL5 sơn men, màu nhạt | | " | 163.600 | 4-5m² | |
| - | CT11A chống thấm sàn, mê, bê tông | | " | 81.800 | 2-3m²/2nc | |
| - | CT-14 A chống thấm, trám trét vết nứt | | " | 81.800 | 2-3m²/2nc | |
| 3 | **Sơn giao thông** | | | | | |
| - | CT08 sơn sân tennis, chịu mài mòn | | đ/kg | 136.400 | 3-4m²/kg | |
| 4 | **Sơn đặc biệt** | | | | | |
| - | Sơn giả đá | | đ/kg | 113.600 | 1m²/kg | |
| - | Sơn gấm | | " | 40.900 | 1m²/kg | |
| B | **SƠN JYMEC** | | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
| 1 | **Bột trét tường** | | | | | |
| - | Bột JYMEC cao cấp (nội thất) | TCVN 7239:2003 | đ/bao | 333.500 | 30-35m² | 40kg/bao |
| - | Bột chống thấm JYMEC (ngoại thất) | | " | 368.000 | 40-45m² | |
| 2 | **Sơn nước cao cấp trong nhà** | | | | | |
| - | Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC (màng sơn tự làm sạch) | TCVN 6934:2001 | đ/lon | 802.700 | 30-35m² | 5 lít/lon |
| - | Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC | | đ/thùng | 943.000 | 75-85m² | 18 lít/thùng |
| 3 | **Sơn ngoài trời** | | | | | |
| - | Sơn bóng cao cấp ngoài JYMEC (màng sơn tự làm sạch) | TCVN 6934:2001 | đ/lon | 979.000 | 30-35m² | 5 lít/lon |
| | | | " | 224.300 | 6-8m² | 1 lít/lon |
| - | Sơn mịn ngoài cao cấp JYMEC | | đ/thùng | 1.483.000 | 90-100m² | 18 lít/thùng |
| - | Sơn chống thấm đa năng co giản JYMEC (trắng) | | " | 2.127.000 | Tùy theo bề mặt | |
| 4 | **Sơn lót JYMEC** | | | | | |
| - | Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC | TCVN 6934:2001 | đ/thùng | 1.460.000 | 100-120m² | 18 lít/thùng |
| - | Sơn lót kiềm cao cấp ngoài và trong JYMEC | | " | 2.047.000 | 100-110m² | |
| | | | đ/lon | 671.600 | 28-32m² | 5 lít/lon |
| C | **SƠN SPEC** | | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
| 1 | **Bột trét tường** | | | | | |
| - | Bột SPEC nội thất | TCCS 582:2009 | đ/bao | 318.200 | 1,3m²/kg | 40kg/bao |
| - | Bột SPEC ngoại thất | | " | 318.200 | | |
| 2 | **Sơn nước cao cấp trong nhà** | | | | | |
| - | Sơn nước nội thất SPEC | TCCS 379-2007 | đ/thùng | 1.090.000 | 12-14m²/L | 18 lít/thùng |
| | | | đ/lon | 425.000 | | 05 lít/lon |
| | | | " | 95.000 | | 01 lít/lon |
| - | Sơn nước nội thất dễ lau chùi SPEC | TCCS 237:2006 | đ/thùng | 2.355.000 | 13-15m²/L | 18 lít/thùng |
| | | | đ/lon | 725.000 | | 05 lít/lon |
| | | | " | 165.000 | | 01 lít/lon |
| - | Sơn mùi hương tự nhiên SPEC | TCCS 555-2008 | đ/lon | 900.000 | | 05 lít/lon |
| | | | " | 285.000 | | 01 lít/lon |
| 3 | **Sơn ngoài trời** | | | | | |
| - | Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn | TCCS 433:2007 | đ/lon | 1.250.000 | 13-15m²/L | 05 lít/lon |
| | | | " | 335.000 | | 01 lít/lon |

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT | Đơn giá | Định mức sơn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Sơn nước ngoại thất bóng mờ | TCCS 259-2007 | đ/thùng | 2.530.000 | 12-14m²/L | 18 lít/thùng |
| | | | đ/lon | 885.000 | | 05 lít/lon |
| | | | " | 185.000 | | 01 lít/lon |
| - | Sơn nước ngoại thất láng mờ | TCCS 237-2006 | đ/thùng | 1.785.000 | 13-15m²/L | 18 lít/thùng |
| | | | đ/lon | 685.000 | | 05 lít/lon |
| | | | " | 185.000 | | 01 lít/lon |
| 4 | **Sơn lót chống kiềm** | | | | | |
| - | Sơn lót chống thấm ngược | TCCS 273-2007 | đ/thùng | 2.530.000 | 12-14m²/L | 18 lít/thùng |
| | | | đ/lon | 645.000 | | 5 lít/lon |
| D | **SƠN BOSS - SPRING** | | **Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh** | | | |
| 1 | **Bột trét tường** | | | | | |
| - | Bột trét tường nội thất (Spring interior putty) | TCCS 334-2007/4 ORANGES | đ/bao | 227.300 | 1,0-1,3m²/kg | 40kg/bao |
| - | Bột trét tường ngoại thất (Spring exterior putty) | TCCS 333-2007/4 ORANGES | " | 253.600 | | |
| - | Bột trét tường nội ngoại thất (Boss filler int & ext) | TCCS 382-2007/4 ORANGES | " | 286.400 | | |
| 2 | **Sơn nước trong nhà** | | | | | |
| - | Sơn nước nội thất (Spring for interior) | TCCS 381-2007/4 ORANGES | đ/thùng | 651.800 | 10-12m²/L | 18 lít/thùng |
| - | Sơn nước nội thất (Boss interior matt finish) | TCCS 388-2007/4 ORANGES | " | 1.195.500 | 11-13m²/L | |
| - | Sơn nước nội thất bóng nhẹ cao cấp (Boss interior clean maximum) | TCCS 440-2007/4 ORANGES | " | 1.444.500 | 12-14m²/L | |
| 3 | **Sơn nước ngoài trời** | | | | | |
| - | Sơn nước ngoại thất (Spring exterior) | TCCS 380-2007/4 ORANGES | đ/thùng | 1.418.200 | 10-12m²/L | 18 lít/thùng |
| - | Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ (Boss exterior shell shine) | TCCS 387-2007/4 ORANGES | " | 2.695.500 | 11-13m²/L | |
| 4 | **Sơn lót cao cấp** | | | | | |
| - | Sơn lót chống kiềm Spring (Spring exterior alkali resister) | TCCS 546-2007/4 ORANGES | đ/thùng | 1.300.900 | 10-12m²/L | 18 lít/thùng |
| - | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Boss exterior alkali resister) | TCCS 385-2007/4 ORANGES | " | 2.077.300 | | |
| E | **SƠN DURA** | | **Giá bán tại chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn** | | | |
| 1 | **Bột trét tường** | | | | | |
| - | VETONIC nội thất | TCCL 08:2010 | đ/bao | 270.000 | 1-1,3m²/kg | 40 kg/bao |
| - | VETONIC ngoại thất | TCCL 04:2010 | " | 335.500 | | |
| - | ZURIK chống bong tróc nội thất | TCCL 07:2010 | " | 295.500 | 1,1-1,4m²/kg | |
| - | ZURIK chống thấm ngoại thất | TCCL 03:2010 | " | 360.000 | | |
| 2 | **Sơn nội thất** | | | | | |
| - | LAVENDER nội thất | | đ/lon | 253.600 | 10-13m²/L | 05 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 726.400 | | 18 lít/lon |
| - | VETONIC nội thất | TCCL 08:2010 | đ/lon | 385.500 | | 05 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 1.149.100 | | 18 lít/lon |
| - | ZURIK nội thất dễ lau chùi | TCCL 07:2010 | đ/lon | 140.900 | | 01 lít/lon |
| | | | " | 595.500 | | 05 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 1.950.000 | | 18 lít/lon |
| - | ENRIC bóng ngọc trai | TCCL 05:2010 | đ/lon | 270.000 | 11-14m²/L | 01 lít/lon |
| | | | " | 1.197.300 | | 05 lít/lon |

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT | Đơn giá | Định mức sơn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | **Sơn ngoại thất** | | | | | |
| - | VETONIC ngoại thất | TCCL 04:2010 | đ/lon | 724.500 | 11-13m²/L | 05 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 2.352.700 | | 18 lít/lon |
| - | ZURIK ngoại thất bóng | TCCL 03:2010 | đ/lon | 268.200 | | 01 lít/lon |
| | | | " | 1.196.400 | | 05 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 3.296.400 | | 18 lít/lon |
| - | ENRIC chống bám bẩn | TCCL 01:2010 | đ/lon | 389.000 | | 01 lít/lon |
| | | | " | 1.472.700 | | 05 lít/lon |
| - | ENRIC mát lạnh | | đ/lon | 388.000 | | 01 lít/lon |
| | | | " | 1.472.700 | | 05 lít/lon |
| 4 | **Sơn lót** | | | | | |
| - | ENRIC NANO SEALER nội thất | TCCL 06:2010 | đ/lon | 510.000 | 11-13m²/L | 05 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 1.595.500 | | 18 lít/lon |
| - | ENRIC NANO SEALER ngoại thất | TCCL 01:2010 | đ/lon | 883.600 | | 05 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 2.588.000 | | 18 lít/lon |
| - | ENRIC kháng kiềm đa năng | TCCL 09:2010 | đ/lon | 738.200 | | 05 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 2.100.900 | | 18 lít/lon |
| 5 | **Chống thấm** | | | | | |
| - | ENRIC chống thấm đa năng tường đứng và sàn bê tông | | đ/lon | 747.500 | 11-13m²/L | 05 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 2.113.600 | | 18 lít/lon |
| **F** | **SƠN ICI VIETNAM LTD** | **Mã sản phẩm** | **Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh** | | | |
| 1 | **CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI** | | | | | |
| - | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu trắng 25155 | BJ8 | đ/lon | 250.000 | 12-13m²/1l | 1 lít/lon |
| | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu chuẩn | | " | 1.134.500 | | 5 lít/lon |
| - | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu trắng 25155 | BJ9 | đ/lon | 250.000 | | 1 lít/lon |
| | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu chuẩn | | " | 1.134.500 | | 5 lít/lon |
| - | MAXILITE ngoài trời | A919 | đ/lon | 385.500 | 10m²/1l | 5 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 1.265.500 | | 18 lít/thùng |
| - | DULUX Inspire ngoài trời | 79A | đ/lon | 653.200 | 11-13m²/1l | 5 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 2.241.800 | | 18 lít/thùng |
| 2 | **CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ** | | | | | |
| - | DULUX 5-IN-1 | A966 | đ/lon | 873.800 | 13-16m²/1l | 5 lít/lon |
| - | DULUX Easy Clean lau chùi hiệu quả | A991 | đ/lon | 485.500 | 12-14m²/1l | 5 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 1.627.600 | | 18 lít/thùng |
| - | DULUX Inspire | Y53 | đ/lon | 290.500 | 11-13m²/1l | 4 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 1.234.500 | | 18 lít/thùng |
| - | MAXILITE trong nhà | A901 | đ/thùng | 977.300 | 10m²/1l | 18 lít/thùng |
| | | | đ/lon | 287.300 | | 5 lít/lon |
| - | MAXILITE kinh tế | EH3 | đ/lon | 162.700 | | 5 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 530.900 | | 18 lít/thùng |
| 3 | **CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT** | | | | | |
| - | DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót trong nhà | A934-75007 | đ/lon | 447.300 | 10-12m²/1lớp/1l | 5 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 1.536.400 | | 18 lít/thùng |
| - | WEATHERSHIELD - Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm | A936-75230 | đ/lon | 622.700 | | 5 lít/lon |
| | | | đ/thùng | 2.160.000 | | 18 lít/thùng |
| - | MAXILITE chống gỉ - sơn lót chống gỉ | A526-74001 | đ/thùng | 1.367.500 | | 18 lít/thùng |
| | | | đ/lon | 238.400 | | 3 lít/lon |
| | | | đ/lon | 69.300 | | 0,8 lít/lon |
| 4 | **CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT** | | | | | |
| - | DULUX - Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời | A502-29133 | đ/bao | 365.500 | 1-1,2m²/1kg | 40kg/bao |

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT | Đơn giá | Định mức sơn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **5** | **CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI** | | | | | |
| - | MAXILITE DẦU - màu chuẩn | A360 | đ/lon | 294.500 | 13-14 m$^2$/1lớp/1l | 3 lít/lon |
| | | | " | 84.000 | | 0,8 lít/lon |
| - | MAXILITE DẦU - màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323) | A360 | đ/lon | 96.000 | | 0,8 lít/lon |
| | | | " | 338.200 | | 3 lít/lon |
| - | MAXILITE DẦU - màu trắng | A360 | đ/lon | 310.900 | | 3 lít/lon |
| | | | " | 89.500 | | 0,8 lít/lon |
| **G** | **SƠN DUTEX** | | | | | |
| **1** | **Sơn phủ nội thất** | | **Giá bán trên toàn địa bàn toàn tỉnh** | | | |
| - | DUTEX - PEP ALL IN ONE - Sơn bóng nội thất cao cấp | ISO 9001:2008 JIS K 5663-2003 QCVN 16-5:2011/BXD | đ/thùng | 960.000 | 16m$^2$/1lớp/1lít | 5 lít/thùng sắt |
| - | DUTEX - PEP CLEAN - Sơn nội thất lau chùi dễ dàng | | " | 1.710.000 | 14m$^2$/1lớp/1lít | 18 lít/thùng nhựa |
| - | DUTEX - PLUS - Sơn nội thất che phủ hiệu quả | | " | 1.010.000 | 13m$^2$/1lớp/1lít | 18 lít/thùng nhựa |
| - | DUTEX - VASTY OV3 - Sơn nước nội thất | | " | 650.000 | 11m$^2$/1lớp/1lít | 18 lít/thùng nhựa |
| - | DUTEX - KAYO WHITE- Sơn trắng nội thất | | " | 440.000 | 8m$^2$/1lớp/1lít | 25 kg/thùng nhựa |
| - | DUTEX - KAYO - Sơn nội thất | | " | 480.000 | 8m$^2$/1lớp/1lít | 25 kg/thùng nhựa |
| **2** | **Sơn phủ ngoại thất** | | | | | |
| - | DUTEX - PEP Chống bám bụi - Sơn bóng cao cấp ngoại thất | | đ/thùng | 1.120.000 | 15m$^2$/1lớp/1lít | 5 lít/thùng sắt |
| - | DUTEX - PEP Siêu bóng - Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất | | " | 1.170.000 | 15m$^2$/1lớp/1lít | 5 lít/thùng sắt |
| - | DUTEX - PEP Chống thấm- Sơn bóng cao cấp chống thấm ngoại thất | | " | 1.200.000 | 15m$^2$/1lớp/1lít | 5 lít/thùng nhựa |
| - | DUTEX - PEP Satin Gloss - Sơn nước ngoại thất cao cấp | | " | 2.260.000 | 14m$^2$/1lớp/1lít | 18 lít/thùng nhựa |
| - | DUTEX - PEP PLUS - Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả | | " | 1.300.000 | 13m$^2$/1lớp/1lít | 18 lít/thùng nhựa |
| - | DUTEX - VATSY OV3 - Sơn ngoại thất | | " | 1.130.000 | 11m$^2$/1lớp/1lít | 18 lít/thùng nhựa |
| - | DUTEX - KAYO - Sơn ngoại thất | | " | 1.040.000 | 8m$^2$/1lớp/1lít | 25 kg/thùng nhựa |
| **3** | **Sơn lót chống kiềm** | | | | | |
| - | DUTEX - PEP Sealer - Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất | | đ/thùng | 670.000 | 15m$^2$/1lớp/1lít | 5 lít/thùng sắt |
| - | DUTEX - PEP Sealer Special - Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng cho môi trường khắc nghiệt | | " | 920.000 | 14m$^2$/1lớp/1lít | 5 lít/thùng nhựa |
| - | DUTEX - Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất | | " | 1.470.000 | 13m$^2$/1lớp/1lít | 18 lít/thùng nhựa |
| - | DUTEX - Sealer 1000 - Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất | | " | 960.000 | 11m$^2$/1lớp/1lít | 18 lít/thùng nhựa |
| **4** | **Bột trét** | | | | | |
| - | DUTEX - PEP Super Mastic - Bột trét nội thất và ngoại thất cao cấp | ISO 9001:2008 TCVN 7239:2003 | đ/bao | 390.000 | 1-1,2m$^2$/2 lớp/kg | 40 kg/bao giấy |
| - | DUTEX - PEP Super Mastic - Xám - Bột trét nội thất và ngoại thất cao cấp | | " | 340.000 | 1-1,2m$^2$/2 lớp/kg | 40 kg/bao giấy |
| - | DUTEX - PLUS - Bột trét nội thất cao cấp | | " | 270.000 | 1-1,2m$^2$/2 lớp/kg | 40 kg/bao giấy |
| - | DUTEX - PLUS - Bột trét ngoại thất cao cấp | | " | 310.000 | 1-1,2m$^2$/2 lớp/kg | 40 kg/bao giấy |
| - | DUTEX - Vasty Mastic Interior - Bột trét nội thất | | " | 230.000 | 1-1,2m$^2$/2 lớp/kg | 40 kg/bao giấy |
| - | DUTEX - Vasty Mastic Exterior - Bột trét ngoại thất | | " | 270.000 | 1m$^2$/2 lớp/kg | 40 kg/bao giấy |
| **5** | **Sơn giao thông** | | | | | |
| - | DUTEX - Line W.01- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu trắng, hạt phản quang >20%) | TCVN 8791 - 2011 | đ/kg | 29.590 | 3,8kg/1m$^2$/1,5mm | 25kg/bao PP |
| - | DUTEX - Line Y.01- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu vàng, hạt phản quang >20%) | | " | 31.790 | 3,8kg/1m$^2$/1,5mm | 25kg/bao PP |
| - | DUTEX - Line W.07- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu trắng, hạt > = 35%, TC: AASHTO) | | " | 36.190 | 3,8kg/1m$^2$/1,5mm | 25kg/bao PP |
| - | DUTEX - Line Prime - Sơn lót dùng cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang | | " | 82.500 | 12m$^2$/kg | 4kg/thùng sắt |
| - | Hạt phản quang Glass Bead | | " | 22.000 | 300 - 450g/1m$^2$ | 25kg/bao PP |

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu | | ĐVT | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **H** | **SƠN JAPPONT - QCVN 16:2014/BXD** | | | | |
| **1** | **Sơn nội thất** | | | | |
| - | J6.1 | JAPPONT-PEARL : Sơn nội thất (Độ phủ cao, chống rêu mốc) | đ/thùng | 638.770 | 23Kg |
| | | | đ/lon | 245.630 | 6Kg |
| - | J6.2 | JAPPONT- IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp (Mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc) | đ/thùng | 982.520 | 22Kg |
| | | | đ/lon | 358.160 | 6Kg |
| - | JST | JAPPONT- SUPPER WHITE:Sơn siêu trắng trần (Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng) | đ/thùng | 1.032.130 | 22Kg |
| | | | đ/lon | 375.100 | 6Kg |
| - | J6.3 | JAPPONT- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Màng chai cứng, lau chùi hiệu quả) | đ/thùng | 1.839.200 | 22Kg |
| | | | đ/lon | 514.250 | 6Kg |
| - | J6.5 NO | JAPPONT- IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp (Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả) | đ/thùng | 2.562.780 | 20Kg |
| | | | đ/thùng | 1.456.840 | 10Kg |
| | | | đ/lon | 808.280 | 5Kg |
| | | | đ/lon | 181.500 | 1Kg |
| - | J6.10 NO | JAPPONT- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian) | đ/thùng | 3.023.790 | 20Kg |
| | | | đ/lon | 974.050 | 5Kg |
| | | | đ/lon | 211.750 | 1Kg |
| **2** | **Sơn ngoại thất** | | | | |
| - | J6.4 | JAPPONT- GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa) | đ/thùng | 1.524.600 | 23Kg |
| | | | " | 1.087.570 | 12Kg |
| | | | đ/lon | 534.820 | 6Kg |
| | | | " | 145.200 | 1Kg |
| - | J6.5 NG | JAPPONT- SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Mặt sơn bóng, thách thức thời gian) | đ/thùng | 2.929.410 | 20Kg |
| | | | " | 1.902.120 | 10Kg |
| | | | đ/lon | 943.800 | 5Kg |
| | | | " | 205.700 | 1Kg |
| - | J6.10 NG | JAPPONT- ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Chống tia cực tím, thách thức thời gian) | đ/thùng | 3.455.760 | 20Kg |
| | | | đ/lon | 1.113.200 | 5Kg |
| | | | " | 240.790 | 1Kg |
| **3** | **Sơn lót kháng kiềm** | | | | |
| - | J6.11 | JAPPONT- PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà (Chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả) | đ/thùng | 1.133.110 | 22Kg |
| | | | đ/lon | 412.610 | 6Kg |
| - | J6.6 NO | JAPPONT- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất (Chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả) | đ/thùng | 1.574.100 | 22Kg |
| | | | đ/lon | 579.370 | 5.7Kg |
| - | J6.6 NG | JAPPONT- PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian) | đ/thùng | 2.032.800 | 22Kg |
| | | | đ/lon | 692.450 | 5.7Kg |
| **4** | **Chống thấm** | | | | |
| - | J6.7 | JAPPONT- CT07: Sơn chống thấm đa năng (Chống thấm, chống rêu mốc tối đa) | đ/thùng | 2.273.590 | 20Kg |
| | | | " | 1.292.280 | 10Kg |
| | | | đ/lon | 673.420 | 5Kg |
| **5** | **Trang trí** | | | | |
| - | JCL | JAPPONT- CLEAR: Sơn phủ bóng | đ/lon | 853.050 | 5Kg |
| | | | " | 235.950 | 1Kg |
| **6** | **Bột bả** | | | | |
| - | J6.8 | JAPPONT- BB: Bột bả nội thất | đ/kg | 306.130 | 40Kg |
| - | J6.9 | JAPPONT- BB: Bột bả ngoại thất | đ/kg | 405.350 | 40Kg |

**PHỤ LỤC SỐ 4**

**GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM TẤM LỢP, TÔN KẼM, TÔN LẠNH...**

Kèm theo Thông báo số 4808/TB-TC-XD ngày 28/12/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Mặt hàng | | | ĐVT | Đơn giá |
|---|---|---|---|---|---|
| I | **TÔN HOA SEN** | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| | Quy cách (mm) | | Tỷ trọng (kg/mét) +/- 0,05 | | |
| | Độ dày | Khổ | | | |
| 1 | **Tôn lạnh cán sóng (5 - 9 11 sóng)** | | | | |
| | 0,3 | 1,07 | 2,54-2,72 | đ/m | 59.000 |
| | 0,5 | 1,07 | 4,42-4,80 | " | 89.000 |
| | 0,5 (AZ100) | 1,07 | 4,5-4,6 | " | 94.000 |
| 2 | **Tôn lạnh màu cán sóng (5 - 9 11 sóng)** | | | | |
| | 0,25 | 1,07 | 2,05-2,23 | đ/m | 56.000 |
| | 0,3 | 1,07 | 2,52-2,70 | " | 63.000 |
| | 0,35 | 1,07 | 2,9-3,08 | " | 70.000 |
| | 0,4 | 1,07 | 3,46-3,64 | " | 77.000 |
| | 0,42 | 1,07 | 3,65-3,83 | " | 79.000 |
| | 0,45 | 1,07 | 3,83-4,21 | " | 86.000 |
| | 0,5 | 1,07 | 4,31-4,69 | " | 94.000 |
| | 0,5 (AZ100) | 1,07 | 4,19-4,57 | " | 102.000 |
| II | **TẤM LỢP ONDULINE** | | | | Giá bán tại kho - địa chỉ: 14 Cần Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| | Tên sản phẩm | Quy cách | Xuất xứ, chất liệu | | |
| 1 | Tấm lợp (màu xanh, đỏ) | 2m x 0,95m x 3mm | Châu Âu | đ/m$^2$ | 240.000 |
| 2 | Tấm nóc (màu xanh, đỏ) | 0,925m x 0,48m x 3mm | " | " | 111.000 |
| 3 | Đinh vít bắn (có mũ bảo vệ đầu đinh) | 0,75cm | Việt Nam | đ/cái | 1.203 |
| III | **TẤM LỢP SINH THÁI ĐỒNG TIẾN** | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| | Tên sản phẩm | Quy cách (Dài x Rộng x Dày) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | | |
| 1 | Tấm lợp sinh thái loại 1 (sóng cao 25mm, rộng 75mm) - Trọng lượng trung bình: 12,4 kg | 2.300mmx1.040mmx4mm | TCCS 01:2013/ĐT | đồng/tấm | 290.000 |
| 2 | Tấm úp nóc - Trọng lượng trung bình: 6,5 - 7,0 kg | 2000mmx600mm | | " | 190.000 |
| 3 | Tấm phẳng sinh thái loại 6mm - Trọng lượng trung bình: 20 ± 0,5 kg | 2300mmx1200mmx6mm | TCCS 02:2013/ĐT | " | 400.000 |
| 4 | Tấm phẳng sinh thái loại 8mm - Trọng lượng trung bình: 28 ± 0,5 kg | 2.300mmx1.200mmx8mm | TCCS 02:2013/ĐT | " | 500.000 |
| 5 | Tấm phẳng sinh thái loại 10mm - Trọng lượng trung bình: 35 ± 0,5 kg | 2300mmx1200mmx10mm | TCCS 02:2013/ĐT | " | 600.000 |

**PHỤ LỤC SỐ 5: VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG**

Kèm theo Thông báo số 4808/TB-TC-XD ngày 28/12/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Loại vật tư | | ĐVT | Đơn giá |
|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã |
| 1 | **Bộ đèn đơn:** | | | |
| | Hiệu Điện Quang loại 1,2m | | đ/bộ | 109.091 |
| | Hiệu Điện Quang loại 0,6m | | " | 86.364 |
| 2 | **Bộ đèn đôi:** | | | |
| | Hiệu Điện Quang loại 1,2m | | đ/bộ | 136.364 |
| 3 | **Bộ đèn đôi máng xương cá:** | | | |
| | Hiệu Điện Quang loại 1,2m | | đ/bộ | 163.636 |
| 4 | **Ổ cắm các loại:** | | | |
| | Ổ cắm nhựa: | 02 lỗ Thái | đ/cái | 8.200 |
| | | 02 lỗ nội | " | 7.300 |
| | | 06 lỗ Thái | " | 9.100 |
| | Ổ cắm ngầm tường: | 01 lỗ + 01 mặt nạ | đ/bộ | 12.700 |
| | | 02 lỗ + 02 mặt nạ | " | 20.000 |
| 5 | **Công tắc các loại:** | | | |
| | Công tắc chìm đơn | | đ/bộ | 4.500 |
| | Công tắc chìm đôi | | " | 14.500 |
| | Công tắc nổi (Thái) | | " | 4.500 |
| | Công tắc Cadivi | | " | 4.500 |
| 6 | **Bảng điện:** | 8x12 | đ/cái | 2.700 |
| | | 8x16 | " | 3.600 |
| | | 8x24 | " | 4.500 |
| | | 11x13 | " | 4.500 |
| | | 13x18 | " | 5.500 |
| | | 11x18 | " | 5.500 |
| | | 16x20 | " | 5.500 |
| | | 16x24 | " | 6.400 |
| | | 20x25 | " | 10.000 |
| | | 25x30 | " | 10.000 |
| | | 30x30 | " | 18.200 |
| 7 | **Hộp nối dây nhựa** | 150x150 | đ/cái | 11.500 |
| 8 | **Ống luồn dây điện:** | | | |
| 8.1 | **Ống luồn dây điện Cadivi** | | | |
| a | Ống luồn thẳng (Cadivi) | | | |
| | Phi 16 - CA16 | 2,9mét/ống | đ/ống | 18.600 |
| | Phi 20 - CA20 | " | " | 25.200 |
| | Phi 25 - CA25 | " | " | 34.000 |
| | Phi 32 - CA32 | " | " | 49.600 |
| b | Ống luồn đàn hồi (Cadivi) | | | |
| | Phi 16 - CAF16 | 50mét/cuộn | đ/cuộn | 183.500 |
| | Phi 20 - CAF20 | " | " | 208.100 |
| | Phi 25 - CAF25 | 40 mét/cuộn | " | 230.400 |
| | Phi 32 - CAF32 | 25 mét/cuộn | " | 230.700 |

| STT | Loại vật tư | | ĐVT | Đơn giá |
|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã |
| **8.2** | **Ống luồn dây điện - Sản phẩm của Công ty nhựa Đạt Hòa** | | | |
| **a** | **Hộp điện vuông (máng luồn dây điện PVC)** | | | |
| | **Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 27-2010/ĐH, TC trích dẫn: IEC 1084-2-1: 1996 (TC Châu Âu)** | | | |
| | Quy cách | Chiều dài (mét/cây) | | |
| | 20x10 | 2,0 | đ/cây | 9.900 |
| | 24x14 | 2,0 | " | 13.600 |
| | 39x19 | 2,0 | " | 23.500 |
| | 60x40 | 2,0 | " | 53.600 |
| | 80x40 | 2,0 | " | 79.100 |
| | 100x40 | 2,0 | " | 96.800 |
| | 20x10 | 1,7 | " | 8.400 |
| | 24x14 | 1,7 | " | 11.500 |
| | 39x19 | 1,7 | " | 20.000 |
| | 60x40 | 1,7 | " | 45.600 |
| | 80x40 | 1,7 | " | 67.200 |
| | 100x40 | 1,7 | " | 82.200 |
| **b** | **Ống luồn dây điện:** | Chiều dài (mét/ống) | | |
| | Phi 11 (dày) | 2,0 | đ/ống | 3.200 |
| | Phi 13 (dày) | 2,0 | " | 4.200 |
| | Phi 16 (dày) | 2,0 | " | 4.500 |
| | Phi 11 (mỏng) | 1,8 | " | 1.900 |
| | Phi 13 (mỏng) | 1,8 | " | 2.600 |
| | Phi 16 (mỏng) | 1,8 | " | 3.900 |
| **c** | **Ống luồn dây điện ngầm (lọai uốn cong được) sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 26-2010/ĐH** | | | |
| | | Chiều dài (mét/ống) | | |
| | Phi 16 x 1,5mm | 2,92 | đ/ống | 20.000 |
| | Phi 20 x 1,7mm | 2,92 | " | 23.000 |
| | Phi 25 x 2,0mm | 2,92 | " | 33.100 |
| | Phi 32 x 2,4mm | 2,92 | " | 51.300 |
| | Phi 40 x 2,4mm | 2,92 | " | 62.600 |
| | Phi 50 x 2,4mm | 2,92 | " | 86.100 |
| d | Ống luồn dây điện lượn sóng PE (ống ruột gà) | | | |
| | **Loại 1: Màu trắng** | Chiều dài (mét/cuộn) | | |
| | Phi 16 | 50 | đ/cuộn | 122.000 |
| | Phi 20 | 50 | " | 201.000 |
| | Phi 25 | 50 | " | 338.000 |
| | **Loại 2: Màu xám** | Chiều dài (mét/cuộn) | | |
| | Phi 16 | 50 | đ/cuộn | 88.000 |
| | Phi 20 | 50 | " | 119.000 |
| | Phi 25 | 50 | " | 164.000 |

| STT | Loại vật tư | ĐVT | Đơn giá<br>Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã |
|---|---|---|---|
| 9 | **Quạt điện dân dụng:** | | |
| - | Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN - Sảm phẩm của Công ty Cổ phần cơ điện Đồng Nai | | |
| | Quạt trần 1,4m | đ/bộ | 614.500 |
| - | Quạt Dolphin: Quạt treo tường 01 dây | đ/cái | 197.300 |
| | Quạt treo tường 02 dây | " | 304.500 |
| | Quạt trần đảo chiều | " | 281.800 |
| - | Quạt Senko: Quạt treo tường 02 dây | " | 241.800 |
| 10 | **Điều hòa nhiệt độ:** | | |
| - | ***TOSHIBA - xuất xứ Thái Lan:*** | | |
| | 10.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-10N3KV | đ/bộ | 7.409.000 |
| | 13.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-13N3KV | " | 9.773.000 |
| | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-18N3KV | " | 13.591.000 |
| - | ***LG - máy Hàn Quốc do Việt Nam lắp ráp:*** | | |
| | 9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S09ENA | đ/bộ | 6.627.000 |
| | 12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S12ENA | " | 8.082.000 |
| | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S18ENA | " | 12.264.000 |
| - | ***Sanyo - máy Nhật sản xuất tại Việt Nam:*** | | |
| | 9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC9BGS7 | đ/bộ | 5.273.000 |
| | 12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC12BGS7 | " | 6.500.000 |
| | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC18BGS7 | " | 9.818.000 |
| - | ***Reetech - hàng Việt Nam chất lượng cao:*** | | |
| | RT9/RC9BM9 (1HP) | đ/bộ | 5.436.000 |
| | RT12/RC12BM9 (1,5HP) | " | 6.773.000 |
| | RT18/RC18BM9 (2HP) | " | 9.409.000 |
| | RT24/RC24BM9 (2,5HP) | | 13.273.000 |
| | Ghi chú: Bảo hành toàn bộ sản phẩm máy điều hòa nhiệt độ Reetech là 24 tháng<br>Riêng Blốc của máy điều hòa nhiệt độ Reetech bảo hành 05 năm. | | |
| 11 | **Cầu dao CADIVI các loại:** | | |
| | Cầu dao 02 pha: 15A | đ/cái | 33.100 |
| | 20A | " | 33.100 |
| | 30A | " | 42.100 |
| | 60A | " | 66.900 |
| | 100A | " | 148.400 |
| | Cầu dao 03 pha: 30A | " | 67.800 |
| | 60A | " | 110.300 |
| | 100A | " | 240.700 |
| | Cầu dao 02 pha đảo: 20A | " | 42.300 |
| | 30A | " | 51.000 |
| | 60A | " | 84.000 |
| | Cầu dao 03 pha đảo: 20A | " | 65.700 |
| | 30A | " | 80.000 |
| | 60A | " | 123.700 |
| | Aptomat 10A, 15A, 20A, 30A - 2 pha | " | 27.720 |
| | Nắp chụp aptomat | " | 640 |
| | Modul âm tường | " | 4.100 |

| STT | Tên mặt hàng | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|---|---|---|---|
| 12 | **Sản phẩm đèn cao áp, đèn pha, trụ đèn chiếu sáng, trụ trang trí sân vườn hiệu MFUHAILIGHT của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải (dienchieusangfuhailight.com.vn) -** (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994) | | |
| **12.1** | **Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT: Chip Led Cree-USA, bộ nguồn Meanwell HLG- Bảo hành 5 năm** | | |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 30W | đ/bộ | 4.636.364 |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 40W | " | 5.090.909 |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 50W | " | 5.636.364 |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 60W | " | 6.454.545 |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 70W | " | 7.090.909 |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 75W | " | 7.272.727 |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 80W | " | 7.909.091 |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 90W | " | 8.181.818 |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 100W | " | 9.545.455 |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 120W | " | 10.454.545 |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 150W | " | 11.636.364 |
| - | Đèn LED MFUHAIlight 180W | " | 12.727.273 |
| **12.2** | **Đèn Led sân vườn MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, Bộ nguồn Meanwell HLG - Bảo hành 5 năm** | | |
| - | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 30W | đ/bộ | 6.181.818 |
| - | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 40W | " | 6.272.727 |
| - | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 50W | " | 6.454.545 |
| - | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 60W | " | 6.636.364 |
| - | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 70W | " | 7.000.000 |
| - | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 80W | " | 7.272.727 |
| - | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 100W | " | 8.181.818 |
| - | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 120W | " | 8.818.182 |
| **12.3** | **ĐènLed trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: Chip LED CREE - USA, Bộ nguồn Meanwell - Bảo hành 5 năm** | | |
| - | Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:750mm x D: 210mm | đ/bộ | 2.909.091 |
| - | Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:220mm x D: 210mm | " | 2.636.364 |
| - | Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm | " | 2.818.182 |
| - | Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm | " | 2.454.545 |
| **12.4** | **Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Chip LED CREE - USA, bộ nguồn Meanwell HLG - Bảo hành 5 năm** | | |
| - | Đèn pha LED MFUHAIlight 80W | đ/bộ | 7.272.727 |
| - | Đèn pha LED MFUHAIlight 100W | " | 8.636.364 |
| - | Đèn pha LED MFUHAIlight 120W | " | 9.090.909 |
| - | Đèn pha LED MFUHAIlight 150W | " | 10.909.091 |
| - | Đèn pha LED MFUHAIlight 200W | " | 12.727.273 |
| - | Đèn pha LED MFUHAIlight 300W | " | 20.000.000 |
| - | Đèn pha LED MFUHAIlight 450W | " | 26.363.636 |
| - | Đèn pha LED MFUHAIlight 600W | " | 29.090.909 |
| **12.5** | **Đèn Led HIGHBAY MFUHAILIGH chiếu sáng nhà xưởng, hội trường...: Chip LED CREE - USA, Bộ nguồn MEANWELL - Bảo hành 5 năm** | | |
| - | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 80W | | 6.000.000 |
| - | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 100W | | 6.272.727 |
| - | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 120W | | 6.636.364 |
| - | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 150W | | 7.090.909 |
| - | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 180W | | 8.545.455 |
| - | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 200W | | 9.000.000 |

| STT | Tên mặt hàng | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|---|---|---|---|
| 12.6 | **Đèn cao áp hiệu MFUHAILIGHT - Bảo hành 24 tháng - Bộ điện Layrton made in Spain (Tây Ban Nha) + Bóng Osram super 4 years made in Sovakia** | | |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 - 150w Sodium , 220V | đ/bộ | 3.681.818 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 -250w Sodium 220V | " | 4.000.000 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V | " | 4.090.909 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V | " | 4.272.727 |
| - | Đèn cao áp MFHAIlight 2016 - 150w Sodium , 220V | " | 3.772.727 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 2016-250w Sodium 220V | " | 3.954.545 |
| | Đèn cao áp MFUHAIlight 2016 2 công suất 150w /100w Sodium 220V | " | 4.181.818 |
| | Đèn cao áp MFUHAIlight 2016 2 công suất 250w/150w Sodium 220V | " | 4.318.182 |
| | Đèn cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V | " | 3.454.545 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V | " | 3.590.909 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V | " | 3.818.182 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V | " | 4.045.455 |
| 12.7 | **Đèn cao áp MFUHAILIGHT - Liên doanh - Bảo hành 12 tháng** | | |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 22-70w Sodium 220V | đ/bộ | 2.000.000 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 22-150w Sodium 220V | " | 2.272.727 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 22 -250w Sodium 220V | " | 2.500.000 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V | " | 2.545.455 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V | " | 2.772.727 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 268 -150w/150w Sodium 220V | " | 2.363.636 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V | " | 2.590.909 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V | " | 2.636.364 |
| - | Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V | " | 2.863.636 |
| 12.8 | **Đèn pha hiệu MFUHAILIGHT - Bảo hành 24 tháng - Bộ điện Layrton made in Spain (Tây Ban Nha) + Bóng Osram super 4 years made in Sovakia** | | |
| - | Đèn pha MFUHAIlight 150w Sodium/Metal, 220V | đ/bộ | 2.772.727 |
| - | Đèn pha MFUHAIlight 250w Sodium/Metal, 220V | " | 3.272.727 |
| - | Đèn pha MFUHAIlight 400w Sodium/Metal, 220V | " | 3.500.000 |
| - | Đèn pha MFUHAIlight 1000w Sodium/Metal, 220V | " | 8.272.727 |
| - | Đèn pha MFUHAIlight sân tennis 1000w | " | 8.545.455 |
| 12.9 | **Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT - Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng** (TCVN 3902-1984) | | |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300 Compact 20w | đ/trụ | 5.009.091 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w | " | 4.909.091 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/FHL003-Compact 80w | " | 10.500.000 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w | " | 10.100.000 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-01-4/FHL005-Compact 20w | " | 12.500.000 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH04-4/Ø400-Compact 20w | " | 8.590.909 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/Ø400-Compact 20w | " | 8.590.909 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/FHL005-Compact 20w | " | 12.681.818 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-1/FHL004-Compact 80w | " | 12.045.455 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-2-FHL004-Compact 80w | " | 15.590.909 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/FHL003- Compact 80w | " | 12.454.545 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-2/FHL003-Compact 80w | " | 11.045.455 |

| STT | Tên mặt hàng | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|---|---|---|---|
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-4/FHL005-Compact 20w | " | 13.590.909 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/Ø400-Compact 20w | " | 9.590.909 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/FHL005-Compact 20w | " | 13.318.182 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w | " | 9.500.000 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w | " | 12.727.273 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w | " | 16.227.273 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w | " | 15.727.273 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w | " | 12.300.000 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w | " | 14.900.000 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w | " | 12.000.000 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w | " | 13.545.455 |
| - | Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w | " | 13.800.000 |
| - | Cột sân vườn M FUHAIlight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w | " | 16.627.273 |
| - | Đế cột MFUHAIlight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng | " | 6.818.182 |
| - | Đế cột MFUHAIlight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng | " | 7.863.636 |
| - | Đế cột MFUHAIlight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng | " | 11.454.545 |
| - | Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT08: Cao 800mm, đk 105mm/210mm -Bóng compact 20w | " | 918.182 |
| **12.10** | **Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (Tiêu chuẩn JISG3101.SS400, ASTM A123)** | | |
| - | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/cột | 3.727.273 |
| - | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng | " | 3.972.727 |
| - | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng | " | 3.913.636 |
| - | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng | " | 4.313.636 |
| - | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng | " | 5.409.091 |
| - | Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlightBát giác 9m cần rời đôi; D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng | " | 5.554.545 |
| - | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng | " | 5.945.455 |
| - | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi; D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng | " | 6.145.455 |
| - | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 10m ( Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng | " | 7.236.364 |
| - | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng | " | 7.963.636 |

| STT | Tên mặt hàng | ĐVT | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí lắp đặt và thi công) |
|---|---|---|---|
| **I** | **SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED DÀNH CHO GIÁO DỤC** | | |
| 1 | **Bộ đèn Led trường học (hiệu ASAMLED)**<br>**Model: GD-40C1 (dành riêng cho Giáo Dục)**<br>**Bao gồm: máng chuyên dụng+2 bóng LED 1.2m**<br>Công suất: 40W ± 5%; Quang thông: 3.800 lm ± 10% (Typ.)<br>Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500oK ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC; Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 85; Tuổi thọ: > 30.000 giờ | đ/bộ | 1.481.000 |
| 2 | **Bộ đèn Led chiếu sáng bảng (hiệu ASAMLED)**<br>**Model: GD-20C1 (dành riêng cho Giáo Dục)**<br>**Bao gồm: máng chiếu sáng bảng chuyên dụng+ bóng LED 1.2m.**<br>Công suất: 20W ± 5%; Quang thông: 1.900 lm ± 10% (Typ.)<br>Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500oK ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC; Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 85; Tuổi thọ: > 30.000 giờ | " | 790.000 |
| **II** | **SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG DÂN DỤNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED** | | |
| 1 | **ĐÈN LED BULB ASAMLED 9W**<br>Công suất: **9W ± 10% /** Quang thông: **760 lm ± 10% (Typ.)**<br>Chip LED: **Everlight (Đài Loan)**<br>Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K±10%; Trắng lạnh: 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140°<br>Chỉ số hoàn màu: CRI > 80 /Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: Φ65x124 mm / Thân đèn: hợp kim nhôm + PC<br>**Thay thế bóng đèn Compact 18W hoặc bóng đèn sợi đốt 60W.** | đ/cái | 176.800 |
| 2 | **ĐÈN LED BULB ASAMLED 11W**<br>Công suất: **11W ± 10% /** Quang thông: **940 lm ± 10% (Typ.)**<br>Chip LED: **Everlight (Đài Loan);** Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140°<br>Chỉ số hoàn màu: CRI > 80 /Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: Φ65x124 mm/ Thân đèn: hợp kim nhôm + PC<br>**Thay thế bóng đèn Compact 20W hoặc bóng đèn sợi đốt 75W.** | " | 195.000 |
| 3 | **Đèn LED Tube 0.6m**<br>Công suất: 10W ± 10% / Quang thông: **1.050 lm ± 10%**<br>**Chip LED: Everlight (Đài Loan);** Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: Φ26 x 600mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC<br>**Thay thế bóng đèn huỳnh quang 0.6m 18W / 20W.** | " | 248.600 |
| 4 | **Đèn LED Tube liền máng 0.6m**<br>Công suất: 10W ± 10%/Quang thông: **900 lm** ±10%<br>**Chip LED: EVERLIGHT**<br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%; Trắng ấm: 3.000°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC/Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 /Tuổi thọ: > 30.000 giờ | " | 257.400 |
| 5 | **Đèn LED Tube 1.2m (đuôi cắm hoặc đuôi xoay)**<br>Công suất: 20W ± 10% / Quang thông: **2.100 lm ± 10%**<br>**Chip LED: Everlight (Đài Loan);** Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: Φ26 x 1200mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC<br>**Thay thế bóng đèn huỳnh quang 1.2m 36W/ 40W.** | " | 340.600 |

| STT | Tên mặt hàng | ĐVT | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí lắp đặt và thi công) |
|---|---|---|---|
| 6 | **Đèn LED Tube liền máng 1.2m**<br>Công suất: 20W ±10% / Quang thông: 2.050 lm ± 10%(Typ.)<br>**Chip LED: Everlight (Đài Loan)**<br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%; Trắng ấm: 3.000°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ<br>Kích thước: 1200mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC<br>Thay thế bóng đèn huỳnh quang 1.2m 36W/ 40W. | đ/cái | 364.000 |
| 7 | **Đèn Panel 1200x300**<br>Công suất: **40W ± 10%** / Quang thông: **3.600 lm ± 10% (Typ.)**<br>**Chip LED: Everlight (Đài Loan)**<br>Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K ± 10%; Trắng lạnh: 6.500°K ±10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: 1.200x300x13 mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC<br>**Thay thế máng đèn huỳnh quang âm trần 2x 36W.** | " | 2.120.000 |
| 8 | **Đèn Panel 600x600**<br>Công suất: **40W ± 10%** / Quang thông: **3.600 lm ± 10% (Typ.)**<br>**Chip LED: Everlight (Đài Loan)**<br>Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K± 10% ;Trắng lạnh: 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: 600x600x13 mm/Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC<br>**Thay thế máng đèn huỳnh quang âm trần 3x 18W.** | | 2.056.000 |
| **III** | **SẢN PHẨM ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED** | | |
| 1 | **ĐÈN ĐƯỜNG LED 50W** - Công suất: **50W ± 10%**<br>Quang thông: **4950 lm ± 10%, Chip LED: OSRAM - GERMANY;**<br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6,500°K ± 10%<br>Điện áp: 85 ÷ 265 VAC / Góc chiếu: 120x60<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ :> 50.000 giờ<br>Kích thước: 500*215*85MM / Cấp bảo vệ: IP65<br>**Thay thế đèn Sodium 150W-250W** | đ/cái | 3.861.000 |
| 2 | **ĐÈN ĐƯỜNG LED 80W -** Công suất: **80W** ± 10%<br>Quang thông: **7.200 lm±10%; Chip LED: OSRAM - GERMANY**<br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 60° x 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ<br>Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65<br>**Thay thế đèn Sodium 150W- 250W** | " | 6.000.000 |
| 3 | **ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W** - Công suất: 100W ± 10%<br>Quang thông: **9.000 lm±10%; Chip LED: OSRAM - GERMANY**<br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 305 VAC / Góc chiếu: 60° x 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ<br>Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65<br>**Thay thế đèn Sodium 150W- 250W** | " | 7.423.000 |
| 4 | **ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W** - Công suất: **120W ± 10%**<br>Quang thông: **12.000 lm±10%; Chip LED: NICHIA ( JAPAN )**<br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 305 VAC / Góc chiếu: 70° x 135°<br>LED Driver: MeanWell - TAIWAN<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ<br>Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65<br>**Thay thế đèn Sodium 150W- 250W** | " | 7.864.000 |

## PHỤ LỤC SỐ 6

## ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM

Kèm theo Thông báo số 4808/TB-TC-XD ngày 28/12/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Tên sản phẩm | | | | ĐVT | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-1994** | | | | | |
| | **Cột bê tông ly tâm** | | | **Quy cách, các thông số kỹ thuật** | | |
| 1 | Cột BTLT | 8,4 m | A | Ø160-Ø260 | đ/cột | 2.198.000 |
| 2 | Cột BTLT | 8,4 m | B | Ø160-Ø260 | " | 2.280.000 |
| 3 | Cột BTLT | 8,4 m | C | Ø160-Ø260 | " | 2.489.000 |
| 4 | Cột BTLT | 8,4 m | D | Ø160-Ø260 | " | 2.660.000 |
| 5 | Cột BTLT | 10,5 m | A | Ø190-Ø330 | " | 3.146.000 |
| 6 | Cột BTLT | 10,5 m | B | Ø190-Ø330 | " | 3.604.000 |
| 7 | Cột BTLT | 10,5 m | C | Ø190-Ø330 | " | 3.949.000 |
| 8 | Cột BTLT | 10,5 m | D | Ø190-Ø330 | " | 4.274.000 |
| 9 | Cột BTLT | 12 m | A | Ø190-Ø350 | " | 5.015.000 |
| 10 | Cột BTLT | 12 m | B | Ø190-Ø350 | " | 6.151.000 |
| 11 | Cột BTLT | 12 m | C | Ø190-Ø350 | " | 6.947.000 |
| 12 | Cột BTLT | 12 m | D | Ø190-Ø350 | " | 7.274.000 |
| 13 | Cột BTLT | 14 m | A | Ø190-Ø376 | " | 7.369.000 |
| 14 | Cột BTLT | 14 m | B | Ø190-Ø376 | " | 9.047.000 |
| 15 | Cột BTLT | 14 m | C | Ø190-Ø376 | " | 10.502.000 |
| 16 | Cột BTLT | 14 m | D | Ø190-Ø376 | " | 10.551.000 |
| 17 | Cột BTLT | 16 m | B | Ø190-Ø403 | " | 15.933.000 |
| 18 | Cột BTLT | 16 m | C | Ø190-Ø403 | " | 16.676.000 |
| 19 | Cột BTLT | 16 m | D | Ø190-Ø403 | " | 17.233.000 |
| 20 | Cột BTLT | 18 m | B | Ø190-Ø429 | " | 17.496.000 |
| 21 | Cột BTLT | 18 m | C | Ø190-Ø429 | " | 18.279.000 |
| 22 | Cột BTLT | 18 m | D | Ø190-Ø429 | " | 18.800.000 |
| 23 | Cột BTLT | 20 m | B | Ø190-Ø456 | " | 20.321.000 |
| 24 | Cột BTLT | 20 m | C | Ø190-Ø456 | " | 21.050.000 |
| 25 | Cột BTLT | 20 m | D | Ø190-Ø456 | " | 22.341.000 |

## PHỤ LỤC SỐ 7
## SẢN PHẨM GỐI CỐNG, ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM

Kèm theo Thông báo số 4808/TB-TC-XD ngày 28/12/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| TT | Tên mặt hàng | ĐVT | Đơn giá | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thảnh | Công ty TNHH Hợp Thành | Công ty TNHH XDTH Kim Thành | Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn | Công ty cổ phần XNK Phúc Lộc |
| **I** | **Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm/đá 1x2)** | | | | | | |
| 1 | D 300 | đ/cái | 78.000 | 70.000 | - | 78.000 | - |
| 2 | D 400 | " | 93.000 | 80.000 | - | 101.000 | - |
| 3 | D 500 | " | 112.000 | 106.000 | - | | - |
| 4 | D 600 | " | 130.000 | 124.000 | - | 134.000 | - |
| 5 | D 800 | " | 155.000 | 145.000 | - | 154.000 | - |
| 6 | D 1000 | " | 220.000 | 195.000 | - | 222.000 | - |
| 7 | D 1200 | " | 302.000 | 270.000 | - | 363.000 | - |
| 8 | D 1500 | " | 369.000 | 330.000 | - | 391.000 | - |
| 9 | D 1800 | " | 435.000 | 420.000 | - | - | - |
| 10 | D 2000 | " | 497.000 | 495.000 | - | - | - |
| **II** | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)** | | | | | **(TCVN 5847-1994)** | |
| 1 | D 300 - 5 | đ/mét | 330.000 | 290.000 | 334.100 | 342.000 | - |
| 2 | D 400 - 5 | " | 379.000 | 360.000 | 382.900 | 409.000 | - |
| 3 | D 500 - 6 | " | 516.000 | 490.000 | | | - |
| 4 | D 600 - 6 | " | 609.000 | 600.000 | 615.700 | 622.000 | - |
| 5 | D 800 - 8 | " | 894.000 | 880.000 | 906.000 | 936.000 | - |
| 6 | D 1000 - 10 | " | 1.302.000 | 1.230.000 | 1.327.000 | 1.429.000 | - |
| 7 | D 1200 - 12 | " | 2.250.000 | 2.180.000 | 2.275.000 | 2.205.000 | - |
| 8 | D 1500 - 12 | " | 2.874.000 | 2.740.000 | 2.905.000 | 2.818.000 | - |
| 9 | D 1800 - 15 | " | 3.890.000 | 4.200.000 | 4.202.000 | - | - |
| 10 | D 2000 - 15 | " | 4.916.000 | 4.680.000 | 4.968.000 | - | - |
| **III** | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)** | | | | | **(TCVN 5847-1994)** | |
| 1 | D 300 - 5 | đ/mét | 256.000 | 260.000 | 262.300 | 295.000 | - |
| 2 | D 400 - 5 | " | 343.000 | 320.000 | 346.700 | 370.000 | - |
| 3 | D 500 - 6 | " | 440.000 | 420.000 | | | - |
| 4 | D 600 - 6 | " | 514.000 | 500.000 | 520.800 | 522.000 | - |
| 5 | D 800 - 8 | " | 827.000 | 800.000 | 836.000 | 844.000 | - |
| 6 | D 1000 - 10 | " | 1.250.000 | 1.150.000 | 1.264.000 | 1.272.000 | - |
| 7 | D 1200 - 12 | " | 2.132.000 | 2.010.000 | 2.156.000 | 2.106.000 | - |
| 8 | D 1500 - 12 | " | 2.821.000 | 2.650.000 | 2.850.000 | 2.750.000 | - |
| 9 | D 1800 - 15 | " | 3.370.000 | 3.700.000 | 3.702.000 | - | - |
| 10 | D 2000 - 15 | " | 3.975.000 | 4.260.000 | 4.017.000 | - | - |
| **IV** | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)** | | | | | | |
| 1 | D 300 - 5 | đ/mét | 254.000 | 230.000 | 257.900 | - | - |
| 2 | D 400 - 5 | " | 315.000 | 300.000 | 319.500 | - | - |
| 3 | D 500 - 6 | " | 403.000 | 380.000 | - | - | - |
| 4 | D 600 - 6 | " | 468.000 | 450.000 | 474.100 | - | - |
| 5 | D 800 - 8 | " | 744.000 | 720.000 | 752.300 | - | - |
| 6 | D 1000 - 10 | " | 1.165.000 | 1.060.000 | 1.179.000 | - | - |
| 7 | D 1200 - 12 | " | 1.940.000 | 1.830.000 | 1.961.000 | - | - |
| 8 | D 1500 - 12 | " | 2.766.000 | 2.400.000 | 2.795.000 | - | - |
| 9 | D 1800 - 15 | | 3.168.000 | 3.160.000 | 3.204.000 | - | - |
| 10 | D 2000 - 15 | " | 3.695.000 | 3.520.000 | 3.734.000 | - | - |

| TT | Tên mặt hàng | ĐVT | Đơn giá | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thảnh | Công ty TNHH Hợp Thành | Công ty TNHH XDTH Kim Thành | Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn | Công ty cổ phần XNK Phúc Lộc |
| **V** | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300)** | | | | | **(TCVN 5847-1994)** | |
| 1 | D 300 - 5 | đ/mét | - | - | - | 260.000 | - |
| 2 | D 400 - 5 | " | - | - | - | 319.000 | - |
| 4 | D 600 - 6 | " | - | - | - | 472.000 | - |
| 5 | D 800 - 8 | " | - | - | - | 733.000 | - |
| 6 | D 1000 - 10 | " | - | - | - | 1.102.000 | - |
| 7 | D 1200 - 12 | " | - | - | - | 1.742.000 | - |
| 8 | D 1500 - 12 | " | - | - | - | 2.315.000 | - |
| **VI** | **Gối cống bê tông cốt thép ly tâm** | | | | | | |
| 1 | D 300 | đ/cái | - | - | 81.300 | - | - |
| 2 | D 400 | " | - | - | 96.600 | - | - |
| 3 | D 600 | " | - | - | 134.800 | - | - |
| 4 | D 800 | " | - | - | 160.600 | - | - |
| 5 | D 1000 | " | - | - | 228.800 | - | - |
| 6 | D 1200 | " | - | - | 318.700 | - | - |
| 7 | D 1500 | " | - | - | 382.500 | - | - |
| 8 | D 1800 | " | - | - | 449.500 | - | - |
| 9 | D 2000 | " | - | - | 516.600 | - | - |
| **VII** | **Gối cống bê tông cốt thép rung ép (Bê tông f'c=16Mpa, đá 1x2)** | | | | | | |
| 1 | D 600 | đ/cái | - | - | - | - | 130.000 |
| 2 | D 800 | " | - | - | - | - | 155.000 |
| 3 | D 1000 | " | - | - | - | - | 220.000 |
| 4 | D 1200 | " | - | - | - | - | 302.000 |
| 5 | D 1500 | " | - | - | - | - | 369.000 |
| 6 | D 1800 | " | - | - | - | - | 435.000 |
| 7 | D 2000 | " | - | - | - | - | 497.000 |
| **VIII** | **Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30) - TCVN 9113:2012** | | | | | | |
| 1 | D 600 | đ/m | - | - | - | - | 600.000 |
| 2 | D 800 | " | - | - | - | - | 890.000 |
| 3 | D 1000 | " | - | - | - | - | 1.295.000 |
| 4 | D 1200 | " | - | - | - | - | 2.240.000 |
| 5 | D 1500 | " | - | - | - | - | 2.865.000 |
| 6 | D 1800 | " | - | - | - | - | 3.880.000 |
| 7 | D 2000 | " | - | - | - | - | 4.910.000 |
| **IX** | **Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10) - TCVN 9113:2012** | | | | | | |
| 1 | D 600 | đ/m | - | - | - | - | 510.000 |
| 2 | D 800 | " | - | - | - | - | 820.000 |
| 3 | D 1000 | " | - | - | - | - | 1.240.000 |
| 4 | D 1200 | " | - | - | - | - | 2.125.000 |
| 5 | D 1500 | " | - | - | - | - | 2.815.000 |
| 6 | D 1800 | " | - | - | - | - | 3.360.000 |
| 7 | D 2000 | " | - | - | - | - | 3.965.000 |

<u>Ghi chú</u>: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty:
- Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thảnh - Đ/c: Khu Công nghiệp Phú Tài.
- Công ty TNHH XD tổng hợp Kim Thành. - Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm CN xã Hoài Thanh Tây, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Công ty TNHH Hợp Thành - Đ/c: Tỉnh lộ 638, thôn Bình An, xã Phước thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.
- Công ty CP Xây lắp An Nhơn - Đ/c: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
-Công ty CP XNK Phúc Lộc - Đ/c: Số 39, đường Điện Biên Phủ, TP.Quy Nhơn.

# PHỤ LỤC SỐ 8

## GIÁ CÁC LOẠI ỐNG NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN NHỰA

Kèm theo Thông báo số 4808/TB-TC-XD ngày 28/12/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Loại vật tư | | | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất** (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe) | | | | | |
| | **Kích thước danh nghĩa** | | **Áp lực làm việc** | **Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài** | | |
| | **Inch** | **m/m** | **(Bar)** | **(mm x mm x m)** | | |
| | 1/2" | 16 | 16 | 21 x 1,7 x 4 | đ/m | 6.200 |
| | 1/2" | 16 | 22 | 21 x 3,0 x 4 | " | 11.000 |
| | 3/4" | 20 | 19 | 27 x 1,9 x 4 | " | 8.800 |
| | 3/4" | 20 | 22 | 27 x 3,0 x 4 | " | 13.700 |
| | 1" | 25 | 10 | 32 x 1,6 x 4 | " | 9.700 |
| | 1" | 25 | 16 | 34 x 2,1 x 4 | " | 12.300 |
| | 1" | 25 | 18 | 34 x 3,0 x 4 | " | 17.900 |
| | 11/4" | 32 | 10 | 40 x 1,9 x 4 | " | 14.200 |
| | 11/4" | 32 | 12 | 42 x 2,1 x 4 | " | 16.400 |
| | 11/4" | 32 | 16 | 42 x 3,5 x 4 | " | 27.000 |
| | 11/2" | 40 | 12 | 49 x 2,5 x 4 | " | 21.400 |
| | 11/2" | 40 | 16 | 49 x 3,5 x 4 | " | 29.500 |
| | 11/2" | 40 | 10 | 50 x 2,4 x 4 | " | 21.900 |
| | 2" | 50 | 10 | 60 x 2,5 x 4 | " | 26.800 |
| | 2" | 50 | 11 | 60 x 3,0 x 4 | " | 31.200 |
| | 2" | 50 | 12 | 60 x 4,0 x 4 | " | 41.300 |
| | 2" | 50 | 16 | 60 x 4,5 x 4 | " | 48.600 |
| | 2" | 50 | 06 | 63 x 1,9 x 4 | " | 24.800 |
| | 2" | 50 | 10 | 63 x 3,0 x 4 | " | 37.800 |
| | 2.1/2" | 65 | 08 | 73 x 3,0 x 4 | " | 40.700 |
| | 2.1/2" | 65 | 06 | 75 x 2,2 x 4 | " | 34.500 |
| | 2.1/2" | 65 | 10 | 75 x 3,6 x 4 | " | 54.100 |
| | 2.1/2" | 65 | 08 | 76 x 3,0 x 4 | " | 41.000 |
| | 2.1/2" | 65 | 12 | 76 x 4,5 x 4 | " | 69.300 |
| | 3" | 80 | 12 | 89 x 5,5 x 4 | " | 96.000 |
| | 3" | 80 | 05 | 90 x 2,2 x 6 | " | 38.400 |
| | 3" | 80 | 06 | 90 x 2,7 x 6 | " | 50.200 |
| | 3" | 80 | 06 | 90 x 3,0 x 4 | " | 48.800 |
| | 3" | 80 | 08 | 90 x 3,5 x 6 | " | 57.500 |
| | 3" | 80 | 09 | 90 x 4,0 x 4 | " | 63.200 |
| | 3" | 80 | 10 | 90 x 4,3 x 6 | " | 77.400 |
| | 3" | 80 | 12,5 | 90 x 5,4 x 6 | " | 93.900 |
| | 4" | 100 | 05 | 110 x 2,7 x 6 | " | 60.100 |
| | 4" | 100 | 06 | 110 x 3,2 x 6 | " | 72.100 |
| | 4" | 100 | 08 | 110 x 4,2 x 6 | " | 92.100 |
| | 4" | 100 | 10 | 110 x 5,3 x 6 | " | 114.700 |
| | 4" | 100 | 12,5 | 110 x 6,6 x 6 | " | 141.100 |
| | 4" | 100 | 06 | 114 x 3,5 x 4 | " | 70.600 |
| | 4" | 100 | 09 | 114 x 5,0 x 4 | " | 103.700 |
| | 4" | 100 | 12 | 114 x 7,0 x 4 | " | 152.200 |
| | 4" | 100 | 12 | 121 x 6,7 x 6 (AS)) | " | 149.900 |
| | 5" | 125 | 05 | 140 x 3,5 x 4 | " | 92.000 |
| | 5" | 125 | 06 | 140 x 4,1 x 6 | " | 116.300 |
| | 5" | 125 | 08 | 140 x 5,0 x 4 | " | 141.100 |
| | 5" | 125 | 10 | 140 x 6,7 x 6 | " | 183.100 |
| | 5" | 125 | 12 | 140 x 7,5 x 4 | " | 208.200 |

| STT | Loại vật tư | | | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 6" | 150 | 05 | 160 x 4,0 x 6 | đ/m | 129.000 |
| | 6" | 150 | 06 | 160 x 4,7 x 6 | " | 151.100 |
| | 6" | 150 | 08 | 160 x 6,2 x 6 | " | 194.800 |
| | 6" | 150 | 10 | 160 x 7,7 x 6 | " | 240.000 |
| | 6" | 150 | 12,5 | 160 x 9,5 x 6 | " | 292.000 |
| | 6" | 150 | 06 | 168 x 4,5 x 4 | " | 135.800 |
| | 6" | 150 | 09 | 168 x 7,0 x 4 | " | 218.500 |
| | 6" | 150 | 12 | 168 x 9,0 x 4 | " | 305.500 |
| | 6" | 150 | 12 | 177 x 9,7 x 6 (AS) | " | 316.500 |
| | 8" | 200 | 05 | 200 x 4,9 x 6 | " | 196.300 |
| | 8" | 200 | 06 | 200 x 5,9 x 6 | " | 235.300 |
| | 8" | 200 | 08 | 200 x 7,7 x 6 | " | 303.500 |
| | 8" | 200 | 10 | 200 x 9,6 x 6 | " | 372.600 |
| | 8" | 200 | 12,5 | 200 x 11,9 x 6 | " | 458.700 |
| | 8" | 200 | 06 | 220 x 6,6 x 4 | " | 270.200 |
| | 8" | 200 | 09 | 220 x 8,7 x 6 | " | 352.600 |
| | 8" | 200 | 10 | 222 x 9,7 x 6 (IS0) | " | 404.400 |
| | 8" | 200 | 05 | 225 x 5,5 x 6 | " | 245.500 |
| | 8" | 200 | 06 | 225 x 6,6 x 6 | " | 295.800 |
| | 8" | 200 | 08 | 225 x 8,6 x 6 | " | 381.500 |
| | 8" | 200 | 10 | 225 x 10,8 x 6 | " | 470.500 |
| | 10" | 250 | 05 | 250 x 6,2 x 6 | " | 310.000 |
| | 10" | 250 | 06 | 250 x 7,3 x 6 | " | 363.700 |
| | 10" | 250 | 08 | 250 x 9,6 x 6 | " | 472.700 |
| | 10" | 250 | 10 | 250 x 11,9 x 6 | " | 575.700 |
| | 10" | 250 | 12,5 | 250 x 14,8 x 6 | " | 712.900 |
| | 10" | 250 | 06 | 280 x 8,2 x 6 | " | 456.800 |
| | 10" | 250 | 08 | 280 x 10,7 x 6 | " | 590.500 |
| | 10" | 250 | 10 | 280 x 13,4 x 6 | " | 726.200 |
| | 12" | 300 | 05 | 315 x 7,7 x 6 | " | 465.700 |
| | 12" | 300 | 06 | 315 x 9,2 x 6 | " | 575.400 |
| | 12" | 300 | 08 | 315 x 12,1 x 6 | " | 745.400 |
| | 12" | 300 | 10 | 315 x 15,0 x 6 | " | 912.500 |
| | 14" | 355 | 05 | 355 x 8,7 x 6 | " | 625.200 |
| | 14" | 355 | 06 | 355 x 10,4 x 6 | " | 743.800 |
| | 16" | 400 | 05 | 400 x 9,8 x 6 | " | 777.500 |
| | 16" | 400 | 06 | 400 x 11,7 x 6 | " | 924.100 |
| | 16" | 400 | 10 | 400 x 19,1 x 6 | " | 1.475.300 |
| | 18" | 450 | 08 | 450 x 17,2 x 6 | " | 1.679.100 |
| | 20" | 500 | 05 | 500 x 12,3 x 6 | " | 1.543.400 |
| | 20" | 500 | 06 | 500 x 14,6 x 6 | " | 1.830.600 |
| | 25" | 630 | 06 | 630 x 18,4 x 6 | " | 2.539.600 |
| | 25" | 630 | 10 | 630 x 30,0 x 6 | " | 4.062.400 |
| **B** | **Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa** | | | | | |
| I | Ống PVC cứng, chiều dài 4 mét/cây (kể cả đầu nong) | | | | | |
| | Loại | Quy cách ống<br>Đường kính ngoài x Độ dày | Áp suất (bar) | Nơi sản xuất<br>SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | | |
| | **Ống uPVC (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD** | | | | | |
| 1 | | Ø16 x 1,00mm | 13 | - nt - | đ/m | 3.045 |
| 2 | | Ø16 x 0,80mm | 10 | - nt - | " | 2.591 |
| 3 | A1 | Ø21 x 3,00mm | 31 | - nt - | " | 10.500 |
| 4 | A | Ø21 x 1,70mm | 17 | - nt - | " | 6.500 |

| STT | Loại vật tư | | | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | B | Ø21 x 1,40mm | 13 | - nt - | đ/m | 5.364 |
| 6 | C | Ø21 x 1,20mm | Thoát | - nt - | " | 4.500 |
| 7 | A1 | Ø27 x 3,00mm | 25 | - nt - | " | 13.500 |
| 8 | A | Ø27 x 1,80mm | 14 | - nt - | " | 8.500 |
| 9 | B | Ø27 x 1,40mm | 11 | - nt - | " | 6.909 |
| 10 | C | Ø27 x 1,10mm | Thoát | - nt - | " | 5.364 |
| 11 | A1 | Ø34 x 4,00mm | 27 | - nt - | " | 22.500 |
| 12 | A2 | Ø34 x 3,00mm | 19 | - nt - | " | 17.500 |
| 13 | A | Ø34 x 1,90mm | 12 | - nt - | " | 11.500 |
| 14 | B | Ø34 x 1,60mm | 10 | - nt - | " | 9.500 |
| 15 | C | Ø34 x 1,30mm | Thoát | - nt - | " | 8.227 |
| 16 | A1 | Ø42 x 3,00mm | 15 | - nt - | " | 22.636 |
| 17 | A | Ø42 x 2,10mm | 10 | - nt - | " | 16.000 |
| 18 | B | Ø42 x 1,70mm | 8 | - nt - | " | 13.045 |
| 19 | C | Ø42 x 1,35mm | Thoát | - nt - | " | 10.636 |
| 20 | A1 | Ø49 x 2,80mm | 12 | - nt - | " | 24.273 |
| 21 | A2 | Ø49 x 2,40mm | 10 | - nt - | " | 20.909 |
| 22 | A3 | Ø49 x 2,20mm | 9 | - nt - | " | 19.000 |
| 23 | A | Ø49 x 2,00mm | 8 | - nt - | " | 18.000 |
| 24 | B | Ø49 x 1,90mm | 8 | - nt - | " | 17.182 |
| 25 | C | Ø49 x 1,45mm | Thoát | - nt - | " | 13.091 |
| 26 | A1 | Ø60 x 4,00mm | 14 | - nt - | " | 43.273 |
| 27 | A2 | Ø60 x 3,00mm | 10 | - nt - | " | 32.182 |
| 28 | A | Ø60 x 2,30mm | 8 | - nt - | " | 24.727 |
| 29 | B | Ø60 x 1,90mm | 6 | - nt - | " | 21.455 |
| 30 | C | Ø60 x 1,50mm | Thoát | - nt - | " | 17.091 |
| 31 | A1 | Ø76 x 4,00mm | 11 | - nt - | " | 55.500 |
| 32 | A | Ø76 x 3,00mm | 8 | - nt - | " | 41.182 |
| 33 | B | Ø76 x 2,50mm | 6 | - nt - | " | 34.500 |
| 34 | C | Ø76 x 1,80mm | Thoát | - nt - | " | 25.364 |
| 35 | A1 | Ø90 x 5,00mm | 12 | - nt - | " | 79.500 |
| 36 | A2 | Ø90 x 4,00mm | 9 | - nt - | " | 64.500 |
| 37 | A3 | Ø90 x 3,00mm | 7 | - nt - | " | 49.727 |
| 38 | A | Ø90 x 2,60mm | 6 | - nt - | " | 42.091 |
| 39 | B | Ø90 x 2,10mm | 4 | - nt - | " | 33.909 |
| 40 | C | Ø90 x 1,65mm | Thoát | - nt - | " | 26.864 |
| 41 | A1 | Ø114 x 5,00mm | 11 | - nt - | " | 102.500 |
| 42 | A2 | Ø114 x 4,00mm | 9 | - nt - | " | 86.000 |
| 43 | A3 | Ø114 x 3,50mm | 7 | - nt - | " | 66.000 |
| 44 | A | Ø114 x 3,20mm | 7 | - nt - | " | 75.500 |
| 45 | B | Ø114 x 2,90mm | 6 | - nt - | " | 60.000 |
| 46 | C | Ø114 x 2,40mm | Thoát | - nt - | " | 51.000 |
| 47 | A | Ø168 x 6,50mm | 10 | - nt - | " | 198.000 |
| 48 | B | Ø168 x 4,50mm | 6 | - nt - | " | 139.000 |
| 49 | C | Ø168 x 3,50mm | Thoát | - nt - | " | 110.000 |
| 50 | A | Ø220 x 8,00mm | 9 | - nt - | " | 320.000 |
| 51 | B | Ø220 x 6,50mm | 7 | - nt - | " | 259.000 |
| 52 | C | Ø220 x 4,00mm | Thoát | - nt - | " | 162.500 |
| | **Ống uPVC (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD** | | | | | |
| 1 | | Ø110 x 3,60mm | 8 | - nt - | đ/m | 74.091 |
| 2 | | Ø110 x 3,00mm | 7 | - nt - | " | 60.455 |

| STT | Loại vật tư | | | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | Ø110 x 2,45mm | Thoát | - nt - | đ/m | 49.500 |
| 4 | | Ø130 x 4,50mm | 8 | - nt - | " | 103.500 |
| 5 | | Ø130 x 4,00mm | 7 | - nt - | " | 91.500 |
| 6 | | Ø130 x 3,50mm | Thoát | - nt - | " | 84.273 |
| 7 | | Ø140 x 6,50mm | 12 | - nt - | " | 164.000 |
| 8 | | Ø140 x 5,00mm | 8 | - nt - | " | 128.500 |
| 9 | | Ø140 x 4,00mm | 7 | - nt - | " | 103.500 |
| 10 | | Ø140 x 3,50mm | Thoát | - nt - | " | 91.364 |
| 11 | | Ø160 x 6,20mm | 10 | - nt - | " | 179.000 |
| 12 | | Ø200 x 5,90mm | 7 | - nt - | " | 220.500 |
| 13 | | Ø200 x 4,50mm | 5 | - nt - | " | 168.500 |
| 14 | | Ø200 x 4,00mm | 5 | - nt - | " | 152.000 |
| 15 | | Ø200 x 3,50mm | Thoát | - nt - | " | 135.000 |
| 16 | | Ø250 x 6,20mm | 6 | - nt - | " | 290.000 |
| 17 | | Ø250 x 4,90mm | Thoát | - nt - | " | 231.000 |
| 18 | | Ø250 x 3,90mm | Thoát | - nt - | " | 183.000 |
| 19 | | Ø315 x 8,00mm | 6 | - nt - | " | 485.000 |
| 20 | | Ø315 x 6,20mm | Thoát | - nt - | " | 380.000 |
| 21 | | Ø400 x 9,00mm | 5 | - nt - | " | 720.000 |
| 22 | | Ø400 x 7,80mm | Thoát | - nt - | " | 622.000 |
| **II** | **Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong)** | | | | | |
| | **Loại** | **Quy cách ống**<br>Đường kính ngoài x Độ dày | **Áp suất (bar)** | **Nơi sản xuất**<br>**SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa** | | |
| | **Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD** | | | | | |
| 1 | L.2A | Ø21 x 1,70mm | 17 | - nt - | đ/m | 6.727 |
| 2 | L.2A | Ø21 x 1,60mm | 16 | - nt - | " | 6.045 |
| 3 | L.2A | Ø27 x 2,00mm | 15 | - nt - | " | 9.773 |
| 4 | L.2A | Ø27 x 1,90mm | 15 | - nt - | " | 9.091 |
| 5 | L.2A | Ø27 x 1,80mm | 14 | - nt - | " | 8.773 |
| 6 | L.2A | Ø34 x 2,10mm | 13 | - nt - | " | 12.682 |
| 7 | L.2A | Ø42 x 2,10mm | 10 | - nt - | " | 16.500 |
| 8 | L.2A | Ø49 x 2,50mm | 10 | - nt - | " | 22.591 |
| 9 | L.2A | Ø49 x 2,40mm | 10 | - nt - | " | 21.273 |
| 10 | L.2A | Ø60 x 3,00mm | 10 | - nt - | " | 33.636 |
| 11 | L.2A | Ø60 x 2,50mm | 8 | - nt - | " | 28.091 |
| 12 | L.2A | Ø60 x 2,30mm | 8 | - nt - | " | 25.909 |
| 13 | L.2A | Ø73 x 3,30mm | 9 | - nt - | " | 44.909 |
| 14 | L.2A | Ø76 x 3,50mm | 9 | - nt - | " | 49.500 |
| 15 | L.2A | Ø76 x 3,30mm | 9 | - nt - | " | 46.000 |
| 16 | L.2A | Ø76 x 3,00mm | 8 | - nt - | " | 43.727 |
| 17 | L.2A | Ø90 x 4,00mm | 9 | - nt - | " | 66.182 |
| 18 | L.2A | Ø90 x 3,80mm | 8 | - nt - | " | 62.682 |
| 19 | L.2A | Ø90 x 3,00mm | 7 | - nt - | " | 50.091 |
| 20 | L.2A | Ø90 x 2,90mm | 6 | - nt - | " | 48.818 |
| 21 | L.2A | Ø114 x 7,00mm | 16 | - nt - | " | 146.091 |
| 22 | L.2A | Ø114 x 5,00mm | 11 | - nt - | " | 106.000 |
| 23 | L.2A | Ø114 x 3,40mm | 7 | - nt - | " | 73.636 |
| 24 | L.2A | Ø114 x 3,20mm | 7 | - nt - | " | 68.500 |
| 25 | L.2A | Ø168 x 7,30mm | 11 | - nt - | " | 224.500 |
| 26 | L.2A | Ø168 x 7,00mm | 10 | - nt - | " | 220.000 |

| STT | Loại vật tư | | | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | L.2A | Ø168 x 4,50mm | 6 | - nt - | đ/m | 145.000 |
| 28 | L.2A | Ø168 x 4,30mm | 6 | - nt - | " | 135.727 |
| 29 | L.2A | Ø220 x 8,70mm | 10 | - nt - | " | 351.000 |
| 30 | L.2A | Ø220 x 8,00mm | 9 | - nt - | " | 330.500 |
| 31 | L.2A | Ø220 x 6,60mm | 7 | - nt - | " | 270.500 |
| 32 | L.2A | Ø220 x 5,30mm | 6 | - nt - | " | 221.000 |
| 33 | L.2A | Ø220 x 5,10mm | 5 | - nt - | " | 210.500 |
| | **Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD** | | | | | |
| 1 | L.2A | Ø110 x 5,30mm | 12.5 | - nt - | đ/m | 113.000 |
| 2 | L.2A | Ø110 x 3,20mm | 7 | - nt - | " | 70.500 |
| 3 | L.2A | Ø140 x 6,70mm | 12.5 | - nt - | " | 181.000 |
| 4 | L.2A | Ø140 x 4,10mm | 7 | - nt - | " | 113.000 |
| 5 | L.2A | Ø160 x 7,70mm | 12.5 | - nt - | " | 235.000 |
| 6 | L.2A | Ø160 x 4,70mm | 7 | - nt - | " | 149.500 |
| 7 | L.2A | Ø200 x 9,60mm | 12.5 | - nt - | " | 367.000 |
| 8 | L.2A | Ø200 x 5,90mm | 7 | - nt - | " | 230.000 |
| 9 | L.2A | Ø225 x 10,80mm | 12.5 | - nt - | " | 457.000 |
| 10 | L.2A | Ø225 x 6,60mm | 7 | - nt - | " | 291.000 |
| 11 | L.2A | Ø250 x 11,90mm | 12.5 | - nt - | " | 570.000 |
| 12 | L.2A | Ø250 x 7,30mm | 7 | - nt - | " | 361.500 |
| 13 | L.2A | Ø280 x 13,40mm | 12.5 | - nt - | " | 718.000 |
| 14 | L.2A | Ø280 x 8,20mm | 7 | - nt - | " | 450.000 |
| 15 | L.2A | Ø315 x 15,00mm | 12.5 | - nt - | " | 895.000 |
| 16 | L.2A | Ø315 x 9,20mm | 7 | - nt - | " | 570.000 |
| 17 | L.2A | Ø400 x 19,10mm | 12.5 | - nt - | " | 1.455.000 |
| 18 | L.2A | Ø400 x 11,70mm | 7 | - nt - | " | 911.000 |
| **III** | **Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4 mét/cây (không kể đầu nong)** | | | | | |
| | Kích thước danh nghĩa Đường kính trong | Quy cách ống<br>Đường kính ngoài x Độ dày | Áp lực (bar) | Nơi sản xuất<br>SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | | |
| 1 | Ø16 | Ø21 x 1,70mm | 17 | - nt - | đ/m | 6.800 |
| 2 | Ø16 | Ø21 x 1,60mm | 16 | - nt - | " | 6.100 |
| 3 | Ø20 | Ø27 x 3,00mm | 25 | - nt - | " | 14.100 |
| 4 | Ø20 | Ø27 x 2,00mm | 16 | - nt - | " | 9.900 |
| 5 | Ø20 | Ø27 x 1,90mm | 15 | - nt - | " | 9.200 |
| 6 | Ø20 | Ø27 x 1,80mm | 14 | - nt - | " | 8.900 |
| 7 | Ø25 | Ø34 x 3,00mm | 19 | - nt - | " | 17.900 |
| 8 | Ø25 | Ø34 x 2,20mm | 14 | - nt - | " | 13.600 |
| 9 | Ø25 | Ø34 x 2,10mm | 13 | - nt - | " | 12.900 |
| 10 | Ø32 | Ø42 x 3,00mm | 15 | - nt - | " | 23.700 |
| 11 | Ø32 | Ø42 x 2,30mm | 11 | - nt - | " | 18.400 |
| 12 | Ø32 | Ø42 x 2,10mm | 13 | - nt - | " | 16.800 |
| 13 | Ø40 | Ø49 x 2,50mm | 10 | - nt - | " | 23.000 |
| 14 | Ø40 | Ø49 x 2,40mm | 10 | - nt - | " | 21.700 |
| 15 | Ø50 | Ø60 x 4,00mm | 14 | - nt - | " | 45.300 |
| 16 | Ø50 | Ø60 x 3,00mm | 10 | - nt - | " | 34.400 |
| 17 | Ø50 | Ø60 x 2,50mm | 8 | - nt - | " | 28.700 |
| 18 | Ø50 | Ø60 x 2,30mm | 8 | - nt - | " | 26.500 |

| STT | Loại vật tư | | | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Ø65 | Ø73 x 3,30mm | 9 | - nt - | đ/m | 46.000 |
| 20 | Ø65 | Ø75 x 4,00mm | 11 | - nt - | " | 56.300 |
| 21 | Ø65 | Ø76 x 4,00mm | 11 | - nt - | " | 57.600 |
| 22 | Ø65 | Ø76 x 3,50mm | 9 | - nt - | " | 50.700 |
| 23 | Ø65 | Ø76 x 3,30mm | 9 | - nt - | " | 47.100 |
| 24 | Ø65 | Ø76 x 3,00mm | 8 | - nt - | " | 44.800 |
| 25 | Ø80 | Ø90 x 6,00mm | 14 | - nt - | " | 99.000 |
| 26 | Ø80 | Ø90 x 5,50mm | 13 | - nt - | " | 91.800 |
| 27 | Ø80 | Ø90 x 5,00mm | 11 | - nt - | " | 83.300 |
| 28 | Ø80 | Ø90 x 4,00mm | 9 | - nt - | " | 68.100 |
| 29 | Ø80 | Ø90 x 3,80mm | 8 | - nt - | " | 64.500 |
| 30 | Ø80 | Ø90 x 3,00mm | 7 | - nt - | " | 51.600 |
| 31 | Ø80 | Ø90 x 2,90mm | 5 | - nt - | " | 50.200 |
| 32 | Ø100 | Ø114 x 7,00mm | 13 | - nt - | " | 150.600 |
| 33 | Ø100 | Ø114 x 5,00mm | 9 | - nt - | " | 108.900 |
| 34 | Ø100 | Ø114 x 3,40mm | 6 | - nt - | " | 75.900 |
| 35 | Ø100 | Ø114 x 3,20mm | 5 | - nt - | " | 70.600 |
| 36 | Ø150 | Ø168 x 8,50mm | 10 | - nt - | " | 276.300 |
| 37 | Ø150 | Ø168 x 7,30mm | 9 | - nt - | " | 234.600 |
| 38 | Ø150 | Ø168 x 7,00mm | 9 | - nt - | " | 229.900 |
| 39 | Ø150 | Ø168 x 6,50mm | 7 | - nt - | " | 214.300 |
| 40 | Ø150 | Ø168 x 4,50mm | 5 | - nt - | " | 151.500 |
| 41 | Ø150 | Ø168 x 4,30mm | 5 | - nt - | " | 141.800 |
| 42 | Ø200 | Ø220 x 8,70mm | 9 | - nt - | " | 367.700 |
| 43 | Ø200 | Ø220 x 8,00mm | 8 | - nt - | " | 346.200 |
| 44 | Ø200 | Ø220 x 6,60mm | 6 | - nt - | " | 283.400 |
| 44 | Ø200 | Ø220 x 5,30mm | 5 | - nt - | " | 231.500 |
| 45 | Ø200 | Ø220 x 5,10mm | 4 | - nt - | " | 220.500 |
| 46 | Ø100 | Ø110 x 5,30mm | 10 | - nt - | " | 116.500 |
| 47 | Ø100 | Ø110 x 3,20mm | 6 | - nt - | " | 72.500 |
| 48 | Ø125 | Ø140 x 7,30mm | 11 | - nt - | " | 197.400 |
| 49 | Ø125 | Ø140 x 6,70mm | 10 | - nt - | " | 188.200 |
| 50 | Ø125 | Ø140 x 4,10mm | 6 | - nt - | " | 117.500 |
| 51 | Ø150 | Ø160 x 7,70mm | 10 | - nt - | " | 245.600 |
| 52 | Ø150 | Ø160 x 4,70mm | 6 | - nt - | " | 156.200 |
| 53 | Ø200 | Ø200 x 9,60mm | 10 | - nt - | " | 384.000 |
| 54 | Ø200 | Ø200 x 5,90mm | 6 | - nt - | " | 240.600 |
| 55 | Ø200 | Ø225 x 10,8mm | 10 | - nt - | " | 478.700 |
| 56 | Ø200 | Ø225 x 6,60mm | 6 | - nt - | " | 304.800 |
| 57 | Ø250 | Ø250 x 11,9mm | 10 | - nt - | " | 598.500 |
| 58 | Ø250 | Ø250 x 7,30mm | 6 | - nt - | " | 379.600 |
| 59 | Ø250 | Ø250 x 5,00mm | 4 | - nt - | " | 249.800 |
| 60 | Ø250 | Ø280 x 13,4mm | 10 | - nt - | " | 761.100 |
| 61 | Ø250 | Ø280 x 8,20mm | 6 | - nt - | " | 477.000 |
| 62 | Ø300 | Ø315 x 15,0mm | 10 | - nt - | " | 953.200 |
| 63 | Ø300 | Ø315 x 9,20mm | 6 | - nt - | " | 607.100 |
| 64 | Ø300 | Ø315 x 5,00mm | 3 | - nt - | " | 334.200 |
| 65 | Ø400 | Ø400 x 19,1mm | 10 | - nt - | " | 1.589.600 |
| 66 | Ø400 | Ø400 x 11,7mm | 6 | - nt - | " | 995.300 |

| STT | Loại vật tư | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Quy cách<br>Đường kính x độ dày | Áp suất<br>DN (PN) | | Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen | Công ty TNHH Bình Minh | Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng |
| | Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét) | | | | | | | |
| 1 | Φ21 x 1.6mm | 15 bar | đ/m | 6.182 | 6.200 | 6.150 | 6.150 | - |
| 2 | Φ21 x 1.8mm | 15 bar | " | 6.909 | - | - | - | - |
| 3 | Φ21 x 2.0mm | 15/18 bar | " | 7.455 | - | - | - | 6.909 |
| 4 | Φ21 x 3.0mm | 25/32 bar | " | 10.500 | - | - | - | 9.818 |
| 5 | Φ27 x 1.8mm | 14 bar | " | 8.773 | 8.800 | 8.750 | 8.750 | 7.818 |
| 6 | Φ27 x 2.0mm | 15/16 bar | " | 9.545 | - | - | - | 8.636 |
| 7 | Φ27x3.0mm | 25 bar | " | 13.727 | - | - | - | 12.364 |
| 8 | Φ34 x 2.0mm | 12/13 bar | " | 12.273 | 12.300 | 12.200 | 12.200 | 10.909 |
| 9 | Φ34 x 2.5mm | 15 bar | " | - | - | 14.700 | 14.700 | 13.455 |
| 10 | Φ34 x 3.0mm | 16/19 bar | " | 17.545 | - | - | - | 15.909 |
| 11 | Φ42 x 2.1mm | 10 bar | " | 16.364 | 16.400 | 16.300 | 16.300 | - |
| 12 | Φ42x3.0mm | 12/15 bar | " | 22.500 | - | - | - | 20.909 |
| 13 | Φ49 x 2.4mm | 10 bar | " | 21.364 | 21.400 | 21.300 | 21.300 | - |
| 14 | Φ49 x 3.0mm | 12 bar | " | 26.182 | - | - | - | 24.818 |
| 15 | Φ60 x 1.8mm | 5/6 bar | " | 20.364 | - | - | - | 18.909 |
| 16 | Φ60 x 2.0mm | 6 bar | " | 22.545 | 22.600 | 22.500 | 22.500 | 20.455 |
| 17 | Φ60 x 2.5mm | 9 bar | " | 27.273 | - | - | - | 25.273 |
| 18 | Φ60 x 2.8mm | 9/10 bar | " | 31.091 | 31.200 | 31.100 | 31.100 | 28.455 |
| 19 | Φ60 x 3.0mm | 9/12 bar | " | 32.909 | - | - | - | 29.727 |
| 20 | Φ60 x 3.5mm | 12 bar | " | 38.364 | - | - | - | 35.000 |
| 21 | Φ63 x 1.6mm | 5 bar | " | - | 21.400 | - | - | - |
| 22 | Φ63 x 1.9mm | 6 bar | " | 24.727 | 24.800 | - | - | - |
| 23 | Φ63 x 3.0mm | 10 bar | " | 37.727 | 37.800 | - | - | - |
| 24 | Φ75 x 1.5mm | 4 bar | " | - | 24.200 | - | - | - |
| 25 | Φ75 x 1.9mm | 5 bar | " | - | - | 32.100 | 32.100 | - |
| 26 | Φ75 x 2.2mm | 6 bar | " | 34.455 | 34.500 | 36.300 | 36.300 | - |
| 27 | Φ75 x 2.9mm | 5 bar | " | - | - | 47.400 | 47.400 | - |
| 28 | Φ75 x 3.0mm | 9.0 bar | " | 42.000 | - | | | - |
| 29 | Φ75 x 3.6mm | 10 bar | " | 54.091 | 54.100 | 58.500 | 58.500 | - |
| 30 | Φ75 x 4.5mm | 12,5 bar | " | - | - | 73.800 | 73.800 | - |
| 31 | Φ76 x 2.5mm | 6 bar | " | 37.273 | - | - | - | - |
| 32 | Φ76 x 3.0mm | 7/8 bar | " | 41.000 | - | - | - | 38.182 |
| 33 | Φ90 x 1.5mm | 3,2 bar/thoát | " | - | 29.100 | - | - | 23.364 |
| 34 | Φ90 x 1.7mm | 3 bar/thoát | " | - | 28.800 | - | - | 24.545 |
| 35 | Φ90 x 2.2mm | 5 bar | " | - | - | 44.800 | 44.800 | - |
| 36 | Φ90 x 2.6mm | 6 bar | " | 43.455 | - | | | 39.818 |
| 37 | Φ90 x 2.7mm | 6 bar | " | - | 50.200 | 51.900 | 51.900 | - |
| 38 | Φ90 x 2.9mm | 6 bar | " | 48.773 | 48.800 | 48.600 | 48.600 | - |
| 39 | Φ90 x 3.0mm | 6/6.3 bar | " | 49.273 | - | - | - | 45.909 |
| 40 | Φ90 x 3.5mm | 9 bar | " | 57.455 | - | 68.100 | 68.100 | - |
| 41 | Φ90 x 3.8mm | 9 bar | " | 63.182 | 63.200 | 62.700 | 62.700 | 57.273 |
| 42 | Φ90 x 4.3mm | 10 bar | " | - | 77.400 | 84.500 | 84.500 | - |
| 43 | Φ90 x 5.0mm | 12 bar | " | 81.364 | - | - | - | 75.455 |
| 44 | Φ90 x 5.4mm | 12,5 bar | " | - | - | 104.800 | 104.800 | - |
| 45 | Φ110 x 1,8mm | 3,2bar | " | - | 41.800 | - | - | - |
| 46 | Φ110 x 2,7mm | 5 bar | " | - | - | 66.700 | 66.700 | - |
| 47 | Φ110 x 3.2mm | 6 bar | " | 72.091 | 72.100 | 76.000 | 76.000 | - |
| 48 | Φ110 x 4.2mm | 8 bar | " | 92.091 | - | 106.500 | 106.500 | - |

| STT | Loại vật tư | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Quy cách Đường kính x độ dày | Áp suất DN (PN) | | Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen | Công ty TNHH Bình Minh | Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng |
| 49 | Φ110 x 5.0mm | 9 bar | đ/m | 102.182 | - | - | - | - |
| 50 | Φ110 x 5.3mm | 10 bar | " | - | 114.700 | 127.500 | 127.500 | 104.545 |
| 51 | Φ110 x 6.6mm | 12,5 bar | " | - | - | 157.400 | 157.400 | - |
| 52 | Φ114 x 3.2mm | 5/6 bar | " | 68.773 | 68.800 | 68.400 | 68.400 | 61.818 |
| 53 | Φ114 x 3.5mm | 6/6.3 bar | " | 71.455 | - | - | - | 68.182 |
| 54 | Φ114 x 3.8mm | 6 bar | " | - | 81.000 | 80.600 | 80.600 | - |
| 55 | Φ114 x 4.0mm | 6 bar | " | 85.727 | - | - | - | - |
| 56 | Φ114 x 4.9mm | 9 bar | " | - | 103.700 | 103.100 | 103.100 | - |
| 57 | Φ114 x 5.0mm | 9/10 bar | " | 105.636 | - | - | - | 98.182 |
| 58 | Φ125 x 3.1mm | 5 bar | " | - | - | 82.500 | 82.500 | - |
| 59 | Φ125 x 3.7mm | 6 bar | " | - | - | 97.800 | 97.800 | - |
| 60 | Φ125 x 4.0mm | 6 bar | " | 98.727 | - | - | - | - |
| 61 | Φ125 x 4.8mm | 8 bar | " | 117.727 | - | 124.100 | 124.100 | - |
| 62 | Φ125 x 6.0mm | 10 bar | " | 145.636 | - | 156.300 | 156.300 | - |
| 63 | Φ125 x7.4mm | 12,5 bar | " | - | - | 191.600 | 191.600 | - |
| 64 | Φ130 x 4.0mm | 6 bar | " | 93.455 | - | - | - | - |
| 65 | Φ130 x 4.5mm | 7 bar | " | 106.000 | - | - | - | - |
| 66 | Φ130 x 5.0mm | 8 bar | " | 117.364 | - | - | - | 110.727 |
| 67 | Φ140 x 3.5mm | 5 bar | " | - | - | 103.200 | 103.200 | 87.273 |
| 68 | Φ140 x 4.0mm | 6 bar | " | 110.818 | - | - | - | - |
| 69 | Φ140 x 4.1mm | 6 bar | " | - | 116.300 | 121.600 | 121.600 | - |
| 70 | Φ140 x 4.3mm | 6 bar | " | 118.909 | - | - | - | - |
| 71 | Φ140 x 5.0mm | 7/8 bar | " | 137.545 | - | - | - | 126.091 |
| 72 | Φ140 x 5.4mm | 8 bar | " | 148.091 | - | 162.600 | 162.600 | - |
| 73 | Φ140 x 6.7mm | 10 bar | " | 183.091 | 183.100 | 199.200 | 199.200 | 163.636 |
| 74 | Φ140 x 8.3mm | 12,5 bar | " | - | - | 244.900 | 244.900 | - |
| 75 | Φ160 x 4mm | 5/6 bar | " | - | 129.000 | 136.500 | 136.500 | 110.909 |
| 76 | Φ160 x 4.7mm | 6 bar | " | 151.091 | 151.100 | 157.500 | 157.500 | 127.273 |
| 77 | Φ160 x 6.2mm | 8 bar | " | - | - | 203.700 | 203.700 | 171.818 |
| 78 | Φ160 x 7.7mm | 10 bar | " | 240.000 | - | - | - | 219.545 |
| 79 | Φ160 x 9.5mm | 12,5 bar | " | - | - | 317.400 | 317.400 | - |
| 80 | Φ168 x 4.3mm | 12,5 bar | " | - | 135.800 | 134.900 | 134.900 | - |
| 81 | Φ168 x 4.5mm | 3/6 bar | " | 149.364 | - | - | - | 132.727 |
| 82 | Φ168 x 5.0mm | 6 bar | " | 166.364 | - | - | - | - |
| 83 | Φ168 x 7.0mm | 9 bar | " | 218.636 | - | - | - | 204.545 |
| 84 | Φ168 x 7.3mm | 9 bar | " | 226.818 | 226.800 | 225.600 | 225.600 | - |
| 85 | Φ200 x 4.9mm | 5 bar | " | - | 235.300 | 212.500 | 212.500 | - |
| 86 | Φ200 x 5.9mm | 6 bar | " | 234.182 | - | 247.200 | 247.200 | 212.455 |
| 87 | Φ200 x 6.2mm | 6/6.3 bar | " | 245.182 | - | - | - | 224.273 |
| 88 | Φ200 x 7.7mm | 8 bar | " | - | 372.600 | 315.500 | 315.500 | 268.182 |
| 89 | Φ200 x 9.6mm | 10 bar | " | 372.545 | - | 404.100 | 404.100 | 351.273 |
| 90 | Φ200 x 11.9mm | 12,5 bar | " | - | - | 498.100 | 498.100 | 439.091 |
| 91 | Φ220 x 5.1mm | 3 bar | " | - | 210.200 | 208.900 | 208.900 | - |
| 92 | Φ220 x 5.9mm | 6 bar | " | 256.182 | - | - | - | - |
| 93 | Φ220 x 6.5mm | 6 bar | " | 281.364 | - | - | - | 240.909 |
| 94 | Φ220 x 6.6mm | 6 bar | " | - | 270.200 | 268.700 | 268.700 | - |
| 95 | Φ220 x 8.7mm | 9 bar | " | 352.727 | 352.600 | 350.500 | 350.500 | - |
| 96 | Φ225 x 5.5mm | 5 bar | " | - | 295.800 | 259.100 | 259.100 | - |
| 97 | Φ225 x 6.6mm | 6 bar | " | 295.727 | - | 307.200 | 307.200 | 257.727 |

| STT | Loại vật tư | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Quy cách Đường kính x độ dày | Áp suất DN (PN) | | Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen | Công ty TNHH Bình Minh | Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng |
| 98 | Φ225 x 8.6mm | 8 bar | đ/m | 381.455 | 470.500 | 398.800 | 398.800 | - |
| 99 | Φ225 x 10.8mm | 10 bar | " | 470.455 | - | 511.600 | 511.600 | 439.091 |
| 100 | Φ225 x 13.4mm | 12.5 bar | " | 578.818 | - | 632.400 | 632.400 | - |
| 101 | Φ250 x 6.2mm | 5 bar | " | - | 363.700 | 340.800 | 340.800 | 263.636 |
| 102 | Φ250 x 7.3mm | 6 bar | " | 363.636 | - | 397.600 | 397.600 | 331.182 |
| 103 | Φ250 x 7.7mm | 6.3 bar | " | 380.636 | - | - | - | - |
| 104 | Φ250 x 9.6mm | 8 bar | " | 472.636 | 575.700 | 514.000 | 514.000 | - |
| 105 | Φ250 x 11.9mm | 10 bar | " | 576.364 | - | 649.800 | 649.800 | 534.545 |
| 106 | Φ250 x 14.8mm | 12.5 bar | " | - | - | 804.700 | 804.700 | - |
| 107 | Φ280 x 6.9mm | 5 bar | " | - | 456.800 | 405.300 | 405.300 | - |
| 108 | Φ280 x 8.2mm | 6 bar | " | 456.727 | - | 477.500 | 477.500 | 610.909 |
| 109 | Φ280 x 8.6mm | 6.3 bar | " | 476.818 | - | - | - | - |
| 110 | Φ280 x 10.7mm | 8 bar | " | 590.455 | 726.200 | 613.500 | 613.500 | 610.909 |
| 111 | Φ280 x 13.4mm | 10 bar | " | 726.182 | - | 841.300 | 841.300 | 693.636 |
| 112 | Φ280 x 16.6mm | 12.5 bar | " | - | - | 965.700 | 965.700 | |
| 113 | Φ315 x 7.7mm | 5 bar | " | - | 575.400 | 508.600 | 508.600 | |
| 114 | Φ315 x 9.2mm | 6 bar | " | 575.364 | | 610.300 | 610.300 | 531.273 |
| 115 | Φ315x12.1mm | 8 bar | " | 745.364 | 912.500 | 766.600 | 766.600 | 780.000 |
| 116 | Φ315x15.0mm | 10 bar | " | 912.455 | - | 1.061.500 | 1.061.500 | 814.545 |
| 117 | Φ315x18.7mm | 12.5 bar | " | 1.032.455 | - | 1.223.000 | 1.223.000 | - |
| 118 | Φ355 x 8.7mm | 6 bar | " | 625.182 | - | - | - | - |
| 119 | Φ355 x 10.4mm | 6 bar | " | 743.727 | - | - | - | - |
| 120 | Φ355 x 10.9mm | 6.3 bar | " | 766.182 | - | - | - | - |
| 121 | Φ400 x 9.8mm | 5 bar | " | - | 924.100 | 844.400 | 844.400 | 814.800 |
| 122 | Φ400 x 11.7mm | 6 bar | " | 924.091 | - | 1.004.200 | 1.004.200 | 860.000 |
| 123 | Φ400 x 12.3mm | 6.3 bar | " | 973.818 | - | - | - | - |
| 124 | Φ400 x 15.3mm | 8 bar | " | 1.202.000 | 1.475.300 | 1.300.100 | 1.300.100 | - |
| 125 | Φ400 x 19.1mm | 10 bar | " | 1.481.818 | - | - | - | - |
| 126 | Φ450x13.2mm | 6 bar | " | 1.164.273 | - | - | - | - |
| 127 | Φ450x13.8mm | 6.3 bar | " | 1.267.000 | 1.267.000 | - | - | - |
| 128 | Φ450 x 17.2mm | 8 bar | " | 1.523.727 | - | - | - | - |
| 129 | Φ450 x 21.5mm | 10 bar | " | 1.936.682 | 1.936.700 | - | - | - |
| 130 | Φ500 x 15.3mm | 6.3 bar | " | 1.559.500 | 1.559.500 | - | - | - |
| 131 | Φ500 x 19.1mm | 8 bar | " | 1.880.000 | - | - | - | - |
| 132 | Φ500 x 23.9mm | 10 bar | " | - | 2.389.100 | - | - | - |
| 133 | Φ560 x 17.2mm | 6.3 bar | " | 1.963.591 | 1.963.600 | - | - | - |
| 134 | Φ560 x 21.4mm | 8 bar | " | 2.359.364 | - | - | - | - |
| 135 | Φ560 x 26.7mm | 10 bar | " | - | 2.993.800 | - | - | - |
| 136 | Φ630 x 18.4mm | 6 bar | " | 2.303.636 | - | - | - | - |
| 137 | Φ630 x 19.3mm | 6.3 bar | " | 2.478.091 | 2.478.100 | - | - | - |
| 138 | Φ630 x 24.1mm | 8 bar | " | 2.989.182 | - | - | - | - |
| 139 | Φ630 x 30mm | 10 bar | " | - | 3.778.100 | - | - | - |
| | **Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)** | | | | | | | |
| 1 | Φ 100 x 6,7mm | 12 bar | đ/m | - | 151.200 | - | - | 146.891 |
| 2 | Φ 150 x 9,7mm | 12 bar | " | - | 319.300 | - | - | 312.364 |
| | **Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)** | | | | | | | |
| 1 | Φ 200 x 9,7mm | 10 bar | đ/m | - | 408.000 | - | - | - |
| 2 | Φ 200 x 11,4mm | 12,5 bar | " | - | 475.700 | - | - | - |

| STT | Loại vật tư | | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| I | **Ống HDPE-PE100** | | | | Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen | | Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành | |
| | Quy cách (mm) | Độ dày (mm)/Áp lực | | | | | | |
| | | PN 6 | PN 8 | | PN 6 | PN 8 | PN 6 | PN 8 |
| | Ø 20 | - | - | đ/m | - | - | - | - |
| | Ø 25 | - | - | " | - | - | - | - |
| | Ø 32 | - | - | " | - | - | - | - |
| | Ø 40 | - | 2.0 | " | - | 17.200 | - | 16.636 |
| | Ø 50 | - | 2.4 | " | - | 26.700 | - | 25.818 |
| | Ø 63 | - | 3.0 | " | - | 41.700 | - | 40.091 |
| | Ø 75 | - | 3.6 | " | - | 59.200 | - | 57.000 |
| | Ø 90 | - | 4.3 | " | - | 83.300 | - | 90.000 |
| | Ø 110 | 4.2 | 5.3 | " | 100.100 | 125.000 | 97.273 | 120.818 |
| | Ø 125 | 4.8 | 6.0 | " | 129.200 | 159.800 | 125.818 | 156.000 |
| | Ø 140 | 5.4 | 6.7 | " | 162.800 | 200.000 | 157.909 | 194.273 |
| | Ø 160 | 6.2 | 7.7 | " | 214.000 | 262.200 | 206.909 | 255.091 |
| | Ø 180 | 6.9 | 8.6 | " | 267.100 | 329.600 | 258.545 | 321.182 |
| | Ø 200 | 7.7 | 9.6 | " | 331.000 | 408.300 | 321.091 | 400.091 |
| | Ø 225 | 8.6 | 10.8 | " | 415.100 | 516.000 | 402.818 | 503.818 |
| | Ø 250 | 9.6 | 11.9 | " | 524.700 | 631.500 | 499.000 | 614.818 |
| | Ø 280 | 10.7 | 13.4 | " | 643.000 | 797.100 | 618.818 | 784.273 |
| | Ø 315 | 12.1 | 15.0 | " | 816.900 | 1.001.700 | 789.091 | 982.455 |
| | Ø 355 | 13.6 | 16.9 | " | 1.035.000 | 1.271.800 | 1.002.273 | 1.235.455 |
| | Ø 400 | 15.3 | 19.1 | " | 1.313.600 | 1.621.700 | 1.264.455 | 1.584.364 |
| | | PN 10 | PN 12,5 | | PN 10 | PN 12,5 | PN 10 | PN 12,5 |
| | Ø 20 | - | - | đ/m | - | 7.400 | - | - |
| | Ø 25 | - | 2.0 | " | - | 10.200 | - | 9.818 |
| | Ø 32 | 2.0 | 2.4 | " | 13.600 | 16.800 | 13.182 | 16.091 |
| | Ø 40 | 2.4 | 3.0 | " | 20.800 | 25.200 | 20.091 | 24.273 |
| | Ø 50 | 3.0 | 3.7 | " | 32.100 | 38.600 | 30.818 | 37.091 |
| | Ø 63 | 3.8 | 4.7 | " | 51.200 | 61.500 | 49.273 | 59.727 |
| | Ø 75 | 4.5 | 5.6 | " | 71.400 | 87.200 | 70.273 | 84.727 |
| | Ø 90 | 5.4 | 6.7 | " | 102.800 | 124.700 | 99.727 | 120.545 |
| | Ø 110 | 6.6 | 8.1 | " | 152.800 | 184.800 | 151.091 | 180.545 |
| | Ø 125 | 7.4 | 9.2 | " | 194.900 | 238.100 | 190.727 | 232.455 |
| | Ø 140 | 8.3 | 10.3 | " | 244.700 | 298.200 | 238.091 | 288.364 |
| | Ø 160 | 9.5 | 11.8 | " | 319.400 | 389.200 | 312.909 | 376.273 |
| | Ø 180 | 10.7 | 13.3 | " | 404.000 | 494.000 | 393.909 | 479.727 |
| | Ø 200 | 11.9 | 14.7 | " | 498.400 | 605.900 | 493.636 | 587.818 |
| | Ø 225 | 13.4 | 16.6 | " | 628.800 | 769.400 | 606.727 | 743.091 |
| | Ø 250 | 14.8 | 18.4 | " | 774.800 | 947.700 | 751.727 | 923.909 |
| | Ø 280 | 16.6 | 20.6 | " | 968.200 | 1.187.600 | 936.636 | 1.158.364 |
| | Ø 315 | 18.7 | 23.2 | " | 1.232.600 | 1.505.100 | 1.192.727 | 1.448.818 |
| | Ø 355 | 21.1 | 26.1 | " | 1.568.600 | 1.908.000 | 1.515.727 | 1.837.545 |
| | Ø 400 | 23.7 | 29.4 | " | 1.982.600 | 2.419.800 | 1.926.000 | 2.326.364 |

| STT | Loại vật tư | | | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Quy cách (mm) | Độ dày (mm)/Áp lực | | | Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen | | Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành | |
| | | PN 16 | PN 20 | | PN 16 | PN 20 | PN 16 | PN 20 |
| | Ø 20 | 2.0 | 2.3 | đ/m | 8.100 | 9.400 | 7.727 | 9.091 |
| | Ø 25 | 2.3 | 3.0 | " | 12.000 | 14.900 | 11.727 | 13.727 |
| | Ø 32 | 3.0 | 3.6 | " | 19.600 | 23.000 | 18.818 | 22.636 |
| | Ø 40 | 3.7 | 4.5 | " | 30.300 | 35.900 | 29.182 | 34.636 |
| | Ø 50 | 4.6 | 5.6 | " | 46.800 | 55.600 | 45.273 | 53.545 |
| | Ø 63 | 5.8 | 7.1 | " | 74.200 | 88.700 | 71.182 | 85.273 |
| | Ø 75 | 6.8 | 8.4 | " | 103.500 | 124.700 | 101.091 | 120.727 |
| | Ø 90 | 8.2 | 10.1 | " | 149.900 | 179.800 | 144.727 | 173.273 |
| | Ø 110 | 10.0 | 12.3 | " | 222.400 | 268.400 | 218.000 | 262.364 |
| | Ø 125 | 11.4 | 14.0 | " | 288.400 | 338.200 | 282.000 | 336.273 |
| | Ø 140 | 12.7 | 15.7 | " | 359.400 | 435.500 | 349.636 | 420.545 |
| | Ø 160 | 14.6 | 17.9 | " | 471.800 | 567.600 | 462.364 | 551.636 |
| | Ø 180 | 16.4 | 20.1 | " | 596.300 | - | 581.636 | 697.455 |
| | Ø 200 | 18.2 | 22.4 | " | 735.400 | - | 727.727 | 867.727 |
| | Ø 225 | 20.5 | 25.2 | " | 930.800 | - | 889.727 | 1.073.182 |
| | Ø 250 | 22.7 | 27.9 | " | 1.144.800 | - | 1.106.909 | 1.324.364 |
| | Ø 280 | 25.4 | 31.3 | " | 1.435.200 | - | 1.387.273 | 1.658.818 |
| | Ø 315 | 28.6 | 35.2 | " | 1.816.700 | - | 1.756.000 | 2.113.182 |
| | Ø 355 | 32.2 | 39.7 | " | 2.306.100 | - | 2.229.273 | 2.680.727 |
| | Ø 400 | 36.3 | 44.7 | " | 2.927.900 | - | 2.841.000 | 3.414.182 |
| II | Ống PPR | | | | | | | |
| | DN ĐK danh nghĩa | Độ dày (mm)/Áp lực | | | Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất | | Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành | |
| | | PN 10 | PN 16 | | PN 10 | PN16 | PN 10 | PN 16 |
| | Ø 20 | 2.3 | 2.8 | đ/m | 21.200 | - | 21.273 | 23.636 |
| | Ø 25 | 2.8 | 3.5 | " | 37.900 | - | 37.909 | 43.636 |
| | Ø 32 | 2.9 | 4.4 | " | 49.100 | - | 49.182 | 59.091 |
| | Ø 40 | 3.7 | 5.5 | " | 65.900 | - | 65.909 | 80.000 |
| | Ø 50 | 4.6 | 6.9 | " | 96.600 | - | 96.636 | 127.273 |
| | | PN 20 | PN 25 | | PN 20 | PN 25 | PN 20 | PN 25 |
| | Ø 20 | 3.4 | 4.1 | đ/m | 26.200 | - | 26.273 | 29.091 |
| | Ø 25 | 4.2 | 5.1 | " | 46.000 | - | 46.091 | 48.182 |
| | Ø 32 | 5.4 | 6.5 | " | 67.800 | - | 67.818 | 74.545 |
| | Ø 40 | 6.7 | 8.1 | " | 105.000 | - | 105.000 | 114.000 |
| | Ø 50 | 8.3 | 10.1 | " | 163.100 | - | 163.182 | 181.818 |

| STT | DN ĐK danh nghĩa | Độ dày (mm)/Áp lực | | | | ĐVT | Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | PN 10 | PN 16 | PN 20 | PN 25 | | PN 10 | PN 16 | PN 20 | PN 25 |
| | Ø 20 | 1.9 | 2.8 | 3.4 | 4.1 | đ/m | 17.300 | 23.700 | 26.300 | 29.100 |
| | Ø 25 | 2.3 | 3.5 | 4.2 | 5.1 | " | 27.000 | 43.700 | 46.100 | 48.200 |
| | Ø 32 | 2.9 | 4.4 | 5.4 | 6.5 | " | 49.200 | 59.100 | 67.900 | 74.600 |
| | Ø 40 | 3.7 | 5.5 | 6.7 | 8.1 | " | 66.000 | 80.000 | 105.000 | 114.000 |
| | Ø 50 | 4.6 | 6.9 | 8.3 | 10.1 | " | 96.700 | 127.300 | 163.200 | 181.900 |

**PHỤ LỤC SỐ 8: (tiếp theo)**
**HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**

Kèm theo Thông báo số 4808/TB-TC-XD ngày 28/12/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Chủng loại | Kích thước | ĐVT | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ; chưa bao gồm chi phí lắp đặt) |
|---|---|---|---|---|
| **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY THOÁT NƯỚC & PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU** | | | | |
| **I. Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới** *(Bộ sản phẩm bao gồm hố thu nước mưa mặt đường; lưới chắn rác gang; hố ngăn mùi; tấm phai; tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)* - **TCVN 10333-1:2014** | | | | |
| 1 | F2 - Vỉa hè | | đ/bộ | 10.931.818 |
| 2 | F2 - Lòng đường | | " | 10.987.273 |
| 3 | F3; F4 - Vỉa hè | | " | 10.976.364 |
| 4 | F3; F4 - Lòng đường | | " | 11.051.818 |
| **II. Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn** *(Bộ sản phẩm bao gồm hào kỹ thuật và tấm đan BTCT)* - **TCVN 10332:2014** | | | | |
| 1 | 01 ngăn - Vỉa hè | BxHxL = 500x500x1000mm | đ/m | 1.731.818 |
| 2 | 02 ngăn - Vỉa hè | B1xB2xHxL = 500x300x500x1000mm | " | 2.456.364 |
| 3 | 03 ngăn - Vỉa hè | B1xB2xB3xHxL = 500x300x300x500x1000mm | " | 3.247.273 |
| 4 | 01 ngăn - Lòng đường | BxHxL = 500x500x1000mm | " | 2.571.818 |
| 5 | 02 ngăn - Lòng đường | B1xB2xHxL = 500x300x500x1000mm | " | 3.521.818 |
| 6 | 03 ngăn - Lòng đường | B1xB2xB3xHxL = 500x300x300x500x1000mm | " | 4.458.182 |
| **III. Mương tưới tiêu nội đồng BTCT (Mương dẫn nước) - TCVN 6394:2014** | | | | |
| 1 | BxHxD = 400x600x40mm | | đ/m | 807.273 |
| 2 | BxHxD = 500x600x40mm | | " | 855.455 |
| 3 | BxHxD = 500x700x40mm | | " | 918.182 |
| 4 | BxHxD = 600x700x40mm | | " | 1.150.909 |
| 5 | BxHxD = 600x800x50mm | | " | 1.207.273 |
| 6 | BxHxD = 700x800x50mm | | " | 1.269.091 |
| **IV. Mương tưới tiêu nội đồng BTCT (Mương dẫn nước kết hợp giao thông) - TCVN 6394:2014** | | | | |
| 1 | BxHxD = 400x600x40mm | | đ/m | 945.455 |
| 2 | BxHxD = 500x700x50mm | | " | 1.186.364 |
| 3 | BxHxD = 650x800x50mm | | " | 1.634.545 |
| 4 | BxHxD = 700x800x50mm | | " | 1.678.182 |
| 5 | BxHxD = 800x900x70mm | | " | 2.087.273 |
| 6 | BxHxD = 800x1000x70mm | | " | 2.526.364 |
| 7 | BxHxD = 900x1000x70mm | | " | 2.490.000 |
| 8 | BxHxD = 900x1100x70mm | | " | 2.675.455 |
| 9 | BxHxD = 1000x1000x80mm | | " | 2.841.818 |
| 10 | BxHxD = 1100x1400x100mm | | " | 3.867.273 |

**PHỤ LỤC SỐ 8 (tiếp theo)**

**ỐNG GANG VÀ PHỤ KIỆN - GIÁ VẬT TƯ NƯỚC**

Kèm theo Thông báo số 4808/TB-TC-XD ngày 28/12/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

**A. ỐNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT (WAHSIN) - Sản phẩm của Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt (Wahsin)**

| STT | Tên hàng - Quy cách | | Đơn giá (đ/m) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ống gang cầu | D100 EU | 656.000 | Đã có Joint kèm theo |
| 2 | Ống gang cầu | D150 EU | 730.000 | |
| 3 | Ống gang cầu | D200 EU | 974.000 | " |
| 4 | Ống gang cầu | D250 EU | 1.210.000 | " |
| 5 | Ống gang cầu | D300 EU | 1.532.000 | " |
| 6 | Ống gang cầu | D350 EU | 1.995.000 | " |
| 7 | Ống gang cầu | D400 EU | 2.388.000 | " |
| 8 | Ống gang cầu | D450 EU | 2.867.000 | " |
| 9 | Ống gang cầu | D500 EU | 3.313.000 | " |
| 10 | Ống gang cầu | D600 EU | 4.366.000 | " |
| 11 | Ống gang cầu | D700 EU | 5.559.000 | " |

**PHỤ TÙNG ỐNG BẰNG GANG CẦU do Wahsin sản xuất**

| Loại | Cút 11 độ 15' | | Cút 22 độ 30' | | Cút 45 độ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ) | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ) | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ) |
| D 100 | 556.000 | 952.000 | 599.000 | 968.000 | 654.000 | 1.192.000 |
| D 150 | 1.042.000 | 1.581.000 | 1.059.000 | 1.600.000 | 1.153.000 | 1.695.000 |
| D 200 | 1.647.000 | 2.238.000 | 1.666.000 | 2.290.000 | 1.821.000 | 2.439.000 |
| D 250 | 2.444.000 | 3.245.000 | 2.475.000 | 3.317.000 | 2.697.000 | 3.542.000 |
| D 300 | 3.327.000 | 4.132.000 | 3.442.000 | 4.227.000 | 3.475.000 | 4.424.000 |
| D 350 | 4.313.000 | 5.736.000 | 4.438.000 | 5.859.000 | 4.705.000 | 6.664.000 |
| D 400 | 5.652.000 | 7.378.000 | 5.883.000 | 7.636.000 | 6.238.000 | 7.961.000 |
| D 450 | 8.283.000 | 10.312.000 | 8.484.000 | 10.509.000 | 8.991.000 | 11.019.000 |
| D 500 | 8.778.000 | 11.001.000 | 9.128.000 | 11.353.000 | 9.680.000 | 11.905.000 |
| D 600 | 13.013.000 | 14.993.000 | 13.081.000 | 15.369.000 | 13.551.000 | 17.436.000 |
| D 700 | 17.367.000 | 20.694.000 | 18.065.000 | 21.396.000 | 18.971.000 | 22.296.000 |

| Loại | Cút 90 độ | | Tê gang đều | | Thập gang đều | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ) | BBB (đ/cái) | FFF (đ/bộ) | BBBB (đ/cái) | FFFF (đ/bộ) |
| D 100 | 669.000 | 1.234.000 | 1.002.000 | 1.548.000 | 1.503.000 | 2.309.000 |
| D 150 | 1.167.000 | 1.708.000 | 1.733.000 | 2.547.000 | 2.593.000 | 3.803.000 |
| D 200 | 1.842.000 | 2.467.000 | 2.709.000 | 3.641.000 | 4.044.000 | 5.442.000 |
| D 250 | 2.734.000 | 3.551.000 | 4.023.000 | 5.290.000 | 6.006.000 | 7.894.000 |
| D 300 | 3.831.000 | 4.781.000 | 6.053.000 | 7.353.000 | 9.039.000 | 10.982.000 |
| D 350 | 5.736.000 | 7.159.000 | 8.517.000 | 10.533.000 | 12.721.000 | 15.729.000 |
| D 400 | 7.556.000 | 9.280.000 | 10.613.000 | 13.201.000 | 15.848.000 | 19.712.000 |
| D 450 | 11.503.000 | 13.528.000 | 13.034.000 | 16.075.000 | 19.464.000 | 24.001.000 |
| D 500 | 14.182.000 | 17.388.000 | 15.589.000 | 19.682.000 | 23.280.000 | 29.392.000 |
| D 600 | 21.881.000 | 25.375.000 | 22.190.000 | 26.070.000 | 33.142.000 | 38.931.000 |
| D 700 | 26.038.000 | 29.367.000 | 28.692.000 | 33.684.000 | 42.843.000 | 50.299.000 |

| Loại | Mối nối mềm (đ/bộ) | Kiềng (đ/cái) | Nối ngắn | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | BU (đ/cái) | FU (đ/bộ) | FB (đ/bộ) |
| D80 | - | 87.000 | - | - | - |
| D100 | 1.070.000 | 108.000 | 484.000 | 606.000 | 700.000 |
| D150 | 1.454.000 | 184.000 | 704.000 | 911.000 | 1.065.000 |
| D200 | 2.061.000 | 233.000 | 1.141.000 | 1.257.000 | 1.454.000 |
| D250 | 2.915.000 | 327.000 | 1.549.000 | 1.821.000 | 2.095.000 |
| D300 | 3.873.000 | 397.000 | 2.047.000 | 2.247.000 | 2.578.000 |
| D350 | 5.558.000 | 579.000 | 2.818.000 | 3.291.000 | 3.773.000 |
| D400 | 6.892.000 | 709.000 | 3.452.000 | 3.724.000 | 4.315.000 |
| D450 | 9.022.000 | 834.000 | 4.319.000 | 4.772.000 | 5.469.000 |
| D500 | 11.314.000 | 968.000 | 5.016.000 | 6.579.000 | 7.388.000 |
| D600 | 14.826.000 | 1.211.000 | 7.828.000 | 10.601.000 | 11.614.000 |
| D700 | 18.194.000 | 1.396.000 | 12.076.000 | 14.947.000 | 16.154.000 |

| Loại | Tê gang lệch | | Côn giảm | | Tê xả cặn |
|---|---|---|---|---|---|
| | BBB (đ/cái) | FFF (đ/bộ) | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ) | FFB (đ/bộ) |
| D100x80 | 969.000 | 1.402.000 | 465.000 | 721.000 | - |
| D150x80 | 1.577.000 | 2.199.000 | 846.000 | 1.197.000 | - |
| D150x100 | 1.666.000 | 2.385.000 | 947.000 | 1.395.000 | 2.743.000 |
| D200x80 | 2.357.000 | 3.060.000 | 1.134.000 | 1.528.000 | - |
| D200x100 | 2.317.000 | 3.207.000 | 1.175.000 | 1.676.000 | 3.688.000 |
| D200x150 | 2.582.000 | 3.470.000 | 1.402.000 | 1.985.000 | - |
| D250x80 | 3.386.000 | 4.310.000 | | | - |
| D250x100 | 3.487.000 | 4.582.000 | 1.516.000 | 2.112.000 | 5.269.000 |
| D250x150 | 3.838.000 | 4.832.000 | 1.666.000 | 2.362.000 | - |
| D250x200 | 3.940.000 | 5.100.000 | 1.896.000 | 2.631.000 | - |
| D300x80 | 4.760.000 | 5.793.000 | | | - |
| D300x100 | 4.838.000 | 5.965.000 | 1.856.000 | 2.506.000 | 6.860.000 |
| D300x150 | 5.407.000 | 6.286.000 | 1.971.000 | 2.718.000 | - |
| D300x200 | 5.933.000 | 6.572.000 | 2.245.000 | 3.032.000 | - |
| D300x250 | 6.640.000 | 7.106.000 | 2.514.000 | 3.567.000 | - |
| D350x100 | 6.013.000 | 7.634.000 | | | 8.778.000 |
| D350x150 | 6.649.000 | 8.074.000 | | | - |
| D350x200 | 7.257.000 | 8.982.000 | 3.676.000 | 4.736.000 | - |
| D350x250 | 7.453.000 | 9.346.000 | 4.056.000 | 5.240.000 | - |
| D350x300 | 8.021.000 | 9.959.000 | 4.479.000 | 5.546.000 | - |
| D400x100 | 7.702.000 | 9.624.000 | | | 11.067.000 |
| D400x150 | 8.611.000 | 10.637.000 | | | - |
| D400x200 | 9.076.000 | 11.146.000 | 4.016.000 | 5.222.000 | - |
| D400x250 | 9.258.000 | 11.452.000 | 4.608.000 | 5.941.000 | - |
| D400x300 | 10.404.000 | 12.235.000 | 5.071.000 | 6.452.000 | - |
| D400x350 | 10.975.000 | 12.730.000 | 5.788.000 | 7.362.000 | - |
| D450x100 | 8.947.000 | 11.171.000 | | | 12.846.000 |
| D450x150 | 9.118.000 | 11.446.000 | | | - |
| D450x200 | 9.959.000 | 12.336.000 | 5.948.000 | 7.308.000 | - |
| D450x250 | 10.805.000 | 13.305.000 | 6.026.000 | 7.556.000 | - |
| D450x300 | 11.652.000 | 14.194.000 | 6.067.000 | 7.790.000 | - |
| D450x350 | 12.832.000 | 15.521.000 | 6.310.000 | 8.032.000 | - |
| D450x400 | 14.182.000 | 15.924.000 | 6.697.000 | 8.570.000 | - |
| D500x100 | 10.894.000 | 12.888.000 | | | 14.821.000 |
| D500x150 | 11.314.000 | 13.840.000 | | | - |
| D500x200 | 12.495.000 | 15.065.000 | | | - |
| D500x250 | 13.418.000 | 16.114.000 | | | - |
| D500x300 | 14.324.000 | 17.063.000 | 5.645.000 | 7.276.000 | - |
| D500x350 | 14.625.000 | 17.557.000 | 6.338.000 | 8.161.000 | - |
| D500x400 | 14.926.000 | 18.013.000 | 7.354.000 | 9.330.000 | - |
| D500x450 | 15.227.000 | 18.467.000 | 8.485.000 | 10.609.000 | - |
| D600x100 | 16.198.000 | 18.982.000 | | | 21.829.000 |
| D600x150 | 17.042.000 | 19.931.000 | | | - |
| D600x200 | 18.223.000 | 21.156.000 | | | - |
| D600x250 | 19.147.000 | 22.202.000 | | | - |
| D600x300 | 20.051.000 | 23.157.000 | | | - |
| D600x350 | 20.353.000 | 23.649.000 | 7.939.000 | 10.066.000 | - |
| D600x400 | 20.835.000 | 24.237.000 | 8.450.000 | 10.975.000 | - |
| D600x450 | 21.138.000 | 24.733.000 | 8.875.000 | 11.481.000 | - |
| D600x500 | 21.865.000 | 25.565.000 | 10.101.000 | 12.506.000 | - |
| D700x100 | 20.248.000 | 23.724.000 | | | 27.283.000 |
| D700x150 | 21.051.000 | 24.911.000 | | | - |
| D700x200 | 22.780.000 | 26.447.000 | | | - |
| D700x250 | 23.933.000 | 27.753.000 | | | - |
| D700x300 | 25.064.000 | 28.943.000 | | | - |
| D700x350 | 25.440.000 | 29.562.000 | 9.775.000 | 12.155.000 | - |
| D700x400 | 26.045.000 | 29.132.000 | 10.837.000 | 13.515.000 | - |
| D700x450 | 26.422.000 | 30.921.000 | 11.535.000 | 14.217.000 | - |
| D700x500 | 27.331.000 | 31.957.000 | 13.130.000 | 15.909.000 | - |
| D700x600 | 28.160.000 | 32.785.000 | 14.262.000 | 17.222.000 | - |

| Loại | Bích đặc (đ/cái) | ADAPTOR (đ/bộ) | Loại | BOULON (đ/bộ) |
|---|---|---|---|---|
| D 80 | 130.000 | 1.065.000 | T16x70 | 12.000 |
| D 100 | 173.000 | 1.177.000 | T16x80 | 14.000 |
| D 150 | 353.000 | 1.602.000 | T16x90 | 16.000 |
| D 200 | 434.000 | 2.269.000 | T18x70 | 16.000 |
| D 250 | 726.000 | 3.206.000 | T18x80 | 18.000 |
| D 300 | 967.000 | 4.260.000 | T18x90 | 20.000 |
| D 350 | 1.620.000 | 6.113.000 | T20x90 | 22.000 |
| D 400 | 1.862.000 | 7.582.000 | T20x100 | 23.000 |
| D 450 | 2.270.000 | 9.924.000 | T20x110 | 26.000 |
| D 500 | 3.038.000 | 12.445.000 | T20x120 | 26.000 |
| D 600 | 4.453.000 | 16.307.000 | T24x120 | 41.000 |
| D 700 | 5.131.000 | 20.012.000 | T30x130 | 75.000 |

| Loại | BOULON (đ/bộ) |
|---|---|
| T30x150 | 79.000 |

| Tên mặt hàng, quy cách | ĐVT (đ/cái) |
|---|---|
| Mối nối mềm D250(đ/bộ) | 2.915.000 |
| Họng ổ khóa | 598.000 |

| B. VẬT TƯ NƯỚC | | Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã | | |
|---|---|---|---|---|
| Loại vật tư | ĐVT | Van Việt Nam | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng | Van nhựa Đài Loan tay trắng, tay đỏ - Hiệu Jiarong |
| Phi 21 | đ/cái | 2.800 | 12.800 | - |
| Phi 27 | " | 4.200 | 15.000 | 11.100 |
| Phi 34 | " | 8.100 | 21.400 | 14.400 |
| Phi 42 | " | 12.600 | 33.200 | 20.700 |
| Phi 49 | " | 21.300 | 48.700 | 31.500 |
| Phi 60 | " | 34.300 | 73.000 | 47.700 |

| VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA | | Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã |
|---|---|---|
| Van góc 01 chiều- JB 01 (3/4") | đ/cái | 92.700 |
| Van bi tay bướm - JB 02 (3/4") | " | 66.200 |
| Van một chiều - JB 03 (DN 20) | " | 45.000 |
| Van bi tay gạt (02 thân) - JH 118 (1/2") | " | 79.400 |
| Van khóa - JH 605 (3/4") | " | 79.400 |
| Van bi tay gạt (01 thân) - JH 108 (1/2") | " | 55.600 |
| Van bi tay bướm - JB 06 (1/2") | " | 50.400 |
| **Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa** - JH 801 | đ/cái | 106.400 |

# PHỤ LỤC SỐ 9
# SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU

Kèm theo Thông báo số 4808/TB-TC-XD ngày 28/12/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Tên mặt hàng | Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm | Đơn giá (đồng/$m^2$) |
|---|---|---|---|
| A | **SẢN PHẨM CỬA NHỰA HIỆN ĐẠI ( MODERN WINDOWN) DO CÔNG TY TNHH NGỌC TÍNH CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004** | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn (đã bao gồm CP lắp dựng) | |
| I | **Loại sản phẩm MODERN WINDOWN dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng QUEEN theo tiêu chuẩn Châu Âu** | | |
| 1 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ | SL 1,4m x 1,4m | 1.778.000 |
| 2 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ | SQL2 1,4m x 1,4m | 2.650.000 |
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ | S1 1,4m x 1,4m | 2.420.000 |
| 4 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, thanh hạn định - hãng GQ | SW 0,6m x 1,4m | 3.059.000 |
| 5 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ | SQL1 0,6m x 1,4 m | 3.385.000 |
| 6 | Cửa đi thông phòng ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ | D1 0,9m x 2,2m | 2.905.000 |
| 7 | Cửa đi thông phòng 3D ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ | D2 1,4m x 2,2m | 3.150.000 |
| 8 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ | D3 1,4m x 2,2m | 3.250.000 |
| 9 | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ | D4 1,6m x 2,2m | 1.785.000 |
| 10 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ | D5 0,9m x 2,2m | 2.950.000 |
| II | **Loại sản phẩm MODERN WINDOWN dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EURO theo tiêu chuẩn Châu Âu** | | |
| 1 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ | SL 1,4m x 1,4m | 1.455.000 |
| 2 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ | SQL2 1,4m x 1,4m | 2.850.000 |
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ | S1 1,4m x 1,4m | 2.025.000 |
| 4 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ | SW 0,6m x 1,4m | 2.670.000 |
| 5 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ | SQL1 0,6m x 1,4 m | 3.385.000 |
| 6 | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ | D1 0,9m x 2,2m | 2.230.000 |
| 7 | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ | D2 1,4m x 2,2m | 2.250.000 |
| 8 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ | D3 1,4m x 2,2m | 2.350.000 |
| 9 | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ | D4 1,6m x 2,2m | 1.785.000 |
| 10 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ | D5 0,9m x 2,2m | 2.330.000 |

| STT | Tên mặt hàng | Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm | Đơn giá (đồng/$m^2$) |
|---|---|---|---|
| B | **SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU DO CÔNG TY CP CỬA SỔ NHỰA CHÂU ÂU - CN ĐÀ NẴNG CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004** | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (đã bao gồm CP lắp dựng) | |
| I | **Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng KOEMMERLING của Châu Âu** | | |
| 1 | Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm) | **HK** 1.5m x 1m | 1.472.000 |
| 2 | Vách kính: kính trắng Việt Nhật 5mm | **VK** 1m x 1m | 2.515.000 |
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA | **SL** 1.4m x 1.4m | 2.794.000 |
| 4 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet | **SQL2** 1.4m x 1.4m | 4.596.000 |
| 5 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liền -Siegeinia | **S1** 1.4m x 1.4m | 4.482.000 |
| 6 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU. | **SW** 0.6m x 1.4m | 5.514.000 |
| 7 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet | **SQL1** 0.6m x 1.4m | 5.807.000 |
| 8 | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá -hãng Winkhaus | **D1** 0.9m x 2.2m | 5.871.000 |
| 9 | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO; ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi | **D2** 1.4m x 2.2m | 6.066.000 |
| 10 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi | **D3** 1.4m x 2.2m | 6.464.000 |
| 11 | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá - hãng Winkhaus | **D4** 1.6m x 2.2m | 3.963.000 |
| 12 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus | **D5** 0.9m x 2.2m | 6.406.000 |
| II | **Loại sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EUROWINDOW của Châu Á** | | |
| 1 | Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm | **VK** 1m x 1m | 2.159.000 |
| 2 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow | **SL** 1.4m x 1.4m | 2.560.000 |
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền- Eurowindow | **SQL2** 1.4m x 1.4m | 3.386.000 |
| 4 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền - Eurowindow | **S1** 1.4m x 1.4m | 3.249.000 |
| 5 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí ( PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow | **SW** 0.6m x 1.4m | 4.056.000 |
| 6 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - Eurowindow | **SQL1** 0.6m x 1.4m | 4.285.000 |
| 7 | Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow | **D1** 0.9m x 2.2m | 3.982.000 |
| 8 | Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow | **D2** 1.4m x 2.2m | 4.200.000 |
| 9 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow | **D3** 1.4m x 2.2m | 4.417.000 |
| 10 | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa -Eurowindow | **D4** 1.6m x 2.2m | 2.628.000 |
| 11 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow | **D5** 0.9m x 2.2m | 4.300.000 |

| STT | Tên mặt hàng | Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm | Đơn giá (đồng/$m^2$) |
|---|---|---|---|
| C | **SẢN PHẨM CỬA NHỰA uPVC LÕI THÉP CAO CẤP VIETSEC WINDOW DO CÔNG TY CP VIỆT - SÉC CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004** | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định ( bao gồm CP lắp dựng 75.000đ/$m^2$) | |
| I | **HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU Á** | | |
| 1 | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt. | | 2.480.000 |
| 2 | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt. | | 2.799.000 |
| 3 | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt. | | 2.544.000 |
| 4 | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt. | | 2.930.000 |
| 5 | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột. | | 3.256.000 |
| 6 | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột. | | 4.257.000 |
| 7 | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS. | | 2.703.000 |
| 8 | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS. | | 3.314.000 |
| 9 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống. | | 2.922.000 |
| 10 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ. | | 2.770.000 |
| 11 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống. | | 3.782.000 |
| 12 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ. | | 3.532.000 |
| 13 | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 4.141.000 |
| 14 | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 5.633.000 |
| 15 | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 5.098.000 |
| 16 | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 7.140.000 |
| 17 | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái. | | 3.187.000 |
| 18 | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu:Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái. | | 3.648.000 |
| 19 | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 3.835.000 |
| 20 | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu:Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 4.839.000 |
| II | **HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU ÂU** | | |
| 1 | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt. | | 3.128.000 |
| 2 | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt. | | 3.191.000 |

| STT | Tên mặt hàng | Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm | Đơn giá (đồng/$m^2$) |
|---|---|---|---|
| 3 | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt. | | 3.447.000 |
| 4 | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt. | | 3.577.000 |
| 5 | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột. | | 3.904.000 |
| 6 | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột. | | 4.905.000 |
| 7 | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS. | | 3.351.000 |
| 8 | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS. | | 3.962.000 |
| 9 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống. | | 3.570.000 |
| 10 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ. | | 3.418.000 |
| 11 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống. | | 4.429.000 |
| 12 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ. | | 4.179.000 |
| 13 | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 4.890.000 |
| 14 | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 6.382.000 |
| 15 | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 5.847.000 |
| 16 | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 7.889.000 |
| 17 | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái. | | 3.936.000 |
| 18 | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á:Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 4.583.000 |
| 19 | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái. | | 4.397.000 |
| 20 | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa. | | 5.588.000 |